

T.T.T

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 493 /BC-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...S.....
	Ngày: 02/11/2021

BÁO CÁO

**Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị**

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 25/5/2016 là văn bản quan trọng để thực hiện công tác phân loại đô thị cho hệ thống đô thị trên cả nước. Sau 05 năm triển khai thực hiện, công tác phân loại đô thị đã được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý phát triển đô thị, đánh giá đúng trình độ phát triển đô thị theo đúng định hướng phát triển, thu hút đầu tư phát triển đô thị, nâng cao chất lượng đô thị, góp phần thực hiện mục tiêu đô thị hóa trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực cũng đã xuất hiện những tồn tại, hạn chế, những vấn đề thực tiễn mới phát sinh cũng như những xu thế phát triển mới cần phải được nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung trong Nghị quyết, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực hiện ý kiến tại phiên họp thứ 51 Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV, văn bản số 775/UBTVQH14-PL ngày 24/3/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế và văn bản số 4357/TB-TTKQH ngày 04/5/2021 của Tổng Thư ký Quốc hội thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 55 (tháng 4/2021), Chính phủ đã chỉ đạo¹ các bộ, ngành, địa phương khẩn trương thực hiện tổng kết việc thực hiện các quy định về phân loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi là Nghị quyết số 1210). Chính phủ báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 1210, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI, THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 1210

Ngay sau khi Nghị quyết số 1210 được ban hành và có hiệu lực, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai đồng bộ các nội dung, quy định của Nghị quyết số 1210:

¹ Văn bản số 3329/VPCP-QHĐP ngày 20/5/2021 về việc thực hiện kết luận phiên họp thứ 55 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 1210

Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 1210 được lồng ghép vào công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật chung và đã được triển khai thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời cho các bộ, ngành, địa phương bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến, đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử; tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua báo, tạp chí. Từ năm 2016 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã phân công Bộ Xây dựng lồng ghép nội dung các quy định về phân loại đô thị trong triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp giai đoạn 2010 - 2015” (theo Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25/10/2010)² của Thủ tướng Chính phủ). Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng gồm 8 nhóm là cán bộ, công chức từ cấp xã đến Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cán bộ trong diện quy hoạch nguồn. Đã triển khai thực hiện hơn 353 lớp với 15.102 lượt học viên đã được đào tạo, phổ biến.

Nội dung tuyên truyền, phổ biến được định hướng rõ ràng, bám sát các quy định của Nghị quyết số 1210, đặc biệt là các quy định về việc phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch, chương trình phát triển đô thị, vai trò của chính quyền địa phương trong công tác đánh giá chất lượng đô thị, đầu tư phát triển đô thị đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị phải có trọng tâm, lộ trình nhằm đạt được chất lượng đô thị thực hiện phân loại phải phù hợp, tương xứng.

2. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 1210

Thời gian qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành các văn bản quy định về thành lập, sắp xếp đơn vị hành chính có liên quan đến phân loại đô thị, cụ thể là:

- Ngày 25/5/2016, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sau đây gọi là Nghị quyết số 1211). Theo đó, khu vực dự kiến thành lập các đơn vị hành chính đô thị (bao gồm cả đơn vị hành chính ở hải đảo) phải được công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V; quận và phường phải đạt tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của loại đô thị tương ứng theo quy định của Nghị quyết số 1210. Nghị quyết số 1211 đã quy định phân loại đô thị là một tiêu chuẩn để xem xét thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- Ngày 12/3/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết

² Được thực hiện kéo dài theo Công văn số 143/VPCP-KTN ngày 18/01/2016 của Văn phòng Chính phủ.

số 653/2019/UBTVQH14 (sau đây gọi là Nghị quyết số 653), quy định một số trường hợp đặc biệt khi nhập đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị thì không xem xét điều kiện về sự phù hợp với định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và tiêu chuẩn về đơn vị hành chính trực thuộc đối với đơn vị hành chính dự kiến hình thành sau khi sắp xếp. Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210.

- Ngày 17/4/2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có văn bản số 262/UBTVQH14-PL, theo đó yêu cầu khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi lập đề án thành lập phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính dự kiến thành lập để công nhận loại đô thị phù hợp, không chỉ đánh giá khu vực dự kiến mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 1210, tổ chức thực hiện công tác phân loại đô thị trên cả nước, gồm:

- Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 - 2021, trong đó giao Bộ Xây dựng hướng dẫn và có ý kiến đánh giá bằng văn bản về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị theo quy định của Nghị quyết số 1210 đối với phương án sắp xếp các đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 653.

- Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt, theo đó đề nghị lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm về công tác lập, quản lý quy hoạch, quản lý hoạt động xây dựng; kiểm tra, rà soát, đánh giá quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch tại các đô thị được nâng loại, mở rộng phạm vi hành chính.

Để triển khai công tác xây dựng chương trình phát triển đô thị, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành các Thông tư: số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị; số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 về chi phí dịch vụ công ích đô thị; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

3. Cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch thực hiện phân loại đô thị

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày

07/11/2012, theo đó công tác phát triển đô thị được xác định theo mục tiêu và xác định tỷ lệ đô thị hóa, hệ thống đô thị theo từng giai đoạn:

- Năm 2015: Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt 38%, hệ thống đô thị cả nước phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 02 đô thị đặc biệt, 195 đô thị từ loại I đến loại IV và trên 640 đô thị V;

- Năm 2020: Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt 45%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị, bao gồm 02 đô thị loại đặc biệt, 312 đô thị từ loại I đến loại IV và khoảng trên 620 đô thị loại V.

Sau 8 năm triển khai thực hiện, trên cơ sở tổng kết việc thi hành Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 về Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, xác định danh mục các đô thị dự kiến được phân loại đô thị trong giai đoạn 2021 - 2030.

Tại các địa phương, phân loại đô thị được xác định là một nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng quản lý đô thị, tỷ lệ đô thị hóa trong các thời kỳ. Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã quan tâm chỉ đạo lập chương trình phát triển đô thị, tổ chức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị đạt tiêu chí về phân loại đô thị. Tại nhiều địa phương còn ban hành các Nghị quyết chuyên đề về phát triển đô thị, định hướng chỉ đạo và có các cơ chế chính sách theo thẩm quyền để hoàn thành mục tiêu đề ra về phân loại đô thị.

4. Ban hành các văn bản quy định các cơ chế chính sách có liên quan đến phân loại đô thị

Thời gian vừa qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các cơ chế chính sách cho một số hoạt động về tài chính, đất đai trên địa bàn các đô thị theo phân loại đô thị, gồm:

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất (thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014), khung giá đất tại đô thị theo loại đô thị, gồm: khung giá đất ở tại đô thị; khung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước, quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các đô thị loại đặc biệt tăng thêm 70% so với định mức chung; phân bổ cho các quận, đô thị loại I thuộc tỉnh; đô thị loại II, III, IV và V.

- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ thay thế

Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định về miễn, giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh được thành lập từ huyện kể từ ngày 01/01/2009.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ cũng đã nghiên cứu và trình Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và ban hành mới Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 về Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 về Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 438/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030”.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 1210

1. Về thực hiện phân loại đô thị theo các nguyên tắc được quy định tại Nghị quyết số 1210

- Thực hiện việc tổ chức phân loại đô thị phù hợp chương trình phát triển đô thị quốc gia, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và chương trình phát triển đô thị, trên cơ sở Quyết định số 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020, các địa phương đã lập chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển từng đô thị. Đến nay đã có 43/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; 96 đô thị lập mới Chương trình phát triển đô thị từng đô thị. Trong giai đoạn 2016 đến nay, một số địa phương tiếp tục sử dụng kế hoạch phát triển hệ thống đô thị.

- Triển khai quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị, công tác quy hoạch đô thị được lập làm cơ sở để xây dựng chương trình phát triển đô thị, đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị tương ứng. Đến nay, có 100% tỉnh đã phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, 100% đô thị trên cả nước đã được lập, phê duyệt quy hoạch chung. Tỷ lệ lập quy hoạch phân khu đạt khoảng 78%, khoảng 26% đô thị đã ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc³.

Công tác quản lý đầu tư phát triển đô thị đã từng bước được thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch, tạo chuyển biến rõ nét, có sự kiểm soát thống nhất từ

³ Trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt (TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và 05 đô thị loại I (TP. Thái Nguyên, TP. Hải Phòng, TP. Thanh Hóa, TP. Đà Nẵng và TP. Vũng Tàu).

Trung ương đến địa phương; khắc phục những tồn tại trong phát triển thiếu trọng tâm, trọng điểm, thiếu cơ chế kiểm soát dẫn đến phát triển thiếu đồng bộ giữa mở rộng không gian và chất lượng cuộc sống của dân cư đô thị, lãng phí tài nguyên đất đai và nguồn lực của xã hội. Các địa phương đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung các loại quy hoạch xây dựng, xây dựng chương trình phát triển đô thị, thành lập khu vực phát triển đô thị và các Ban quản lý khu vực phát triển đô thị⁴... tạo cơ sở thu hút đầu tư, tập trung nguồn lực phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật và tăng cường kiểm soát các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch hoàn thiện chất lượng đô thị.

- Nguyên tắc phân loại đô thị là một trong những cơ sở để thành lập điều chỉnh, địa giới đơn vị hành chính đô thị được thực hiện nghiêm túc tại các địa phương. Các đô thị đều phải được công nhận phân loại đô thị hoặc được thẩm định đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị trước khi thành lập, điều chỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính đô thị.

Liên quan đến nội dung này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã có văn bản số 262/UBTVQH14-PL ngày 17/4/2018, trong đó yêu cầu: “Chính phủ chỉ đạo Bộ Xây dựng, các bộ, ngành, liên quan và chính quyền địa phương thực hiện nghiêm quy định của Nghị quyết số 1210 và đề nghị lưu ý một số nội dung sau đây: (i) Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày 25/5/2016 (ngày Nghị quyết số 1210 có hiệu lực thi hành) mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi lập đề án thành lập phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính dự kiến thành lập để công nhận loại đô thị phù hợp, không chỉ đánh giá khu vực dự kiến mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị; (ii) Chỉ sau khi đã có văn bản đánh giá, phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền thì mới tiến hành các thủ tục lấy ý kiến nhân dân, lấy ý kiến Hội đồng nhân dân các cấp và tiến hành các thủ tục pháp lý khác để thành lập đơn vị hành chính đô thị”.

Thời gian qua, các nguyên tắc quan trọng này đã được Chính phủ nghiêm túc thực hiện khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, điều chỉnh đơn vị hành chính đô thị. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng kế hoạch phân loại đô thị giai đoạn 2021 - 2030 để thay thế danh mục nâng loại đô thị trong Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, làm cơ sở thực hiện cho giai đoạn tiếp theo trong thời gian công tác lập quy hoạch tổng thể quốc gia đang được thực hiện và trình Quốc hội thông qua.

⁴ Có 11 tỉnh đã phê duyệt khu vực phát triển đô thị tại 22 đô thị. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Sơn La, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh An Giang, tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Thái Nguyên, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang và thành phố Cần Thơ đã và đang thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị.

2. Về thực hiện phân loại đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn

- Nghị quyết số 1210 quy định đánh giá phân loại đô thị theo 05 tiêu chí: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; quy mô dân số; mật độ dân số; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị. Các tiêu chí được phân thành 59 tiêu chuẩn, trong đó các tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị chiếm tỷ trọng chủ yếu (38/59 tiêu chuẩn). Việc lập đề án, đánh giá phân loại đô thị theo hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đã đánh giá chất lượng hiện trạng của từng đô thị. Các đô thị được phân loại đều có các tiêu chí đạt và vượt so với quy định tối thiểu và có tổng điểm đánh giá đạt từ 75/100 điểm trở lên.

Quá trình thẩm định các đề án công nhận loại đô thị cho thấy, các đô thị được công nhận đều đạt được các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 1210. Đặc biệt một số khu vực đô thị có điều kiện phát triển kinh tế như vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng các tiêu chuẩn đạt khá cao (như một số thị xã tại các tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu quy mô dân số cao hơn so với quy định của Nghị quyết số 1210). Đối với tiêu chí về trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị, một số tiêu chuẩn các địa phương còn đạt thấp hoặc chưa đạt như: tiêu chuẩn mật độ đường giao thông chính (46/70 đô thị chưa đạt); nhà tang lễ (39/70 đô thị không đạt); đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (28/70 đô thị chưa đạt); chỉ tiêu đất cây xanh (25/70 đô thị chưa đạt); tiêu chuẩn công trình văn hóa cấp đô thị (22/70 đô thị chưa đạt); tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (13/70 đô thị chưa đạt); công trình thể dục thể thao (11/70 đô thị chưa đạt); mật độ đường cống thoát nước (11/70 đô thị chưa đạt).

- Thực hiện quy định tại Điều 11 của Nghị quyết số 1210 về thẩm quyền công nhận phân loại đô thị, trong giai đoạn 2016 - 2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định công nhận đối với 05 đô thị loại I⁵, 12 đô thị loại II⁶. Bộ Xây dựng đã công nhận cho 20 đô thị loại III và 33 đô thị loại IV; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã công nhận cho khoảng 197 đô thị loại V. Có 35/63 tỉnh, thành phố đã tổ chức thực hiện phân loại đô thị, lập Đề án và trình Bộ Xây dựng thẩm định theo thẩm quyền.

- Nghị quyết số 1210 quy định các tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển

⁵ Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; Thành phố Hải Dương mở rộng, tỉnh Hải Dương; Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

⁶ Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Tân An, tỉnh Long An; Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; Thành phố Vĩnh Long mở rộng, tỉnh Vĩnh Long; Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Thành phố Vị Thanh mở rộng, tỉnh Hậu Giang; Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

ơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập phường gồm 12 tiêu chuẩn; khu vực dự kiến thành lập quận gồm 21 tiêu chuẩn. Thời gian qua đã có 144 khu vực xã dự kiến thành lập phường thực hiện việc đánh giá các tiêu chuẩn trước khi thành lập.

Công tác phân loại đô thị trong giai đoạn vừa qua đã góp phần hoàn thiện hệ thống đô thị Việt Nam. Tính đến tháng 6/2021, cả nước có 02 đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; 03 đô thị loại I trực thuộc Trung ương là thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ; 19 thành phố là đô thị loại I, 32 thành phố là đô thị loại II và 48 đô thị loại III (gồm: 29 thành phố và 19 thị xã) là trung tâm cấp vùng và cấp tỉnh; 89 đô thị loại IV hoặc được đánh giá đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV (gồm: 31 thị xã, 05 khu vực dự kiến thành lập thị xã trên quy mô toàn huyện và 53 thị trấn mở rộng) là trung tâm hoặc được quy hoạch là trung tâm cấp tỉnh và cấp huyện và 674 đô thị loại V (trong đó có 547 thị trấn và 127 đô thị loại V chưa thành lập thị trấn) là trung tâm huyện hoặc là trung tâm của cụm dân cư nông thôn. Sau 05 năm triển khai thực hiện, hệ thống đô thị cả nước đã từng bước được hoàn thiện và nâng cao chất lượng, thể hiện qua một số kết quả cụ thể như tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung ước đến năm 2020 đạt khoảng 90%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở thành thị là 99,5%, nông thôn là 90,8%, đều đạt và vượt kế hoạch mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016 - 2020.

3. Về thực hiện các quy định đặc thù trong phân loại đô thị

Nghị quyết số 1210 quy định phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù, gồm 03 trường hợp: (1) đặc thù về chức năng đô thị; (2) đặc thù về miền núi, vùng cao và đường biên giới và (3) đặc thù về hải đảo. Các tiêu chí được áp dụng quy định đặc thù gồm cả 05 tiêu chí theo quy định phân loại đô thị. Sau 05 năm triển khai thực hiện, đã thẩm định và công nhận phân loại đô thị có xem xét áp dụng quy định đặc thù cho 11 đô thị trong đó có đô thị hải đảo như thành phố Phú Quốc; đô thị vùng cao như thị trấn Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa; thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; thị trấn Hát Lót và đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La; thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; thị trấn Lương Sơn và khu vực mở rộng, tỉnh Hòa Bình; đô thị biên giới như thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang; thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; thị xã Tân Châu và đô thị Tịnh Biên mở rộng, tỉnh An Giang.

Với quy định này, các đô thị thuộc các vùng núi, vùng cao, biên giới và hải đảo đã có điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình phân loại đô thị phù hợp với thực tiễn phát triển đô thị tại địa phương, góp phần vừa phát triển đô thị, vừa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng an ninh. Nhiều đô thị sau khi phân loại đô thị đã thành lập đơn vị hành chính đô thị như thành phố Phú Quốc, thị xã Hà Tiên...

4. Về thực hiện các quy trình, thủ tục trong phân loại đô thị

Quy trình thực hiện phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210 là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng Đề án đề nghị công nhận phân loại đô thị. Điều 12 của Nghị quyết số 1210 đã quy định chi tiết việc lập Đề án, lấy số liệu phục vụ lập đề án, hồ sơ đề án trình thẩm định. Công tác lập đề án, lấy số liệu, xác định phương pháp và cách tính toán các tiêu chuẩn đã được quy định tại Phụ lục III của Nghị quyết, cơ quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung này là Sở Xây dựng. Thời gian qua, chưa có địa phương nào có vướng mắc về nội dung này.

Tuy nhiên, một số địa phương còn lúng túng với quy định “Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền...”, vì chưa rõ “Hội đồng nhân dân có thẩm quyền” là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hay cấp huyện.

Thực tiễn trong công tác phân loại đô thị còn xuất hiện thêm các trường hợp cần phải thực hiện đánh giá phân loại đô thị, đó là: đô thị đã được công nhận loại đô thị nhưng khi thành lập đơn vị hành chính đô thị thì phạm vi phân loại và phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị không trùng khớp, dẫn đến các đô thị phải thực hiện đánh giá phân loại lại trên phạm vi dự kiến thành lập; trường hợp thành lập khu vực nội thành, nội thị như phường, quận thì lập báo cáo đánh giá tiêu chuẩn theo Phụ lục II của Nghị quyết số 1210. Theo yêu cầu tại văn bản số 262/UBTVQH-PL thì Bộ Xây dựng phải có ý kiến đánh giá đối với 02 báo cáo nêu trên trước khi lấy ý kiến nhân dân đối với việc thành lập phường và quận. Thực hiện yêu cầu này, thời gian qua, Bộ Xây dựng đã có 31 ý kiến bằng văn bản cho 21 tỉnh⁷.

5. Về đánh giá phân loại đô thị để thành lập, điều chỉnh và sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính đô thị

Theo quy định của Nghị quyết số 1211, khi tiến hành lập Đề án thành lập đơn vị hành chính đô thị, các địa phương phải rà soát phạm vi đánh giá phân loại đô thị đã được công nhận loại đô thị và phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập. Trong giai đoạn 2016 - 2021, đã có 05 thành phố⁸, 14 thị xã⁹ và 144 phường được thành lập.

⁷ Các tỉnh: Long An, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Định, Bình Phước, Quảng Nam, Phú Yên, Đồng Tháp, Đắk Nông, Tây Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Hà Nam.

⁸ Các thành phố: Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang; Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

⁹ Các thị xã: Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên; thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định; thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên; thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 - 2021 theo quy định tại Nghị quyết số 653, Bộ Xây dựng đã có văn bản đánh giá chất lượng đô thị trên cơ sở báo cáo rà soát của địa phương về tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đảm bảo đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210 để sáp nhập đơn vị hành chính đô thị. Cụ thể: 6 đô thị như thành phố Hạ Long, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên Phủ, thị xã Nghĩa Lộ đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập nông thôn vào đô thị và đáp ứng cơ cấu, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải đạt trên 50% và được cơ quan quản lý nhà nước về phân loại đô thị đánh giá; sáp nhập 03 quận: 2, 9, và Thủ Đức để thành lập thành phố Thủ Đức; sáp nhập 155 xã vào thành phố, thị xã, thị trấn, phường tại 29 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhiều địa phương khi tiến hành sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đã mở rộng không gian hành chính của toàn đô thị và mở rộng khu vực nội thị¹⁰. Năm 2020, diện tích đất đô thị toàn quốc là 47.539,3 km², nội thị là 21.938,3 km², sau sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị, quy mô diện tích tăng thêm 4.378,8 km² (khoảng 9,2%); nội thị tăng thêm 2.746,2 km² (khoảng 12,5%); quy mô dân số tăng thêm 1,4 triệu người, cao hơn mức tăng trung bình khoảng 0,8 - 1 triệu người/năm (nội thị tăng 0,94 triệu người).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ CÁC VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP

1. Đánh giá chung

Nghị quyết số 1210 được ban hành và có hiệu lực từ ngày 25/5/2016, trên cơ sở kế thừa các quy định đã được áp dụng trong công tác phân loại đô thị qua các giai đoạn trước, Nghị quyết số 1210 đã quy định thêm một số điểm mới phù hợp với bối cảnh, vai trò của đô thị trong giai đoạn hiện nay, đó là: (i) Quy định việc phân loại đô thị phải có kế hoạch và lộ trình tuân thủ định hướng tại chương trình phát triển đô thị quốc gia, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị; (ii) Nguyên tắc trong quá trình thực hiện phân loại đô thị là phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị phải phù hợp với phạm vi phân loại đô thị; (iii) Quy định tiêu chí đánh giá áp dụng 05 tiêu chí xem xét áp dụng cho cả khu vực nội thành, nội thị và khu vực ngoại thành, ngoại thị; (iv) Quy định việc đánh giá phân loại đô thị được áp dụng đánh giá tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng theo phân loại đô thị tương ứng cho khu vực nông thôn dự kiến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị như phường, quận hoặc đánh giá cho khu vực mở rộng đơn vị hành

¹⁰ Các Thành phố: Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh; Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; Pleiku, tỉnh Gia Lai; Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Các thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa; Thái Hòa, tỉnh Nghệ An; Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

chính đô thị hoặc sáp nhập khu vực nông thôn vào đô thị; (v) Quy định việc đánh giá lại phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận nhưng khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi đánh giá không phù hợp.

- Mọi quan hệ giữa phân loại đô thị và công nhận đơn vị hành chính, sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện nghiêm túc. Các văn bản pháp luật có liên quan đến như Nghị quyết số 1211, Nghị quyết số 653 được ban hành đã góp phần giúp công tác quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu về chất lượng của đô thị.

- Công tác phân loại đô thị là cơ sở đưa công tác quy hoạch đô thị, đầu tư phát triển đô thị và hạ tầng từng bước đi vào nề nếp, bảo đảm kế hoạch, thứ tự ưu tiên, thu hút nguồn lực và phát huy hiệu quả, phát huy tính chủ động của chính quyền địa phương. Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tại đô thị, khu dân cư đô thị mới được đầu tư xây dựng khang trang, tiện nghi. Các khu đô thị hiện hữu đã từng bước được cải tạo chỉnh trang, đời sống dân cư đô thị và các khu vực dự kiến hình thành đô thị, đơn vị hành chính đô thị từng bước đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị. Diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị đã có nhiều thay đổi theo hướng văn minh hiện đại.

- Hệ thống hạ tầng - kỹ thuật đô thị của cả nước dần được hoàn thiện, các đô thị đã xây dựng kế hoạch và thực hiện nâng cấp, cải tạo, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Một số khu đô thị mới, đô thị mở rộng đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng nước mưa và nước thải. Các mô hình về đầu nối, thu gom nước thải đang được nhân rộng đến các địa phương trên cả nước¹¹; công nghệ xử lý rác thải tiên tiến đang dần được áp dụng phổ biến như sản xuất phân compost; đốt, kết hợp đốt và sản xuất phân compost; đốt rác phát điện và tái chế¹²; nhiều địa phương đã sử dụng sản phẩm đèn chiếu sáng tiết kiệm năng lượng cho chiếu sáng công cộng và góp phần tăng thêm vẻ đẹp cảnh quan, kiến trúc đô thị; triển khai các chương trình trồng mới, trồng bổ sung và bảo tồn cây xanh¹³; có

¹¹ Đến nay, cả nước có khoảng 63 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên đi vào vận hành với tổng công suất xử lý theo thiết kế khoảng 1.334.130 m³/ngày đêm (tăng 33 nhà máy và khoảng hơn 500.000 m³/ngày đêm so với năm 2015); phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước đạt khoảng 60%, tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý tại các đô thị đạt khoảng 15%. Nhiều dự án thu gom và xử lý nước thải cũng đang được triển khai có công suất lớn như Nhà máy XLNT Yên Xá (Hà Nội) công suất 270.000 m³/ngày đêm; Nhà máy XLNT Nhiêu Lộc - Thị Nghè (TP. Hồ Chí Minh) công suất 480.000 m³/ngày đêm; Nhà máy XLNT Bình Hưng giai đoạn 2 (TP. Hồ Chí Minh) công suất 328.000 m³/ngày đêm;...

¹² Đến nay, cả nước có khoảng 45 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung với tổng công suất xử lý theo thiết kế khoảng 8.700 tấn/ngày được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động (tăng hơn 2.000 tấn/ngày so với năm 2015). Một số cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn, công nghệ hiện đại đã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động (Nhà máy xử lý rác thải tại Bồ Trạch - Quảng Bình, dự án đốt rác phát điện tại Thới Bình - Cần Thơ).

¹³ Các chương trình này nhận được rất nhiều sự hưởng ứng, đồng hành của các tổ chức và người dân. Nổi bật nhất là Chương trình triển khai trồng 1 triệu cây xanh trong giai đoạn 2016 - 2020 do Thành phố Hà Nội phát động đã được hoàn thành trước thời hạn.

trên 20 công viên nghĩa trang đầu tư bằng nguồn vốn tư nhân¹⁴.

- Phát triển đô thị trong thời gian qua đã bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị, tăng trưởng kinh tế và trở thành động lực phát triển cho các tỉnh, thành. Nhà ở đô thị từng bước phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật - xã hội và kết nối với khu vực đô thị hiện hữu. Nhà ở chung cư phát triển mạnh tại các đô thị lớn.

2. Vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện

Thực tiễn quá trình thực hiện công tác phân loại đô thị cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được còn phát sinh một số tồn tại, vướng mắc, đòi hỏi phải xem xét, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 1210 cho phù hợp. Các vướng mắc, bất cập được chia thành 03 nhóm chính như sau:

a) Nhóm 1: Tính thống nhất, đồng bộ của các quy định của pháp luật

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 24/12/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 - 2021, ngày 12/3/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 quy định một số trường hợp đặc biệt về việc sắp xếp đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị như nhập huyện vào thành phố thuộc tỉnh hoặc thị xã; điều chỉnh một hoặc một số đơn vị hành chính cấp xã của đơn vị hành chính cấp huyện liền kề để nhập vào thị xã, thành phố và quy định trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt từ 50% trở lên theo tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210. Tuy nhiên, việc xem xét đánh giá phân loại đô thị đối với các trường hợp sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính nông thôn vào đơn vị hành chính đô thị chưa được quy định cụ thể trong Nghị quyết số 1210.

Trong thời gian qua, nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến công tác phân loại đô thị đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung như Luật Quy hoạch 2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018, Luật Kiến trúc, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương... Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu quy hoạch, phát triển đô thị cũng được sửa đổi, bổ sung tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng). Do vậy, căn cứ của một số tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1210 không còn phù hợp, dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với các văn bản pháp luật khác.

¹⁴ Nhu cầu sử dụng dịch vụ hòa táng ngày càng tăng, đặc biệt các đô thị lớn như Hà Nội khoảng 65%. TP. Hồ Chí Minh khoảng 70%, Hải Phòng khoảng 29%... Cả nước hiện có trên 200 cơ sở hòa táng với khoảng hơn 230 lò hòa táng, trong đó khoảng hơn 60% các lò đảm bảo vệ sinh.

b) Nhóm 2: Các vướng mắc, bất cập trong áp dụng các tiêu chuẩn phân loại đô thị và các quy trình thủ tục

Thực hiện tổng kết các vướng mắc, khó khăn khi áp dụng các tiêu chuẩn tiêu chí tại các địa phương, các bộ ngành cho thấy một số quy định tại Nghị quyết số 1210 còn một số vướng mắc, chủ yếu tập trung vào:

- Về mục đích và nguyên tắc phân loại đô thị:

Nghị quyết số 1210 quy định nguyên tắc về phân loại đô thị là một cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị. Tuy nhiên, chưa quy định rõ việc phân loại đô thị bản chất là đánh giá chất lượng đô thị, triển khai thực hiện quy hoạch đô thị theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội; là cơ sở để xây dựng các cơ chế chính sách phát triển đô thị như: đất đai, tài chính, ngân sách... hiện đang áp dụng trong hệ thống quản lý điều hành của Nhà nước, dẫn đến cách hiểu và vận dụng quy định phân loại đô thị chưa đúng. Bên cạnh đó, văn bản số 262/UBTVQH-PL ngày 17/4/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã bổ sung một số yêu cầu liên quan đến nguyên tắc phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị không trùng với phạm vi phân loại đô thị nhưng chưa được hợp nhất với quy định tại Nghị quyết số 1210.

- Về tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

+ Tiêu chí quy mô dân số là tiêu chí có nhiều vướng mắc nhất, quy định quy mô dân số cao dẫn đến việc mở rộng đô thị, lấy thêm dân cư các vùng phụ cận thành dân cư đô thị làm giảm chất lượng hạ tầng. Các địa phương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 1210 đã đề nghị xem xét lại quy định cho phù hợp với vùng, miền¹⁵, đặc biệt là vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên hay với đặc trưng của đô thị như đô thị di sản văn hóa (Thừa Thiên Huế). Quy mô đô thị loại V đối với các đô thị là thị trấn và các đô thị dự kiến thành lập thị xã cũng là nội dung vướng mắc khi thực hiện mục tiêu phát triển đô thị tại một số địa phương (Bình Dương, An Giang, Long An, Kiên Giang).

+ Về tiêu chuẩn mật độ dân số: đề xuất điều chỉnh quy định này cho phù hợp với thực tế của địa phương và việc thành lập đơn vị hành chính đô thị¹⁶. Ý kiến các địa phương đều cho rằng tại các khu vực miền núi bị chia cắt địa hình núi đồi, mật độ dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực thuận lợi xây dựng nên các đô thị khó đạt được chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị, vì vậy mật độ dân số toàn đô thị như quy định hiện hành khó có thể đạt được, đồng thời không nói

¹⁵ Ý kiến 24 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Điện Biên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Dương, Trà Vinh, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long, An Giang.

¹⁶ Có 15 ý kiến của địa phương về nội dung này: Cao Bằng, Hòa Bình, Điện Biên, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Nông.

lên bản chất của phát triển đô thị (Hòa Bình, Thái Nguyên).

+ Về tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng: một số tồn tại và đề xuất điều chỉnh lại cách tính chỉ tiêu mật độ đường giao thông (Điện Biên, Bắc Ninh, Đắk Lắk, Hải Dương, Long An), chỉ tiêu về tỷ lệ nước thải đô thị (Hòa Bình, Bình Dương, Trà Vinh, Hậu Giang). Tiêu chuẩn nhà tang lễ cũng được địa phương đề nghị xem xét cân nhắc sửa đổi vì lý do tính đặc thù vùng miền, phong tục của người dân (Hòa Bình, Đắk Lắk, Bình Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh).

Bên cạnh đó, cần bổ sung các quy định về việc áp dụng các thông số tính toán trong quy hoạch hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thoát nước trong điều kiện biến đổi khí hậu để làm cơ sở áp dụng thực hiện tại địa phương (Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Nội, Phú Yên) và bổ sung các điểm có tính chất khuyến khích đối với đô thị tăng trưởng xanh và đô thị thông minh.

+ Về tiêu chuẩn kiến trúc cảnh quan: có ý kiến đề nghị điều chỉnh quy định về số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị; quy định cụ thể số lượng và quy mô các dự án hoặc điều chỉnh thành quy định về tổng chi phí hàng năm đô thị bố trí cho việc cải tạo, chỉnh trang đô thị (Ninh Bình). Đối với tiêu chuẩn về công trình kiến trúc tiêu biểu, có địa phương đề nghị quy định cụ thể số lượng, yêu cầu đối với đô thị (Ninh Bình). Đối với tiêu chuẩn về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, Luật Kiến trúc năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 đã bãi bỏ quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị và thay bằng quy chế quản lý kiến trúc lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn.

- Về quy trình thủ tục phân loại đô thị: Bên cạnh các quy định của Nghị quyết số 1210, theo văn bản số 262/UBTVQH14-PL, các địa phương khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị không trùng với phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận thì phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính, đồng thời nếu có đề xuất thành lập quận hoặc phường phải lập Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường; Bộ Xây dựng có ý kiến thẩm định trước khi tiến hành các thủ tục thành lập đơn vị hành chính đô thị. Tuy nhiên, quy trình, nội dung và hồ sơ của các báo cáo nêu trên lại chưa được quy định trong Nghị quyết số 1210. Do vậy, các quy định này cần được quy định bổ sung tại Nghị quyết số 1210 để thống nhất thực hiện, đảm bảo hiệu lực pháp lý.

c) Nhóm 3: Xu thế mới trong thực tiễn xây dựng phát triển đô thị cần được quy định tại Nghị quyết số 1210

Hòa nhập với xu thế phát triển mới của thế giới, nhiều đô thị đang được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều

văn bản, quyết định để định hướng xu thế phát triển mới này: số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030; số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 phê duyệt Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 cũng xác định mục tiêu chiến lược đối với phát triển đô thị là “Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng vùng và địa phương”¹⁷. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014 đã bổ sung nguyên tắc khuyến khích phát triển đô thị xanh, thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu (điểm b, khoản 6 Điều 1).

Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/01/2019 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã đặt ra mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế. Chính phủ đã có Tờ trình số 66/TTr-CP ngày 04/3/2021 về dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế, trong đó đề xuất các tiêu chí đặc thù để đánh giá phân loại đô thị đối với Thừa Thiên Huế. Phúc đáp Tờ trình của Chính phủ, ngày 23/3/2021 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có văn bản số 775/UBTVQH-PL về việc ban hành một số cơ chế chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế, đề nghị Chính phủ khẩn trương tổ chức tổng kết quy định có liên quan đến Nghị quyết số 1210, trong đó lưu ý chú trọng nghiên cứu, bổ sung các quy định đối với các đô thị có tính chất đặc thù và việc thành lập đơn vị hành chính đô thị đối với khu vực có giá trị đặc biệt về di sản, văn hóa và du lịch. Theo đó, Nghị quyết số 1210 cần có các quy định cụ thể để khuyến khích các mô hình phát triển đô thị trong giai đoạn mới, hướng tới phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển xanh, sinh thái, thông minh bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đô thị có tính chất đặc thù và có giá trị đặc biệt về di sản, văn hóa và du lịch.

Ngoài ra, một số nội dung còn chưa được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 1210 như công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ về công tác phân loại đô thị; rà soát đánh giá việc hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị còn yếu, còn thiếu; việc xem xét đánh giá phân loại đô thị sau thời hạn cho phép theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các trường hợp đô thị thực hiện sắp xếp,

¹⁷ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

sáp nhập thì cần được hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại và sau 05 năm tiến hành kiểm tra, đánh giá lại phân loại, trường hợp không đạt sẽ phải thực hiện phân loại lại theo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các phiên họp lần thứ 40 (tháng 12/2019) và phiên họp lần thứ 41 (tháng 01/2020).

Trước các yêu cầu cấp thiết nêu trên, việc tổng kết tình hình thực hiện và sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210 là rất cần thiết, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định có liên quan đồng thời tháo gỡ các vướng mắc trong thực tiễn làm cơ sở thực hiện phân loại đô thị cho giai đoạn tiếp theo.

IV. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 1210

Trên cơ sở tổng kết thi hành Nghị quyết số 1210, rà soát những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, để bảo đảm sự đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có liên quan và đáp ứng xu thế phát triển đô thị trong giai đoạn tới, Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210 với các nội dung chính như sau:

1. Về áp dụng phân loại đô thị có tính chất vùng miền và đặc thù

Nghị định số 1210 đã quy định áp dụng phân loại đô thị có tính chất đặc thù như (i) Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; (ii) Đô thị ở miền núi và vùng cao, đường biên giới, quốc gia; (iii) Đô thị hải đảo. Thực tiễn cho thấy, hệ thống đô thị Việt Nam thuộc 6 vùng kinh tế - xã hội sẽ có quy mô dân số, mật độ dân số khác nhau, mỗi vùng miền đều có tính chất khác nhau về đặc điểm kinh tế - xã hội, đặc điểm phát triển đô thị và phân bố dân cư; các đô thị có đường biên giới quốc gia, đô thị hải đảo, đô thị thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đô thị chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu sẽ có những đặc thù về quy mô dân số, mật độ dân số và trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị. Ngoài ra, theo yêu cầu cấp thiết về củng cố an ninh, quốc phòng, bảo tồn phát huy giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên được quốc tế công nhận thì đặc điểm, tính chất đô thị cũng có sự khác biệt đòi hỏi phải có những quy định phù hợp. Vì vậy, cần bổ sung quy định về áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù.

2. Về báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị và báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng

Hiện nay, theo yêu cầu tại văn bản 262/UBTVQH14-PL trong triển khai các hồ sơ để thành lập đơn vị hành chính đô thị, các địa phương đang triển khai xây dựng các báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập đơn vị hành chính đã được công nhận loại đô thị mà phạm vi phân loại và phạm vi thành lập không phù hợp và báo cáo đánh giá tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường, lấy ý kiến đánh

giá của Bộ Xây dựng trước khi tổ chức Hội đồng thẩm định thành lập, điều chỉnh đơn vị hành chính đô thị. Tuy nhiên, Nghị quyết số 1210 chưa quy định đối với các báo cáo này. Do đó, cần bổ sung quy định để thống nhất điều chỉnh các trường hợp được lập báo cáo thay vì phải lập lại toàn bộ quy trình đề án phân loại lại, quy định các nội dung về quy trình, trách nhiệm lập, nội dung lập và các nội dung khác có liên quan.

3. Về sửa đổi mang tính kỹ thuật về tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, cách tính điểm phân loại đô thị

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030 đã được Quốc hội thông qua, trong đó có nhiều định hướng, chiến lược mới liên quan đến phát triển đô thị như phát triển đô thị tăng trưởng xanh, sinh thái, thông minh và bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực có liên quan đến đô thị đã được sửa đổi, bổ sung. Mặt khác, thực tiễn áp dụng Nghị quyết số 1210 trong giai đoạn qua đã bộc lộ một số tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá phân loại đô thị vướng mắc, bất cập. Do vậy, để chuẩn bị cho công tác phân loại đô thị trong giai đoạn tới, cần sửa đổi, bổ sung các nội dung mang tính kỹ thuật đối với các phụ lục Nghị quyết số 1210 gồm:

Việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn mang tính kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030; các định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh, sinh thái, thông minh và bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu; thực tiễn phát triển đô thị; đồng thời đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn và các định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực có liên quan đến đô thị và ngành thống kê, cụ thể:

- Đối với tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, bổ sung 10 tiêu chuẩn gồm:

(1) Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP); (2) Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân; (3) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; (4) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; (5) Công trình xanh; (6) Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh đã triển khai thực hiện; (7) Các xã ngoại thành, ngoại thị có quy hoạch chung xã nông thôn mới hoặc quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao; (8) Công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (gồm: công trình dịch vụ, y tế, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao và các cơ sở nghỉ ngơi; các khu tham quan, du lịch, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng xã hội đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); (9) Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp đô thị (gồm: giao thông, các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã khu vực ngoại thành, ngoại thị. Điều chỉnh tên và các mức quy định của 33 tiêu chuẩn;

Hủy bỏ 07 tiêu chuẩn gồm: (1) Số thuê bao internet; (2) Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số; (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; (4) Nhà ở dân cư khu vực ngoại thành, ngoại thị; (5) cơ sở vật chất, văn hóa khu vực ngoại thành, ngoại thị; (6) Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi bảo vệ.

Sau khi sửa đổi, bổ sung, tổng số các tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị là 63 tiêu chuẩn (tăng 04 tiêu chuẩn so với hiện hành).

- Đối với các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường, quận:

Bổ sung 04 tiêu chuẩn gồm: (1) Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia; (2) Công trình văn hóa, thể dục thể thao (sân chơi, sân luyện tập, trung tâm văn hóa thể thao); (3) Tỷ lệ diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật; (5) nước thải khu dân cư tập trung, xử lý không gây ô nhiễm.

Hủy bỏ 03 tiêu chuẩn gồm: (1) Sân tập luyện; (2) Mật độ đường cống thoát nước chính; (3) Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật điều chỉnh tên, mức quy định của 07 tiêu chuẩn đối với phường. Sau khi sửa đổi, bổ sung, số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập phường là 13 tiêu chuẩn (tăng 01 tiêu chuẩn so với quy định hiện hành).

Bổ sung 04 tiêu chuẩn gồm: (1) Tỷ lệ diện tích đất có hạ tầng; (2) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; (3) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; (4) Công trình xanh.

Điều chỉnh tên, mức quy định của 13 tiêu chuẩn đối với quận. Sau khi sửa đổi, bổ sung, số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập quận là 25 tiêu chuẩn (tăng 04 tiêu chuẩn so với quy định hiện hành).

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị quyết quy định một số trường hợp xem xét cộng điểm để khuyến khích các đô thị có giải pháp triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý, chống ùn tắc giao thông, trật tự xây dựng, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ; triển khai xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng; thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch; thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn; đảm bảo quỹ đất phát triển không gian xanh; xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch và chủ động khi có dịch bệnh; có di sản (vật thể, phi vật thể) được UNESCO công nhận; xây dựng nhà ở theo đúng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh; có chiếu sáng cảnh quan; sử dụng nước uống tại vòi. Với quy định này nhằm cụ thể hóa các định hướng phát triển đô thị bền vững, thông minh và có chất lượng sống cao.

4. Về trách nhiệm quản lý, kiểm tra thực hiện phân loại đô thị và sau khi được công nhận loại đô thị

Nghị quyết số 1210 quy định về tiêu chí phân loại đô thị, quy trình thủ tục thẩm định và công nhận loại đô thị nhưng chưa quy định cụ thể về trách nhiệm

của Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý, kiểm tra thực hiện phân loại đô thị và sau khi được công nhận loại đô thị. Hiện nay, các bộ, ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ để kiểm tra định kỳ công tác quản lý nhà nước về phân loại đô thị, tuy nhiên phạm vi thực hiện còn hạn chế, chủ yếu kết hợp thẩm định, đánh giá các đô thị đề nghị công nhận loại đô thị do địa phương đề xuất. Việc kiểm tra tình hình xây dựng các công cụ quản lý phân loại đô thị, lập chương trình phát triển đô thị, lập kế hoạch đầu tư, kiểm tra việc hoàn thiện các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu sau khi nâng loại đô thị hoặc sắp xếp, sáp nhập tại một số địa phương còn chưa được thực sự quan tâm, thực hiện. Do vậy, cần bổ sung quy định về quản lý, kiểm tra thực hiện phân loại đô thị, theo đó quy định rõ trách nhiệm các cấp đối với công tác phân loại đô thị.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan. Chính phủ kính báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

Kèm theo Báo cáo là các phụ lục:

Phụ lục I. Danh mục nâng loại đô thị thuộc thẩm quyền công nhận của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Xây dựng giai đoạn từ 25/5/2016 - 6/2021.

Phụ lục II. Tổng hợp các đề xuất của địa phương về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (25b);
- Văn phòng Quốc hội (20b);
- Bộ Xây dựng (05b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, PL, TCCV, CN, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, CN (2b). **60**

TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG



Nguyễn Thanh Nghị

Phụ lục I
DANH MỤC NÂNG LOẠI ĐÔ THỊ THUỘC THẨM QUYỀN
CÔNG NHẬN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ BỘ TRƯỞNG
BỘ XÂY DỰNG TỪ 25/5/2016 - 6/2021
(Kèm theo báo cáo số: 493/BC-CP
ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ)

TT	Tên đô thị nâng loại	Quyết định công nhận	Ghi chú
I	Đô thị loại I		
1	Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	2088/QĐ-TTg ngày 29/12/2017	
2	Thành phố Hải Dương mở rộng, tỉnh Hải Dương	580/QĐ-TTg ngày 17/5/2019	
3	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	146/QĐ-TTg ngày 22/01/2020	
4	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	1078/QĐ-TTg ngày 23/7/2020	
5	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1959/QĐ-TTg ngày 06/12/2017	
II	Đô thị loại II		
1	Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	325/QĐ-TTg ngày 25/3/2019	
2	Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	466/QĐ-TTg ngày 25/4/2019	
3	Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	1206/QĐ-TTg ngày 19/9/2018	
4	Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	1678/QĐ-TTg ngày 04/12/2018	
5	Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	175/QĐ-TTg ngày 13/02/2019	
6	Thành phố Tân An, tỉnh Long An	1140/QĐ-TTg ngày 05/9/2019	
7	Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	174/QĐ-TTg ngày 13/02/2019	
8	Thành phố Vĩnh Long mở rộng, tỉnh Vĩnh Long	1158/QĐ-TTg ngày 31/7/2020	
9	Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	155/QĐ-TTg ngày 22/01/2020	
10	Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	210/QĐ-TTg ngày 10/02/2018	
11	Thành phố Vị Thanh mở rộng, tỉnh Hậu Giang	1845/QĐ-TTg ngày 19/12/2019	
12	Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	161/QĐ-TTg ngày 02/02/2021	
III	Đô thị loại III		
1	Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019	
2	Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	1293/QĐ-BXD ngày 12/10/2018	
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	929/QĐ-BXD ngày 14/7/2020	
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	1359/QĐ-BXD ngày 20/10/2020	
5	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	105/QĐ-BXD ngày 27/02/2017	
6	Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	942/QĐ-BXD ngày 17/7/2020	

7	Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	134/QĐ-BXD ngày 04/3/2019	
8	Thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	32/QĐ-BXD ngày 17/01/2018	
9	Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1484/QĐ-BXD ngày 24/11/2020	
10	Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	114/QĐ-BXD ngày 07/3/2017	
11	Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	113/QĐ-BXD ngày 07/3/2017	
12	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1504/QĐ-BXD ngày 20/11/2018	
13	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	1503/QĐ-BXD ngày 20/11/2018	
14	Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	368/QĐ-BXD ngày 25/4/2017	
15	Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	171/QĐ-BXD ngày 18/02/2020	
16	Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	1008/QĐ-BXD ngày 31/7/2020	
17	Thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1593/QĐ-BXD ngày 19/12/2018	
18	Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	1060/QĐ-BXD ngày 16/12/2019	
19	Thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	1012/QĐ-BXD ngày 03/12/2019	
20	Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	219/QĐ-BXD ngày 03/03/2021	
IV	Đô thị loại IV		
1	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	371/QĐ-BXD ngày 14/5/2019	
2	Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	1218/QĐ-BXD ngày 20/9/2018	
3	Thị trấn Lương Sơn và khu vực mở rộng, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	986/QĐ-BXD ngày 20/11/2019	
4	Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	1496/QĐ-BXD ngày 16/11/2018	
5	Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	532/QĐ-BXD ngày 17/6/2019	
6	Đô thị Phố Mới mở rộng (Đô thị Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh	1006/QĐ-BXD ngày 31/7/2020	
7	Thị trấn Tiên Yên mở rộng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	928/QĐ-BXD ngày 14/7/2020	
8	Thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	168/QĐ-BXD ngày 15/3/2019	
9	Thị trấn Như Quỳnh và khu vực mở rộng, huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên	1005/QĐ-BXD ngày 31/7/2020	
10	Thị trấn Diêm Điền mở rộng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	487/QĐ-BXD ngày 13/4/2018	
11	Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	1358/QĐ-BXD ngày 29/12/2017	
12	Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	311/QĐ-BXD ngày 17/4/2017	
13	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	788/QĐ-BXD ngày 23/9/2019	
14	Thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	136/QĐ-BXD ngày 15/3/2017	

15	Khu vực Thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	834/QĐ-BXD ngày 20/6/2018	
16	Khu vực thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	37/QĐ-BXD ngày 23/01/2017	
17	Khu vực thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	38/QĐ-BXD ngày 23/01/2017	
18	Thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	40/QĐ-BXD ngày 17/01/2019	
19	Thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	879/QĐ-BXD ngày 25/10/2019	
20	Thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	994/QĐ-BXD ngày 26/11/2019	
21	Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	1396/QĐ-BXD ngày 30/10/2020	
22	Thị trấn Ea T'ling mở rộng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	818/QĐ-BXD ngày 18/6/2020	
23	Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	1314/QĐ-BXD ngày 05/10/2020	
24	Khu vực thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	447/QĐ-BXD ngày 27/5/2019	
25	Khu vực thị trấn Long Thành mở rộng, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	448/QĐ-BXD ngày 27/5/2019	
26	Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	1708/QĐ-BXD ngày 28/12/2018	
27	Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1709/QĐ-BXD ngày 28/12/2018	
28	Thị trấn Tiểu Cần mở rộng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	1298/QĐ-BXD ngày 02/10/2020	
29	Đô thị Tịnh Biên mở rộng, tỉnh An Giang	985/QĐ-BXD ngày 06/7/2018	
30	Thị trấn Chợ Mới mở rộng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	1059/QĐ-BXD ngày 19/12/2019	
31	Thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng, tỉnh Bến Tre	1711/QĐ-BXD ngày 31/12/2020	
32	Đô thị Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	220/QĐ-BXD ngày 03/03/2021	
33	Đô thị Hộ, tỉnh Bắc Ninh	1710/QĐ-BXD ngày 31/12/2020	

Phụ lục II

**TỔNG HỢP CÁC ĐỀ XUẤT CỦA ĐỊA PHƯƠNG VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13
NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo báo cáo số 43/BC-CP ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ)

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
I	Các tiêu chí, tiêu chuẩn		
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		
	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Quy định tiêu chuẩn mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất, hiện nay các đô thị từ loại I trực thuộc tỉnh đến loại V (trừ đô thị trực thuộc trung ương) theo quy định của Tổng cục Thống kê không tính tiêu chuẩn này nên khó khăn trong quá trình xác định (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ).	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn khác phù hợp với tình hình thực tiễn. - Quy định mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất thành mức tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình 3 năm gần nhất để có cơ sở tính toán, xác định. - Đề nghị điều chỉnh tiêu chuẩn đánh giá Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước để phù hợp hơn với mức độ phát triển kinh tế xã hội (Hưng Yên). - Về tiêu chuẩn “Thu nhập bình quân đầu người”: Thu nhập bình quân đầu người được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên hiện nay chưa có hướng dẫn về cách tính thu nhập bình quân đầu người của cấp huyện, cấp xã, đồng thời số liệu của cơ quan thống kê chỉ thống kê thu nhập bình quân đầu người cấp tỉnh. Kiến nghị nên có hướng dẫn cụ thể hơn về cách tính (Bình Dương).
1.2	Quy mô dân số		
		<ul style="list-style-type: none"> - Quy định tiêu chí về dân số đối với đô thị loại II từ 200.000 đến 500.000 người. Tuy nhiên qua nghiên cứu thực tế hiện nay nhiều đô thị khó thực hiện tiêu chí về dân số này (Thái Nguyên). - Quy mô dân số toàn đô thị giữa đô thị loại I (từ 500.000 người trở lên) và loại II (từ 200.000 người trở lên); 	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp với thực tế của các đô thị hiện nay (Thái Nguyên, Quảng Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Long). - Giảm quy mô dân số đô thị để tạo điều kiện cho việc nâng loại đô thị đối với khu vực trung du, miền núi. - Dân số khu vực nội thành, nội thị: Không phù hợp với đô thị loại IV là thị trấn và đô thị loại V do đó đề nghị bỏ tính điểm đối với tiêu chuẩn này vì đô thị loại IV nếu chưa được công nhận là thị xã thì chưa phân thành khu vực nội thành, ngoại thành (Lai Châu).

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
		<p>đô thị loại IV (từ 50.000 người trở lên) và đô thị loại V (từ 4.000 người trở lên) có khoảng cách lớn, dẫn đến khó khăn khi tổ chức nâng loại đô thị từ loại II lên loại I và từ loại V lên loại IV (Bắc Giang).</p> <p>- Số liệu dân số dùng để xét loại V, IV, III khó đạt, gây ảnh hưởng tới dự kiến nâng cấp đô thị. Chênh lệch giữa dân số quản lý theo hộ khẩu và dân số theo thống kê của tổng cục thống kê (Nam Định).</p> <p>- Một số tiêu chuẩn, tiêu chí tại Nghị quyết số 1210 có điểm tối thiểu khá cao (Quy mô dân số, Tỷ lệ tăng dân số hàng năm, Nhà tang lễ, Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn,...) trong khi đó thực trạng cơ sở hạ tầng của các địa phương xuất phát điểm thấp, còn thiếu rất nhiều, nguồn vốn bố trí đầu tư hàng năm còn hạn chế so với nhu cầu, chưa huy động được các nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế xã hội địa phương, do đó các địa phương khó đáp ứng các quy định đạt chuẩn NLĐT (Ninh Thuận).</p>	<p>- Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh quy mô dân số toàn đô thị đối với đô thị loại IV là 30.000 người trở lên; đối với đô thị loại IV không có khu vực nội thị (thị trấn) thì quy mô dân số toàn đô thị từ 20.000 người trở lên (Hà Nam).</p> <p>- Kiến nghị với các tỉnh có đặc thù dân số ít, các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số có thể xem xét quy định ở mức thấp hơn so với các đô thị phát triển ở hai đầu đất nước, hoặc có thể xem xét thay đổi cách tính quy đổi dân số để làm tăng quy mô dân số đô thị (Quảng Trị).</p> <p>- Đề xuất giảm chỉ tiêu dân số, mật độ dân số và một số chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đô thị cho phù hợp với đặc thù khu vực miền núi (Gia Lai, Quảng Ngãi).</p> <p>- Đề nghị cần quy định cách xác định quy mô dân số theo quy định ngành thống kê để thống nhất về mặt số liệu. Các tiêu chuẩn dân số đối với thị trấn loại IV hoặc loại V: Cần quy định cụ thể các tiêu chuẩn nội thị sẽ được tính bằng toàn đô thị (Đắk Lắk).</p> <p>- Đề nghị sửa đổi Khoản 3, Điều 10: “Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu (<i>Trừ các tiêu chí về quy mô dân số và mật độ dân số</i>) và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên” (Bình Dương).</p> <p>- Về tiêu chuẩn về “<i>Quy mô dân số</i>”: Theo hướng dẫn cách tính của Nghị quyết số 1210 chỉ tiêu quy mô dân số được xác định gồm dân số thống kê thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi. Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú, dưới 6 tháng quy đổi về dân số thường trú. Để có số liệu tính toán cần phải xác định thêm số ngày tạm trú trung bình của một khách để quy đổi, trong khi hiện nay, trong số các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã có quy định về chỉ tiêu thống kê về quy mô dân số. Do đó sẽ phù hợp hơn nếu quy mô dân số của địa phương được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê (Bình Dương).</p> <p>- Xem xét điều chỉnh tiêu chí quy mô dân số (hoặc cho nợ tiêu chí về dân số) để phù hợp với tình hình phát triển của địa phương để các địa phương từng bước hình thành và phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh khi đảm bảo các tiêu chí về điều kiện hạ tầng (Long An).</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
1.3	Mật độ dân số		
		<p>Đối với đô thị ở miền núi, với đặc thù là có diện tích đất tự nhiên rộng, mật độ dân cư thưa (Bắc Kạn).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh lại cách tính chỉ tiêu “Mật độ dân số” cho phù hợp (Điện Biên, Ninh Bình). - Đề xuất điều chỉnh lại tiêu chuẩn về mật độ dân số cho phù hợp (Bắc Kạn). - Điều chỉnh Tiêu chí 3: Mật độ dân số toàn đô thị đề nghị bỏ nội dung này đối với các đô thị loại IV và V vì đô thị loại IV nếu chưa được công nhận là thị xã thì chưa phân thành khu vực nội thành, ngoại thành (Lai Châu). - Đề nghị điều chỉnh thành Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị đối với đô thị loại I (8.000 người/km² đạt điểm tối thiểu, 10.000 người/km² đạt điểm tối đa) (Bắc Ninh). - Đề nghị nghiên cứu, sửa đổi quy định tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn so mức với quy định để phù hợp theo tình hình thực tế tại địa phương (Bình Định). - Đề nghị quy định thống nhất cách xác định quy mô dân số (thường trú và tạm trú) để thống nhất phương pháp thu thập và sử dụng, tính toán số liệu. Điều chỉnh quy mô dân số toàn đô thị đối với đô thị loại IV (<i>đề nghị quy định mức tối đa là 30.000 dân</i>) (Hải Dương). - Về tính điểm phân loại đô thị, xem xét điều chỉnh bổ sung: <ul style="list-style-type: none"> + Tại khoản 3 Điều 10 điều chỉnh, bổ sung như sau: “Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu (trừ Tiêu chí 2 Quy mô dân số) và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên.”; + Điều chỉnh “Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)” thành “Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 3,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)” (Kiên Giang).
1.4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất giảm chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong đô thị cho phù hợp với đặc thù khu vực các tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai).
1.5	Trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị định nghĩa, làm rõ một số khái niệm như: “Công trình trung tâm thương mại, dịch vụ bao gồm: chợ, siêu thị,...” (Bắc Ninh).

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt, đề nghị xem lại tiêu chuẩn này do không phản ánh rõ được mức độ phát triển đô thị và chính sách sử dụng tiết kiệm điện và năng lượng sạch hiện nay. Nghiên cứu bổ sung tiêu chuẩn tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch trong đô thị, số km đường điện được ngầm hóa trong đô thị. - Các quy định về tiêu chuẩn cấp nước, tuyên phổ văn minh chưa cụ thể, còn khó khăn trong quá trình xác định. - Quy định tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%), cần làm rõ tiêu chuẩn nước sạch, hợp vệ sinh tuân theo tiêu chuẩn nào quy định hiện nay và nước sạch được tính từ nhà máy nước không tính nước sạch từ giếng khoan hoặc các nguồn khác hợp vệ sinh. - Quy định tuyên phổ văn minh đô thị, đề nghị bổ sung các thông số kỹ thuật như: Mật cắt đường tối thiểu, chiều dài tuyến phố, thiết kế đô thị..., làm cơ sở để chính quyền đô thị đầu tư xây dựng, công nhận và ban hành quy chế quản lý tuyên phổ văn minh đô thị (Thái Nguyên). 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh lại cách tính chỉ tiêu “Mật độ đường giao thông” (Điện Biên). - Bổ sung các quy định về việc áp dụng các thông số tính toán trong quy hoạch hệ thống hạ tầng đặc biệt là hệ thống thoát nước trong điều kiện biến đổi khí hậu để làm cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thực hiện tại địa phương (Bắc Kạn). - Bổ sung tiêu chuẩn đánh giá về bãi đỗ xe tĩnh và nâng cao tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; việc áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng; đề nghị nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế tiêu chuẩn về nhà tang lễ (Quảng Ninh). - Đề nghị điều chỉnh lại mức chấm điểm của Tiêu chuẩn tỷ lệ đất giao thông; hoặc nâng yêu cầu về tỷ lệ để đạt điểm 0,75 đảm bảo tỷ lệ đạt mức điểm 0,75 của đô thị loại trên tối thiểu bằng ít nhất tỷ lệ đạt mức điểm 1,0 của đô thị thấp hơn 02 bậc. Đề nghị điều chỉnh tăng tỷ lệ đất giao thông trên dân số hoặc có phương án để các đô thị quan tâm bố trí nhiều quỹ đất cho giao thông vận tải (Ninh Bình). - Đề nghị xem xét lại đơn vị tính của tiêu chí “Diện tích đất giao thông tính trên dân số” (Nghị quyết đang quy định đơn vị là Km/Km², đề nghị sử dụng thành m²/người) (Bắc Ninh). - Tiêu chuẩn Mật độ đường giao thông: Đề nghị quy định cách tính về chi giới đường đỏ thay cho “...tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy...” (Đắk Lắk, Hải Dương). - Tiêu chuẩn về giao thông và hạ tầng kỹ thuật thì có thể phân loại các mức độ khác nhau như giữa khu vực miền núi khác với đồng bằng (TP. Hồ Chí Minh). - Về tiêu chuẩn về “Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định”: Cần hướng dẫn rõ hơn về cách tính đối với tiêu chí này, trường hợp nhà ở gia đình có hố tự hoại có được tính vào hay chỉ tính đối với các trường hợp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bình Dương).

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
		<p>- Tiêu chuẩn đánh giá về “Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)”: Khó xác định cụ thể con số. Tiêu chuẩn đánh giá về “Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)”: Chưa có định nghĩa thể nào là nước sạch, thể nào là nước hợp vệ sinh (Bình Dương).</p>	<p>- Đề nghị rà soát, giảm một số chỉ tiêu tại các tiêu chuẩn như: Diện tích sàn nhà ở; Mật độ đường giao thông (tính đến đường xe chạy $\geq 7,5m$); Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Đất cây xanh toàn đô thị, đất cây xanh khu vực nội thành nội thị; Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Đồng Tháp).</p>
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	<p>Tiêu chuẩn về cây xanh đô thị: Thực tế các đô thị loại V tại địa phương được phát triển từ các xã nông nghiệp. Ngoài khu vực trung tâm xã có dân cư tập trung đông đúc mang hình thái của đô thị thì phần còn lại của xã vẫn còn diện tích lớn đất nông nghiệp với đa số là đất trồng cây lâu năm. Do đó, nếu đánh giá theo lượng cây xanh đơn thuần thì các xã có diện tích cây xanh rất lớn nhưng nếu xét riêng cây xanh sử dụng công cộng đô thị thì rất khó đạt mức theo quy định của Nghị quyết 1210 (Bến Tre).</p> <p>- Xem xét đối với các đô thị loại V, các tiêu chuẩn như nhà tang lễ hầu như ở các đô thị loại V không có nhu cầu sử dụng (Đắk Nông).</p>	<p>- Đề nghị tăng tiêu chuẩn tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng so với mức quy định cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay (Bắc Ninh).</p> <p>- Tiêu chuẩn về nhà tang lễ: Đề nghị quy định đối với các đô thị loại I và Đặc biệt; các đô thị còn lại được tính cho các khu vực hành lễ trong các khu vực nghĩa trang (Đắk Lắk).</p> <p>- Về tiêu chuẩn về “Số lượng nhà tang lễ”: Đối với cấp huyện tiêu chuẩn đạt đô thị loại I có từ 2-4 nhà tang lễ. Cần tính toán giảm bớt số lượng nhà tang lễ hoặc tính trên bán kính phục vụ (có thể sử dụng chung đối với cấp huyện giáp ranh địa giới hành chính), quy mô dân số của đô thị (Bình Dương).</p> <p>- Về tiêu chuẩn về “Đất cây xanh đô thị” ($m^2/người$): Hiện nay chưa có hướng dẫn cách quy đổi đất cây xanh đường phố, giáo dục, y tế, tôn giáo, canh xanh cách ly, kiến nghị có hướng dẫn cụ thể cách tính quy đổi (Bình Dương).</p> <p>- Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật kính đề nghị xem xét bỏ tiêu chuẩn này ra trong quá trình xét đề nghị nâng loại, công nhận cho đô thị loại IV, V hoặc điều chỉnh thành tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đảm bảo vệ sinh cho 02 loại đô thị nêu trên (Hậu Giang).</p>
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	<p>Hiện nay chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về các tiêu chí cho tuyên phổ văn minh, nên việc xác định tuyên phổ văn minh là rất khó (Bình Dương).</p>	<p>- Đề nghị điều chỉnh quy định Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị quy định cụ thể số lượng và quy mô các dự án; hoặc điều chỉnh thành quy định về tổng chi phí hàng năm đô thị bố trí cho việc cải tạo, chỉnh trang đô thị (Ninh Bình).</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>- Tiêu chuẩn về công trình kiến trúc tiêu biểu: Đề nghị quy định cụ thể số lượng, yêu cầu đối với đô thị (Ninh Bình).</p> <p>- Đối với tiêu chuẩn về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Luật Kiến trúc năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 đã bãi bỏ Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, thay bằng Quy chế quản lý kiến trúc lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn. Do đó, việc đưa tiêu chuẩn này vào không còn phù hợp (Hà Nam, Bến Tre).</p>
5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị.		<p>- Nhóm tiêu chuẩn 5.B - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Không phù hợp với đô thị loại IV là thị trấn, chỉ phù hợp với đô thị loại IV là thị xã vì đô thị loại IV nếu chưa được công nhận là thị xã thì chưa phân thành khu vực nội thành, ngoại thành do đó đề nghị bỏ tính điểm đối với tiêu chuẩn này cho thị trấn, đô thị loại IV (Lai Châu).</p>
II	Phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù		
		<p>- Trong xây dựng tiêu chí cần chuyển cơ cấu đánh giá của tiêu chuẩn dân số đô thị với yêu cầu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tính chất của đô thị. Xem việc khuyến khích về xây dựng hệ thống hạ tầng theo <i>đặc thù</i> (sinh thái, du lịch,...) là ưu tiên hơn so với số lượng dân số. Việc này sẽ góp phần rất lớn vào chất lượng đời sống người dân trong thực tế (Cần Thơ).</p>	<p>- Đô thị loại II ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định, các tiêu chí khác tối thiểu đạt 80% mức quy định của loại đô thị tương ứng; Đô thị loại IV miền núi giảm xuống 500người/km²; Đối với dân số của đô thị miền núi áp dụng 50% mức quy định tối thiểu; giảm các tiêu chuẩn: Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Số nhà tang lễ; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Không gian công cộng của đô thị. (Hòa Bình)</p> <p>- Điều chỉnh bổ sung: “Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định, tiêu chí Mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 20% mức quy định; các tiêu chí khác phải đảm bảo mức quy định của loại đô thị tương ứng” (Điện Biên).</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>- Xem xét điều chỉnh quy định “Đô thị loại III, loại IV và loại V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 40% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng” (Lai Châu).</p> <p>- Đề xuất kiến nghị khi tính quy mô dân số cho các đô thị miền núi thì hệ số vùng miền tương đương với 30% mức quy định, thay cho quy định hiện nay là 50% (Lai Châu).</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung phân loại đô thị riêng cho từng khu vực miền núi, vùng cao, đô thị có đường biên giới quốc gia, đô thị xanh để đảm bảo khả năng phân loại đô thị cho từng khu vực (Lào Cai).</p> <p>- Đề xuất đô thị đặc thù di sản: “Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo không thấp hơn 70% mức quy định; tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người năm đảm bảo không thấp hơn 80% thu nhập bình quân đầu người năm của cả nước; Các tiêu chí về quy mô dân số khu vực nội thành, mật độ dân số toàn đô thị và khu vực nội thành, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và khu vực nội thành có thể thấp hơn mức quy định do hạn chế quy mô và mật độ phát triển để phát huy tối đa giá trị, giữ gìn nguyên trạng và bảo tồn di sản, cảnh quan, trong đó, tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định, tiêu chí về mật độ dân số đảm bảo duy trì ở mức hiện trạng để bảo tồn và phát huy giá trị di sản; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định” (Thừa Thiên Huế).</p> <p>- Tỉnh Đồng Tháp đề xuất sửa: “Điều 9. Phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù:</p> <p>1. Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo được xác định theo Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải bảo đảm mức quy định của loại đô thị tương ứng.</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>2. Đô thị từ loại II đến loại V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia hoặc là trung tâm tổng hợp, chuyên ngành gắn với các Cửa khẩu Quốc tế, có vai trò thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa các nước có chung đường biên giới quốc gia, có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.”</p> <p>- Giảm tỷ lệ quy định “<i>Đô thị loại III, IV và loại V ở miền núi, vùng cao, ...</i>” đối với các đô thị vùng Tây Nguyên.</p> <p>- Điều chỉnh tiêu chí 2, giảm quy mô dân số toàn đô thị đối với các đô thị vùng Tây Nguyên; các đô thị loại IV, loại V là thị trấn, không hình thành khu vực nội thị, ngoại thị, chỉ có xây dựng tập trung. Đề nghị bỏ tính điểm tiêu chí này đối với các đô thị loại IV, V. Điều chỉnh tiêu chí 3, giảm mật độ dân số toàn đô thị đối với các đô thị vùng Tây Nguyên. Nghiên cứu điều chỉnh một số tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị loại IV, V phù hợp với đô thị miền núi, vùng cao (Đắk Nông, Kon Tum).</p> <p>- Đối với các tiêu chuẩn về giao thông, với đặc thù là vùng sông nước thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, kiến nghị trong nội dung đánh giá cần xem xét thêm mạng lưới giao thông đường thủy (Bến Tre).</p> <p>- Kiến nghị xem xét về chỉ tiêu quy mô dân số nên quy định theo vùng, miền phù hợp với tính chất hình thái đặc trưng của đô thị. Cụ thể, đô thị loại I; 500.000 dân, loại IV: 50.000 dân là chưa phù hợp với các đô thị vùng ĐBSCL (An Giang).</p>
III	Thẩm quyền thẩm định	Theo quy định tại Mục 3, Điều 13 của NQ 1210 quy định “Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân và nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền; đề án phân loại đô thị; các văn bản pháp lý có liên quan”. Tuy nhiên chưa nêu rõ là UBND, HĐND cấp nào (huyện hay tỉnh) (Bình Định, Bình Dương).	- Tại Khoản 3 Điều 13 “Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của ủy ban nhân dân và nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền;...”, qua thực tiễn tại địa phương, chưa rõ là Nghị quyết của HĐND có thẩm quyền là cấp nào. Đề nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định Nghị quyết của HĐND có thẩm quyền (cấp tỉnh, huyện, xã) đối với từng loại đô thị (Bình Định, Bình Dương).

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
IV	Khái niệm mới		<p>- Đề nghị xem xét làm rõ hơn khái niệm “đô thị trong đô thị” và bổ sung thêm các quy định xác định về ranh giới cụ thể đối với các đô thị trên địa bàn thành phố, làm cơ sở triển khai việc phân loại đô thị trên địa bàn thành phố, tổ chức quy hoạch, quản lý đầu tư phân loại đô thị, đặc biệt tại các khu vực phát triển mở rộng đô thị (Hải Phòng).</p>
V	Đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu		
			<p>- Bổ sung các quy định cụ thể về đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu (Bắc Kạn, Quảng Ninh)</p> <p>- Ban hành Luật Quản lý phát triển đô thị có khả năng điều chỉnh các yếu tố mới phát sinh trong phát triển đô thị như đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu (Sơn La).</p> <p>- Đề nghị bổ sung tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để xác định đô thị thông minh; quy định cụ thể tiêu chí, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và quản lý đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh và có các cơ chế cụ thể về ưu đãi, khuyến khích phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu (Phú Yên).</p> <p>- Tỉnh Bình Dương đề nghị xây dựng khung pháp lý chung, bộ tiêu chí đánh giá, hoặc các quy chuẩn, tiêu chuẩn cho đô thị thông minh, làm cơ sở cho các địa phương triển khai quy hoạch, đầu tư thực hiện nhằm đảm bảo khả năng tương tác, hoạt động đồng bộ giữa các đô thị thông minh.</p> <p>+ Có cơ chế, chính sách áp dụng cho các khu vực triển khai đô thị thông minh, nhằm thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước, đặc biệt về lĩnh vực CNTT&TT và sản xuất thông minh - tiên tiến, cùng vào đầu tư, tham gia công tác nghiên cứu, thử nghiệm, thí điểm các dự án mới, triển khai các khu thí điểm thực tế.</p> <p>+ Ban hành quy chế phối hợp, liên thông, đa ngành để phát triển hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu về đất đai, môi trường, đô thị, xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS, để phục vụ nhiều nhiệm vụ khác nhau</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>như xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, trung tâm điều hành Thành phố thông minh.</p> <p>- Nghiên cứu, chỉnh sửa cách tính điểm cho các tiêu chuẩn, tiêu chí theo loại đô thị thông minh, sinh thái. Bổ sung các tiêu chí phù hợp để áp dụng phân loại, công nhận đô thị có tính đến yếu tố khu vực miền núi, địa phương, loại đô thị (thông minh, sinh thái) (Kon Tum).</p>
IV	Quy trình thẩm định	<p>Hiện nay, theo trình tự thực hiện, đề án phải được UBND và HĐND cấp huyện thông qua trước khi trình Sở Xây dựng tỉnh thẩm định. Sau khi Sở Xây dựng lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan và đảm bảo các yêu cầu, mới trình UBND tỉnh và UBND cấp tỉnh có tờ trình trình HĐND tỉnh thông qua. Sau khi có Nghị quyết chấp thuận của HĐND cấp tỉnh, UBND tỉnh có tờ trình trình Bộ xây dựng thẩm định, vì vậy thời gian lập hồ sơ công nhận đô thị có thể kéo dài do phải phụ thuộc vào thời gian họp HĐND (Bình Dương).</p>	<p>- Quy định cụ thể hồ sơ thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, số liệu cần thu thập, đồng thời có trang thông tin chính thức (Lào Cai).</p> <p>- Cần làm rõ trước khi tổ chức lập Đề án phân loại đô thị, thành lập đô thị loại V cho các xã có phải tổ chức lập quy hoạch chung đô thị (Hải Dương).</p> <p>- Về đối tượng và phạm vi phân loại đô thị (Điều 1), xem xét bổ sung:</p> <p>+ Khoản 2 Điều 1: Bổ sung quy định đối với thành phố thuộc tỉnh dự kiến mở rộng phạm vi đô thị đảm bảo tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 NQ 1211.</p> <p>+ Khoản 3 Điều 1: Bổ sung lồng ghép Khoản 3 Điều 12 quy định “Đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc TW dự kiến mở rộng phạm vi đô thị...”.</p> <p>+ Bổ sung Khoản 4 Điều 1: Lồng ghép Khoản 3 Điều 12 quy định “Đối với thị trấn được dự kiến mở rộng phạm vi đô thị để thành lập đơn vị hành chính đô thị mới...” (Kiên Giang).</p>
V	Quan hệ giữa nâng loại đô thị và nâng cấp hành chính		<p>- Cần xem xét, nghiên cứu đảm bảo tính thống nhất, đảm bảo mục tiêu việc hình thành, nâng cấp đô thị tương ứng với việc phân loại đơn vị hành chính (Nam Định).</p> <p>- Cần nghiên cứu thay đổi để có sự linh hoạt, tiến gần tới mục tiêu sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính hơn. Việc tính điểm của Nghị quyết 1210 cần đặt ra một “tiêu chí tối thiểu”, nếu không đạt được tiêu chí tối thiểu này, bắt</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>kể tổng điểm có đạt hay không, thì việc xếp loại đơn vị hành chính sẽ bị hạ xuống một bậc (TP. Hồ Chí Minh).</p> <p>- Đối với tiêu chuẩn của quận theo Khoản 5, Điều 7 Nghị quyết 1211 quy định hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210 đề nghị xem xét quy định mức đạt tối thiểu đối với các tiêu chuẩn này để có đánh giá cho phù hợp hoặc quy định lộ trình để đạt theo các mức tiêu chuẩn trên cho phù hợp. Đồng thời, khi lập các chỉ tiêu về các công trình hạ tầng xã hội, tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị cần nghiên cứu rà soát để thống nhất với các chỉ tiêu của Quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng đô thị hiện hành (TP. Hồ Chí Minh).</p> <p>- Kiến nghị đảm bảo sự thống nhất giữa Nghị quyết 1210 và Nghị quyết 1211, cụ thể về trình tự, thủ tục công nhận đơn vị hành chính, công nhận loại đô thị: Tại Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 1210 quy định: "<i>Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại I hoặc đô thị loại II hoặc đô thị loại III</i>" và tại khoản 4, điều 5, Nghị quyết 1211 quy định tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: "<i>Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III</i>". Vì vậy, kiến nghị làm rõ quy định đối với các đô thị đã đạt loại III thì cần phải công nhận đô thị lên loại II trước khi công nhận đơn vị thành phố, hay công nhận thành phố trước khi nâng loại đô thị lên loại II.</p>
VI	Đề xuất bổ sung các tiêu chí, tiêu chuẩn mới, phương pháp tính điểm mới		<p>- Tỉnh Bình Dương đề nghị bổ sung một số tiêu chuẩn phù hợp hơn trong tình hình mới như:</p> <p>+ Điều chỉnh thay thế chỉ tiêu: "<i>Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số</i>" bằng chỉ tiêu: "<i>Khu vực phát sóng wifi miễn phí của Nhà nước thực hiện</i>" (đơn vị tính bằng khu vực).</p>

TT	Nhóm vấn đề	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị
			<p>+ Điều chỉnh đơn vị tính: “$m^2/người$” đối với chỉ tiêu: “<i>Đất cây xanh toàn đô thị</i>”, “<i>Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị</i>” bằng đơn vị tính “<i>Tỷ lệ % đất cây xanh so với tổng diện tích đô thị, nội thị</i>”.</p> <p>+ Bổ sung chỉ tiêu: “<i>Các tuyến đường chính khu vực được quét dọn, vệ sinh thường xuyên</i>” (đơn vị tính %).</p> <p>+ Xem xét bổ sung tiêu chí về “<i>An toàn giao thông</i>” và tiêu chí về “<i>Khắc phục điểm ngập đô thị</i>”.</p> <p>+ Cần quy định rõ về quy mô, phân nhóm công trình dự án về “<i>Cải tạo, chỉnh trang đô thị</i>”.</p> <p>- Về phương pháp tính điểm: Đối với đô thị loại V và IV, các tiêu chuẩn tiệm cận dưới mức tối thiểu cũng được nội suy nhằm khuyến khích, tạo động lực để nâng loại đô thị (Hải Dương).</p> <p>- Theo đánh giá số điểm của từng tiêu chuẩn thì nếu hiện trạng tiêu chuẩn đạt cận dưới của tiêu chuẩn đó thì tính điểm tối thiểu, hiện trạng tiêu chuẩn đạt hoặc lớn hơn cận trên thì tính điểm tối đa. Trường hợp hiện trạng tiêu chuẩn đạt trong khoảng cận trên và cận dưới thì điểm tiêu chuẩn đó sẽ được tính bằng cách nội suy. Tuy nhiên trong quá trình đánh giá các tiêu chuẩn của đô thị có một số tiêu chuẩn đạt hơn 90% của cận dưới vẫn bị đánh giá là 0 điểm. Do đó, đề nghị trường hợp hiện trạng tiêu chuẩn đạt trên 70% của cận dưới vẫn tính điểm bằng cách nội suy (Hậu Giang).</p>

BÁO CÁO

Đánh giá tác động các nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

(Kèm theo Báo cáo số 493/BC-CP ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ)

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), báo cáo đánh giá tác động của việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH TỔNG QUAN CÁC VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP

1. Bối cảnh đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

Năm 2016, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị được ban hành (sau đây gọi là Nghị quyết số 1210). Sau 05 năm triển khai thực hiện, công tác phân loại đô thị đã được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý phát triển đô thị, đánh giá đúng trình độ phát triển đô thị theo đúng định hướng phát triển, thu hút đầu tư phát triển đô thị, nâng cao chất lượng đô thị, góp phần thực hiện mục tiêu đô thị hóa trong giai đoạn vừa qua.

Thực hiện ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 51 (tháng 12/2020), văn bản số 775/UBTVQH14-PL ngày 24/3/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế và văn bản số 4357/TB-TTKQH ngày 04/5/2021 của Tổng Thư ký Quốc hội thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 55 (tháng 4/2021), Chính phủ đã chỉ đạo¹ các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương thực hiện tổng kết việc thực hiện các quy định về phân loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1210), rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và các quy định, văn bản có liên quan trong đó, yêu cầu chú trọng nghiên cứu, bổ sung các quy định áp dụng đối với đô thị có tính chất đặc thù và việc thành lập đơn vị hành chính đô thị đối với khu vực có giá trị đặc biệt về di sản

¹ Văn bản số 3329/VPCP-QHĐP ngày 20/5/2021 về việc thực hiện kết luận phiên họp thứ 55 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

văn hóa, lịch sử và du lịch để sửa đổi bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung.

Bên cạnh đó, giai đoạn 2016-2020 cũng xuất hiện những xu thế phát triển mới của thế giới, các đô thị đang được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia giai đoạn 2021-2030 cũng xác định mục tiêu chiến lược đối với phát triển đô thị là “Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng vùng và địa phương”². Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014 cũng đã bổ sung nguyên tắc khuyến khích phát triển đô thị xanh, thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu (điểm b, khoản 6 Điều 1).

Trong giai đoạn 2016-2020, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới, văn bản chỉ đạo điều hành có liên quan đến phân loại đô thị được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền. Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14, Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14... Năm 2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có văn bản số 262/UBTVQH14-PL ngày 17/4/2018 về đề nghị thống nhất thực hiện các quy định về điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6, trong đó đề nghị Chính phủ kịp thời ghi nhận, tổng hợp ý kiến, kiến nghị, phản ánh của nhân dân, các cơ quan hữu quan và địa phương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 về Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 về Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 438/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”. Bộ Xây dựng đã ban hành các Thông tư: số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị; số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 về chi phí dịch vụ công ích đô thị; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

² Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030

2. Đánh giá chung kết quả đạt được và những vướng mắc, bất cập

a) Đánh giá chung

Nghị quyết số 1210 được ban hành và có hiệu lực từ ngày 25/5/2016, trên cơ sở kế thừa các quy định đã được áp dụng trong công tác phân loại đô thị qua các giai đoạn trước, Nghị quyết số 1210 đã quy định thêm một số điểm mới phù hợp với bối cảnh, vai trò của đô thị trong giai đoạn hiện nay, đó là: (i) Quy định việc phân loại đô thị phải có kế hoạch và lộ trình tuân thủ định hướng tại chương trình phát triển đô thị quốc gia, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị; (ii) Nguyên tắc trong quá trình thực hiện phân loại đô thị là phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị phải phù hợp với phạm vi phân loại đô thị; (iii) Quy định tiêu chí đánh giá áp dụng 05 tiêu chí xem xét áp dụng cho cả khu vực nội thành, nội thị và khu vực ngoại thành, ngoại thị; (iv) Quy định việc đánh giá phân loại đô thị được áp dụng đánh giá tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng theo phân loại đô thị tương ứng cho khu vực nông thôn dự kiến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị như phường, quận hoặc đánh giá cho khu vực mở rộng đơn vị hành chính đô thị hoặc sáp nhập khu vực nông thôn vào đô thị; (v) Quy định việc đánh giá lại phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận nhưng khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi đánh giá không phù hợp.

- Mối quan hệ giữa phân loại đô thị và công nhận đơn vị hành chính, sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện nghiêm túc. Các văn bản pháp luật có liên quan đến như Nghị quyết số 1211, Nghị quyết số 653 được ban hành đã góp phần giúp công tác quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu về chất lượng của đô thị.

- Công tác phân loại đô thị là cơ sở đưa công tác quy hoạch đô thị, đầu tư phát triển đô thị và hạ tầng từng bước đi vào nề nếp, bảo đảm kế hoạch, thứ tự ưu tiên, thu hút nguồn lực và phát huy hiệu quả, phát huy tính chủ động của chính quyền địa phương. Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tại đô thị, khu dân cư đô thị mới được đầu tư xây dựng khang trang, tiện nghi. Các khu đô thị hiện hữu đã từng bước được cải tạo chỉnh trang, đời sống dân cư đô thị và các khu vực dự kiến hình thành đô thị, đơn vị hành chính đô thị từng bước đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị. Diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị đã có nhiều thay đổi theo hướng văn minh hiện đại.

- Hệ thống hạ tầng - kỹ thuật đô thị của cả nước dần được hoàn thiện, các đô thị đã xây dựng kế hoạch và thực hiện nâng cấp, cải tạo, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Một số khu đô thị mới, đô thị mở rộng đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng nước mưa và nước thải. Các mô hình về đấu

nổi, thu gom nước thải đang được nhân rộng đến các địa phương trên cả nước³; công nghệ xử lý rác thải tiên tiến đang dần được áp dụng phổ biến như sản xuất phân compost; đốt, kết hợp đốt và sản xuất phân compost; đốt rác phát điện và tái chế⁴; nhiều địa phương đã sử dụng sản phẩm đèn chiếu sáng tiết kiệm năng lượng cho chiếu sáng công cộng và góp phần tăng thêm vẻ đẹp cảnh quan, kiến trúc đô thị; triển khai các chương trình trồng mới, trồng bổ sung và bảo tồn cây xanh⁵; có trên 20 công viên nghĩa trang đầu tư bằng nguồn vốn tư nhân⁶.

- Phát triển đô thị trong thời gian qua đã bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị, tăng trưởng kinh tế và trở thành động lực phát triển cho các tỉnh, thành. Nhà ở đô thị từng bước phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật - xã hội và kết nối với khu vực đô thị hiện hữu. Nhà ở chung cư phát triển mạnh tại các đô thị lớn.

b) Vương mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện

Thực tiễn quá trình thực hiện công tác phân loại đô thị cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được còn phát sinh một số vương mắc, bất cập, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 1210 cho phù hợp. Các vương mắc, bất cập như sau:

Thứ nhất, một số tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định trong Nghị quyết số 1210 chưa xem xét đặc điểm vùng miền, yếu tố đặc thù về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm phân bố dân cư, lao động, chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của các đô thị như quy mô dân số, mật độ dân số quy định ở mức cao, yêu cầu bảo tồn phát huy giá trị di tích lịch sử, các chính sách ưu tiên đối với vùng khó khăn đặc biệt khó khăn, vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu, đô thị có định hướng phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, thông

³ Đến nay, cả nước có khoảng 63 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên đi vào vận hành với tổng công suất xử lý theo thiết kế khoảng 1.334.130 m³/ngày đêm (tăng 33 nhà máy và khoảng hơn 500.000 m³/ngày đêm so với năm 2015); phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước đạt khoảng 60%, tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý tại các đô thị đạt khoảng 15%. Nhiều dự án thu gom và xử lý nước thải cũng đang được triển khai có công suất lớn như Nhà máy XLNT Yên Xá (Hà Nội) công suất 270.000 m³/ngày đêm; Nhà máy XLNT Nhiều Lộc - Thị Nghè (TP. Hồ Chí Minh) công suất 480.000 m³/ngày đêm; Nhà máy XLNT Bình Hưng giai đoạn 2 (TP. Hồ Chí Minh) công suất 328.000 m³/ngày đêm;...

⁴ Đến nay, cả nước có khoảng 45 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung với tổng công suất xử lý theo thiết kế khoảng 8.700 tấn/ngày được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động (tăng hơn 2.000 tấn/ngày so với năm 2015). Một số cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn, công nghệ hiện đại đã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động (Nhà máy xử lý rác thải tại Bồ Trạch - Quảng Bình, dự án đốt rác phát điện tại Thới Bình - Cần Thơ).

⁵ Các chương trình này nhận được rất nhiều sự hưởng ứng, đồng hành của các tổ chức và người dân. Nổi bật nhất là Chương trình triển khai trồng 1 triệu cây xanh trong giai đoạn 2016 - 2020 do Thành phố Hà Nội phát động đã được hoàn thành trước thời hạn.

⁶ Nhu cầu sử dụng dịch vụ hỏa táng ngày càng tăng, đặc biệt các đô thị lớn như Hà Nội khoảng 65%. TP. Hồ Chí Minh khoảng 70%, Hải Phòng khoảng 29%... Cả nước hiện có trên 200 cơ sở hỏa táng với khoảng hơn 230 lò hỏa táng, trong đó khoảng hơn 60% các lò đảm bảo vệ sinh.

minh,... nên nhiều đô thị, bao gồm cả các đô thị loại I, loại II, loại III, đặc biệt là đô thị loại IV khó đạt được tiêu chí theo quy định. Một số tiêu chuẩn như: nhà ở, đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải, nhà tang lễ... chưa phù hợp với điều kiện thực tế, quy định mới; phương pháp tính toán một số tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội, viễn thông, công nghệ thông tin, tiêu chuẩn về không gian công cộng hoặc các tiêu chuẩn đánh giá phân loại ở ngoại thành, ngoại thị cũng cần quy định rõ hơn hoặc phải sửa đổi phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành mới được ban hành, tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Thứ hai, Nghị quyết số 1210 chưa có quy định cụ thể để áp dụng đánh giá phân loại đối với đô thị có tính chất đặc thù, chẳng hạn như các đô thị được định hướng phát triển trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa địa phương (Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10 tháng 01 năm 2019 về Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045). Chính sách khuyến khích phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng chưa được quy định cụ thể trong Nghị quyết số 1210 để có cơ sở áp dụng.

Thứ ba, mối quan hệ giữa phân loại đô thị và công nhận đơn vị hành chính đô thị tương đương còn chưa cụ thể. Một số địa phương còn lúng túng khi tổ chức thực hiện phân loại đô thị, đánh giá chất lượng đô thị đối với các trường hợp phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị không trùng với phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận trước đó. Việc đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường cũng chưa được quy định rõ ràng.

Thứ tư, việc kiểm tra, giám sát sau công nhận loại đô thị, theo dõi đánh giá khả năng khắc phục các tiêu chí còn yếu, còn thiếu, việc quản lý chất lượng đô thị sau sắp xếp đơn vị hành chính đô thị chưa được quy định trong Nghị quyết số 1210 để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kiểm tra định kỳ, thường xuyên.

Do đó, để khắc phục những vướng mắc, bất cập nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 là thực sự cần thiết, xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn khách quan.

3. Quan điểm và mục tiêu sửa đổi, bổ sung Nghị quyết

3.1. Quan điểm

- Thể chế hóa các chủ trương của Đảng và cụ thể hóa quy định của các Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) về phân loại đô thị và quan hệ với phân

loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị và sắp xếp các đơn vị hành chính; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất pháp luật về quy hoạch, phân loại đô thị, thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

- Nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả của công tác phân loại đô thị; xác lập cơ sở cho việc đánh giá chất lượng đô thị theo các giai đoạn phát triển; tổ chức, sắp xếp và phát triển hệ thống đô thị cả nước; phản ánh đúng trình độ phát triển đô thị, đô thị hóa, làm căn cứ cho công tác quy hoạch, quản lý, hoạch định chính sách phát triển đô thị; thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng và điều kiện sống đô thị; phân loại đơn vị hành chính, thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính đô thị.

- Kế thừa, phát huy các quy định của Nghị quyết số 1210 đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn; sửa đổi các quy định không còn phù hợp, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; bổ sung các quy định để điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn đã được xác định trong quá trình tổng kết.

3.2. Mục tiêu

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210 nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về phân loại đô thị.

- Xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, quy trình, thủ tục lập thẩm định, phê duyệt đề án phân loại đô thị và các báo cáo phân loại đô thị.

- Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan Trung ương, các cấp chính quyền địa phương trong việc phân loại đô thị, kiểm tra, giám sát sau công nhận loại đô thị, theo dõi đánh giá khả năng khắc phục các tiêu chí còn yếu, còn thiếu; quản lý chất lượng đô thị sau sắp xếp đơn vị hành chính đô thị phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch đô thị, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản pháp luật có liên quan còn hiệu lực thi hành.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

1. Chính sách 1

1.1. Nội dung chính sách: Sửa đổi, bổ sung quy định phân loại đô thị áp dụng vùng, miền và đặc thù.

1.2. Mục tiêu chính sách

- Tiếp tục kế thừa quy định của Nghị quyết số 1210, bổ sung đánh giá phân loại đô thị trên cơ sở xem xét điều kiện phát triển từng vùng, từng địa phương, tháo gỡ các vướng mắc, bất cập trong thực tế cho các địa phương khi thực hiện phân loại đô thị, góp phần xây dựng đô thị tạo động lực cho các vùng phát triển kinh tế - xã hội.

- Khuyến khích các mô hình đô thị theo hướng thông minh-sáng tạo, áp

dụng khoa học công nghệ, tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu khi thực hiện phân loại đô thị.

- Đảm bảo việc phân loại đô thị đối với các trường hợp có yêu cầu cần thiết phải bảo tồn, phát huy các giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và du lịch.

1.3. Vấn đề vướng mắc, bất cập:

(1) Chưa có quy định áp dụng phân loại đô thị theo vùng, miền

Nghị quyết số 1210 quy định 02 tiêu chí phân loại đô thị là quy mô dân số và mật độ dân số đô thị theo 6 loại đô thị tại khoản 2 các Điều: Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8.

Theo quy định phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù, tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số có thể thấp hơn đối với các trường hợp đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, đô thị loại III, IV, V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia, đô thị ở hải đảo. Tuy nhiên, qua tổng kết đánh giá tại các địa phương về đề xuất sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 1210, phần lớn các tỉnh đều đề cập đến nội dung⁷ ảnh hưởng đến yếu tố vùng miền gồm các quy định về quy mô dân số, mật độ dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc cho rằng tỉnh miền núi, có đường biên giới (Cao Bằng, Lai Châu) hoặc phân bố địa hình nhiều đồi núi (Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La) có đặc điểm phân bố dân cư và quy mô dân số hạn chế, điều kiện đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển đô thị còn chậm hơn các tỉnh khác. Tương tự như vậy với vùng Tây Nguyên. Các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thì cho rằng quy định quy mô dân số theo Nghị quyết số 1210 là quá lớn so với khu vực miền trung, đặc biệt là quy định đối với đô thị loại I, II.

Về tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị⁸, ý kiến các địa phương đều cho rằng tại các khu vực miền núi bị chia cắt địa hình núi đồi, mật độ dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực thuận lợi xây dựng nên các đô thị khó đạt được chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị, vừa lại không nói lên bản chất của phát triển đô thị (Hòa Bình, Thái Nguyên).

Đối với tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị có sự khác biệt giữa các đô thị và một trong những nguyên nhân đó là do

⁷ 24 địa phương có ý kiến: Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Điện Biên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Dương, Trà Vinh, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long, An Giang.

⁸ Có 15 ý kiến của địa phương về nội dung này: Cao Bằng, Hòa Bình, Điện Biên, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Nông.

điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thuộc các địa bàn đặc biệt khó khăn, công tác đầu tư, thu hút nhà đầu tư trong phát triển đô thị không được như các vùng khác. Ví dụ chất lượng đô thị tại vùng Trung du miền núi phía Bắc sẽ khác vùng Đồng bằng Sông Hồng. Những vùng chịu nhiều thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, công tác đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đều vướng phải những khó khăn nhất định do chịu nhiều rủi ro biến đổi khí hậu, công tác lựa chọn khu vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị cũng gặp nhiều khó khăn.

(2) Một số đô thị có tính chất đặc thù khác chưa được xem xét

- Một số đô thị thuộc khu vực có điều kiện đặc thù về kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đô thị chịu tác động của biến đổi khí hậu, đô thị có yêu cầu cần bảo tồn phát huy giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và du lịch đã được cấp quốc gia và quốc tế công nhận chưa được đề xuất.

Nghị quyết số 1210 chưa quy định chi tiết đối với trường hợp đô thị trực thuộc Trung ương áp dụng tiêu chí đặc thù về di sản văn hóa cũng như phạm vi đánh giá phân loại đô thị đối với trường hợp dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có văn bản số 775/UBTVQH-PL ngày 23/3/2021 về việc ban hành một số cơ chế chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế, đề nghị Chính phủ khẩn trương tổ chức tổng kết việc thực hiện quy định Nghị quyết số 1210, trong đó, lưu ý chú trọng nghiên cứu, bổ sung các quy định đối với các đô thị có tính chất đặc thù và việc thành lập đơn vị hành chính đô thị đối với khu vực có giá trị đặc biệt về di sản, văn hóa và du lịch.

- Đặc thù về quy hoạch và đầu tư xây dựng quản lý phát triển thành đô thị thông minh - sáng tạo.

Thời gian qua, đã xuất hiện các xu thế phát triển trên thế giới hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững, một số mô hình phát triển đô thị mới đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành⁹ như mô hình phát triển đô thị tăng trưởng xanh, sinh thái, thông minh bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đây là mô hình mới nhằm định hướng đô thị có nhiều ưu thế hơn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là sử dụng các giải pháp công nghệ 4.0 hướng đến một đô thị có chức năng vượt trội về đô thị thông minh, đô thị xanh, sinh thái, chất lượng sống của người dân hoàn thiện hơn. Nghị quyết số 1210 cần có các quy định để khuyến khích việc áp dụng các mô hình mới trong phát triển đô thị.

⁹ Các Quyết định: số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 phê duyệt Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030.

1.4. Đề xuất giải pháp thực hiện chính sách

a) *Phương án 1A*: Giữ nguyên các quy định hiện hành về phân loại đô thị áp dụng cho đô thị có tính chất đặc thù tại Nghị quyết số 1210

Theo quy định tại Điều 9 của Nghị quyết số 1210, đối với các trường hợp đặc thù thì các tiêu chí có thể thấp hơn mức quy định nhưng tối thiểu phải đạt tỷ lệ % cho phép:

- Đô thị (loại III, IV và V) ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số hệ số áp dụng là 50%; các tiêu chí khác có hệ số áp dụng là 70%;

- Đô thị ở hải đảo thì tiêu chí trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị mức áp dụng 50% quy định, tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội mức áp dụng là 30%.

- Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo chỉ áp dụng tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số là 70%.

Đối với việc áp dụng này tại Nghị quyết số 653 cũng quy định đối với các trường hợp sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính từ nông thôn và đơn vị hành chính đô thị, các tiêu chuẩn về trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc đô thị phải đạt 50% so với quy định tại Nghị quyết số 1210.

b) *Phương án 1B*: Sửa đổi, bổ sung các quy định áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù, như sau:

Trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 9 của Nghị quyết số 1210 đối với các trường hợp đặc thù là đô thị chuyên ngành, đô thị vùng cao, miền núi, đô thị có đường biên giới và hải đảo; thực trạng phân bố dân số của các loại đô thị theo các vùng, so sánh với quy định về tiêu chí dân số toàn đô thị, tiêu chí mật độ dân số toàn đô thị trên diện tích đất tự nhiên; dự kiến các đô thị có thể phân loại đô thị cho các giai đoạn tiếp theo được quy định tại Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch tại Quyết định số 241); nghiên cứu các trường hợp đối với vị trí của đô thị trong vai trò quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế và đặc thù chịu rủi ro của biến đổi khí hậu; nghiên cứu đô thị phải thực hiện nhiệm vụ bảo tồn giá trị đặc biệt về di sản, văn hóa và du lịch, đề xuất sửa đổi bổ sung các quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 1210 theo nguyên tắc chỉ được sử dụng một trong các quyết định khi áp dụng phân loại đô thị vùng, miền và đặc thù như sau:

- Áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền: Đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ thì phân loại đô thị theo quy định của loại đô

thị tương ứng; Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 60% mức quy định, tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định, các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng; Đô thị thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 80% mức quy định, tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định, các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng; Đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định, tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định, các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng.

- Kế thừa quy định của Nghị quyết số 1210 và sửa đổi bổ sung 03 trường hợp:

+ Đô thị loại III, loại IV, loại V thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai thuộc danh mục được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định thì các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số và nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 60% mức quy định của loại đô thị tương ứng; tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt từ 55% trở lên;

+ Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị có di sản văn hóa hoặc di sản thiên nhiên thế giới thì các tiêu chí phân loại đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 60% mức quy định của loại đô thị tương ứng; nhóm các tiêu chuẩn kiến trúc, cảnh quan đô thị phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng.

+ Khu vực dự kiến hình thành đô thị được quy hoạch, đầu tư phát triển thành đô thị thông minh, sáng tạo, khoa học- công nghệ thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng.

Bên cạnh đó, đề xuất bổ sung thêm 2 trường hợp áp dụng trong phân loại đô thị. Đó là:

- Trường hợp sắp xếp đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị phải đảm bảo các quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này và nhóm các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

- Trường hợp theo yêu cầu cấp thiết về quản lý lãnh thổ, củng cố an ninh quốc phòng hoặc bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử, giá trị đặc sắc cổ đô và bản sắc văn hóa Việt Nam, theo từng trường hợp cụ thể việc phân loại đô thị thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị hành chính đô thị.

1.5. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a/ Phương án 1A. Giữ nguyên quy định tại Nghị quyết số 1210

** Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Tiết kiệm ngân sách nhà nước, nhân lực, thời gian để thực hiện nghiên cứu, sửa đổi. Ngoại trừ đô thị miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia, đô thị hải đảo quy định về quy mô diện tích, dân số đô thị không có sự khác biệt giữa các vùng.

- Tác động tiêu cực: Đối với các tỉnh có điều kiện kinh tế-xã hội còn nhiều khó khăn sẽ phải tiếp tục bổ sung nhiều kinh phí và nguồn lực tài chính cho công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch đô thị, đầu tư công, huy động cho phát triển đô thị nhằm mở rộng đạt yêu cầu quy mô đô thị được quy định đối với loại đô thị tương ứng, dẫn đến đất đô thị tăng nhanh hơn so với tăng dân số và yêu cầu phát triển kinh tế lãng phí đất đai, không theo hướng phát triển tập trung, trọng điểm.

Mặt khác, phương án giữ nguyên quy định tại Nghị quyết số 1210 sẽ không khuyến khích phát triển đô thị vừa và nhỏ tại các vùng điều kiện khó khăn, tỷ lệ nhập cư thấp (vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên), hạn chế khả năng đô thị trở thành động lực phát triển kinh tế có các vùng kinh tế-xã hội còn nhiều khó khăn.

Thực tế sau 05 năm triển khai Nghị quyết số 1210 ở nhiều địa phương, nhiều đô thị mặc dù đã có định hướng phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng đô thị và đạt được kết quả rất đáng ghi nhận, phần đầu được công nhận loại đô thị ở mức tương ứng nhưng do quy mô dân số chưa đạt so với quy định đã dẫn đến không đề xuất công nhận loại đô thị như dự kiến¹⁰ (như các thành phố Yên Bái, Hòa Bình, Kon Tum...).

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực: Các trung tâm đô thị lớn hiện hữu sẽ tiếp tục có sức

¹⁰ Dự kiến kế hoạch được xác định tại Quyết định 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

hút dân cư lớn, tạo nguồn lực lao động tập trung, có sự cạnh tranh trong các hoạt động như giáo dục, văn hóa, tay nghề lao động.

- Tác động tiêu cực: Người dân tại các vùng kinh tế-xã hội còn nhiều khó khăn như vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên sẽ chậm có cơ hội tiếp cận lối sống văn minh đô thị như các khu vực phát triển khác, đặc biệt là các công trình hạ tầng xã hội đô thị. Cho đến nay, khu vực nông thôn vẫn chiếm đa số đối với các khu vực được quy định (trong 281 đơn vị hành chính cấp huyện là miền núi, vùng cao và hải đảo¹¹ chỉ có 31 đơn vị hành chính là thành phố, thị xã và chủ yếu tập trung tại 2 vùng vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên).

* *Tác động về giới:* Chính sách này không có tác động về giới.

* *Tác động của thủ tục hành chính:* Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.

* *Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

- Tác động tích cực: Không có sự thay đổi các quy định về phân loại đô thị. Tiết kiệm được kinh phí, nhân lực trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Tác động tiêu cực: Chưa thể chế hóa các quan điểm, đường lối chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới. Không điều chỉnh được các trường hợp mới phát sinh, xuất hiện trong phát triển đô thị, các xu thế, mô hình phát triển đô thị mới.

b/ Phương án 1B. Sửa đổi, bổ sung các quy định áp dụng phân loại đô thị đối với vùng miền và đặc thù.

* *Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, thúc đẩy chức năng phát triển kinh tế là một chức năng quan trọng của đô thị, phát triển các đô thị trở thành trung tâm kinh tế của cả nước, của vùng, của tỉnh... Các đô thị được áp dụng vùng miền, đặc thù sẽ có điều kiện thuận lợi để trở thành đô thị động lực của vùng, đặc biệt là các đô thị vừa và nhỏ sẽ có cơ hội phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng và được ưu tiên bố trí nguồn vốn, nguồn lực cho đô thị. Mặt khác, công tác phân loại đô thị góp phần kích thích phát triển kinh tế, tạo môi trường thu hút đầu tư cho đô thị. Thực tiễn cho thấy nguồn thu ngân sách từ khu vực đô thị chiếm tỷ trọng lớn so với khu vực nông thôn (chiếm 70%), cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ rệt từ khu vực nông

¹¹ Số liệu của Ủy ban Dân tộc phục vụ Hội đồng bầu cử năm 2020.

thôn sang đô thị (công nghiệp-dịch vụ-thương mại chiếm 70-80%), qua đó nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người cho các đô thị vùng miền và đặc thù, nâng cao tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn.

- Tác động tiêu cực: Việc bổ sung các trường hợp đặc thù, hệ số vùng miền cơ bản thúc đẩy đô thị hóa, phát triển kinh tế đô thị, không ghi nhận tác động tiêu cực rõ nét.

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực: Nâng cao cơ hội cho người dân ở vùng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn tiếp cận với tiện ích đô thị. Giải quyết định được các vướng mắc đã được cử tri kiến nghị trong thời gian qua, yếu tố vùng miền trong phát triển đô thị như cử tri Yên Bái, Hòa Bình, Đắk Nông....

Theo đó tạo điều kiện cho các đô thị thực hiện mục tiêu phân loại đô thị, tạo sự tin tưởng cho người dân. Theo dự kiến giai đoạn 2021-2025, các đô thị đã có quá trình phấn đấu, cơ bản hoàn thiện chất lượng hạ tầng có thể thực hiện phân loại đô thị như thành phố Kon Tum, Yên Bái...

- Tác động tiêu cực: Việc áp dụng bổ sung các trường hợp đặc thù sẽ gia tăng tỷ lệ đô thị hóa. Theo đó sẽ gia tăng áp lực về những vấn đề tác động tiêu cực nếu không được quản lý, kiểm soát tốt như chênh lệch giàu nghèo, giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội. Người dân phải thích nghi với hoạt động phát triển đô thị, đầu tư cho đô thị, tuy không có tác động trực tiếp nhưng tác động gián tiếp có thể là việc giải quyết đất đai phục vụ cho công tác đầu tư, xây dựng trên địa bàn.

** Tác động về giới:* Chính sách này không có tác động về giới.

** Tác động của thủ tục hành chính:* Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.

** Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

- Tác động tích cực: Hoàn thiện thể chế pháp luật để đảm bảo công tác phân loại đô thị hợp lý hơn nhất là các vùng, nhất là các vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, vùng chịu tác động tàn phá của thiên tai, biến đổi khí hậu, thực hiện mục tiêu chiến lược đối với phát triển đô thị là “Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng vùng và địa phương”¹².

Xây dựng hệ thống pháp luật dựa trên thực tiễn, đặc điểm, điều kiện kinh

¹² Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

té, phân bố dân cư của đất nước tạo lợi ích hài hòa cho xã hội, làm cơ sở thực hiện tốt hơn các chính sách quản lý như các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên giai đoạn 2021-2030; cơ cấu giá trị đất đai đô thị, đất thương mại dịch vụ - đô thị theo quy định của Chính phủ¹³ và các quy định khác có liên quan.

- Tác động tiêu cực: Sửa đổi quy định pháp luật về phân loại đô thị sẽ tác động đến các văn bản pháp luật có liên quan như các quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, quy định về sắp xếp đơn vị hành chính, dẫn đến các văn bản này sẽ phải sửa đổi đồng thời¹⁴. Một số địa phương đã có kế hoạch thực hiện phân loại đô thị phải điều chỉnh, tuy nhiên số lượng không nhiều. Theo báo cáo đến nay dự kiến chỉ có 3 đến 5 đô thị đang dự kiến đề nghị công nhận loại IV trở lên.

c) Đề xuất phương án lựa chọn là phương án 1B vì lý do sau:

- Đáp ứng được thực tiễn tổng kết thi hành pháp luật, các vướng mắc, bất cập trong thời gian triển khai thực hiện.

- Phân loại áp dụng hệ số đối với vùng kinh tế-xã hội, các khu vực đặc biệt khó khăn về kinh tế xã hội, đô thị đặc thù có tính chất nổi trội về bảo tồn văn hóa, di sản có giá trị quốc tế hoặc có mô hình đô thị mới về thông minh, sáng tạo.. là phù hợp, đáp ứng xu thế mới.

- Áp dụng phân loại đối với các tiêu chuẩn theo nguyên tắc tiêu chuẩn có thể thấp hơn nhưng phải đạt quy định theo hệ số là phù hợp nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển đáp ứng thực tiễn, không tạo ra bộ tiêu chí phân loại đô thị riêng cho từng vùng miền.

2. Chính sách 2

2.1. Nội dung chính sách: hoàn thiện các quy định về trình tự thủ tục về phân loại đô thị và quy định trách nhiệm kiểm tra công tác phân loại đô thị.

2.2. Mục tiêu chính sách

- Hoàn thiện các quy trình về thủ tục phân loại đô thị để giải quyết vướng mắc của các địa phương trong triển khai trình tự thủ tục thực hiện phân loại đô thị.

- Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về phân loại đô thị, công tác kiểm tra, giám sát phân loại đô thị, công tác rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đô thị sau khi được công nhận phân loại đô thị.

¹³ Nghị định số 46/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 quy định về Khung giá đất.

¹⁴ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy an Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 653/2019/ UBTVQH14 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019-2021.

2.3. Vấn đề bất cập, tồn tại

(1) Bất cập, tồn tại trong quy trình thủ tục tại Nghị quyết số 1210:

Theo quy định tại Nghị quyết số về quy trình lập, trình tự thủ tục phân loại đô thị được quy định tại Điều 12 và Điều 13. Trong đó quy định trách nhiệm lập đề án phân loại đô thị, nội dung đề án phân loại đô thị, quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án đối với thị trấn dự kiến mở rộng và quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án đối với thành phố, thị xã mở rộng; quy định về kinh phí phân loại đô thị do ngân sách nhà nước cấp. Đối với trình tự thủ tục phân loại đô thị quy định trách nhiệm thẩm định đề án phân loại đô thị, nội dung thẩm định, hồ sơ thẩm định đề án và thời gian thẩm định.

Tuy nhiên, trong quá trình thực thi Nghị định số 1210 đã xuất hiện trường hợp mới và các vấn đề vướng mắc bất cập đó là:

- Việc đánh giá phân loại đô thị cho các khu vực dự kiến thành lập quận, phường đã được quy định tại Phụ lục 2 của Nghị quyết số 1210. Tuy nhiên, Nghị quyết số 1210 chưa có nội dung hướng dẫn quy trình lập, trình tự thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tiêu chuẩn trình đô thị phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu vực dự kiến thành lập quận, phường làm cơ sở lập đề án thành lập đơn vị hành chính quận, phường.

- Văn bản 262/UBTVQH-PL ngày 17/4/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ Xây dựng, Nội vụ về đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà phạm vi được phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi lập đề án thành lập phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính dự kiến thành lập theo quy định của Nghị quyết này không chỉ đánh giá khu vực dự kiến mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị. Chỉ sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng đối với báo cáo phân loại đô thị cho toàn bộ đơn vị hành chính đô thị và khu vực dự kiến thành lập mới, quận, phường mới tiến hành các thủ tục pháp lý khác để thành lập đơn vị hành chính đô thị.

Tuy nhiên, khi thực hiện nhiều địa phương còn lúng túng về tổ chức thực hiện như trách nhiệm lập, nội dung báo cáo, quy trình thẩm định lấy ý kiến như thế nào đối với các trường hợp nêu trên.

- Bên cạnh đó, một số địa phương cũng có vướng mắc khi triển khai thực hiện như quy định thẩm định đối với đô thị loại V do sở Xây dựng tổ chức, quy định chưa rõ đối với “Hội đồng nhân dân có thẩm quyền” tại Nghị quyết số 1210.

- Một số quy định khác hiện không còn phù hợp với thực tiễn như quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án đối với thị trấn dự kiến mở

rộng và quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án đối với thành phố, thị xã mở rộng. Vì thực tế trách nhiệm lập đề án phân loại đã quy định rõ tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 1210.

(2) Tăng cường công tác kiểm tra sau phân loại đô thị

- Đối với cơ quan Trung ương: theo quy định tại Nghị quyết số 1210, Bộ Xây dựng theo thẩm quyền tổ chức thẩm định, công nhận phân loại đô thị đối với đô thị loại III, IV; thẩm định và trình Chính phủ công nhận đô thị loại II, loại I. Tuy nhiên, trong công tác thẩm định nhận thấy mặc dù đã được công nhận phân loại đô thị nhưng nhiều đô thị vẫn còn những tiêu chuẩn không đạt hoặc đạt tối thiểu. Các địa phương đều có kế hoạch đầu tư để tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu. Tuy nhiên, cần tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch đó định kỳ, thường xuyên.

- Đối với cơ quan địa phương: mặc dù đã có Chương trình phát triển đô thị, Nghị quyết của các cấp về phát triển đô thị, tuy nhiên, sau khi đô thị được phân loại đô thị thì việc thực hiện hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị nhiều khi phải ưu tiên nguồn lực cho các mục tiêu khác cấp bách hơn. Nhiệm vụ định kỳ kiểm tra lại các tiêu chí, tiêu chuẩn đã đạt được về phân loại đô thị chưa được thực đồng bộ ở các địa phương.

- Giai đoạn 2019-2021, thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính đô thị giai, nhiều trường hợp nông thôn sáp nhập vào đô thị dẫn đến các đô thị mở rộng đơn vị hành chính chất lượng đô thị đã có sự ảnh hưởng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã nhấn mạnh yêu cầu công tác quản lý, kiểm tra chất lượng đô thị sau sắp xếp đơn vị hành chính. Kết luận của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa XIV tại phiên họp lần thứ 41 (tháng 01/2020) đã nêu: “Đề nghị Chính phủ tiến hành việc rà soát đánh giá đối với các đơn vị hành chính đô thị hình thành sau sắp xếp để đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn của đô thị. Sau 05 năm nếu không bảo đảm tiêu chuẩn của đô thị cùng loại thì xem xét quyết định việc phân loại lại theo quy định của pháp luật”.

Tuy vậy, để việc kiểm tra, giám sát sau công nhận loại đô thị, theo dõi đánh giá khả năng khắc phục các tiêu chí còn yếu, còn thiếu, việc quản lý chất lượng đô thị sau sắp xếp đơn vị hành chính đô thị hiện nay chưa được quy định trong Nghị quyết số 1210 để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện định kỳ, thường xuyên.

2.4. Giải pháp đề xuất thực hiện chính sách

a) Phương án 2A. Giữ nguyên các quy định tại Nghị quyết số 1210

- Quy định lập đề án phân loại đô thị, theo đó quy định trách nhiệm lập, nội dung lập, kinh phí lập đề án (Điều 12 Nghị quyết số 1210).

- Quy định về trình tự thủ tục phân loại đô thị (Điều 13 Nghị quyết số 1210)

b) Phương án 2B

(1) Sửa đổi, bổ sung và thiết kế lại Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 1210, theo hướng quy định rõ nội dung trình tự lập, thẩm định đối với Đề án phân loại đô thị và bổ sung quy định trình tự lập, thẩm định đối với báo cáo phân loại đô thị

- Sửa đổi, bổ sung thống nhất nội dung quy định về nội dung trình tự lập, thẩm định đề án phân loại đô thị được nêu tại Điều 12 và Điều 13 tại Nghị quyết số 1210. Bổ sung quy định việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quyết định công nhận loại đô thị. Bổ sung quy định trong đề án phải có ý kiến thẩm tra của Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch-Kiến trúc; sửa đổi, bổ sung quy định số liệu đánh giá phân loại đô thị phải lấy năm trước liền kề với năm trình thẩm định đề án. Sửa đổi, bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập hội đồng thẩm định liên ngành; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định và tổ chức thẩm định đề án và Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch-Kiến trúc theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại V; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, các chuyên gia đô thị có liên quan tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định và tổ chức thẩm định đề án.

- Bổ sung mới quy định về lập, thẩm định báo cáo phân loại đô thị gồm 2 loại là báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị và báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập quận, phường. Đề xuất quy định các trường hợp phải lập báo cáo phân loại đô thị, trách nhiệm lập, thẩm định báo cáo phân loại đô thị; nội dung báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị và báo cáo đánh giá tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng; nội dung thẩm định; hồ sơ trình thẩm định báo cáo phân loại đô thị; kinh phí lập báo cáo phân loại đô thị.

(2) Bổ sung Điều 13a sau Điều 13, quy định rõ trách nhiệm quản lý, kiểm tra thực hiện phân loại đô thị theo hướng quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Xây dựng, các Bộ ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hướng:

- Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về phân loại đô thị trên phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch và các cơ chế chính sách để tổ chức thực hiện phân loại đô thị.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm xây dựng, ban hành hoặc trình

cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách quản lý nhà nước phù hợp với phân loại đô thị.

Trong đó, đối với Bộ Xây dựng có trách nhiệm: Quy định về việc lập, phê duyệt chương trình phát triển đô thị, xác định và quản lý chi phí thực hiện phân loại đô thị; theo thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, chỉ tiêu thống kê phục vụ phân loại đô thị; Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành tổ chức kiểm tra; Định kỳ 5 năm sơ kết, 10 năm tổng kết việc thực hiện phân loại đô thị.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: Phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, chương trình phát triển từng đô thị và chỉ đạo tổ chức thực hiện; Tổ chức lập kế hoạch, đầu tư phát triển các khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị; lập kế hoạch, đầu tư đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị để hoàn thiện 100% các tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị quy định tại Nghị quyết này trong thời hạn không quá 10 năm, báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thực hiện;

Đối với các trường hợp đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị cùng cấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức rà soát điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, lập kế hoạch, đầu tư phát triển đô thị sau sắp xếp và các đơn vị hành chính đô thị trực thuộc đạt tiêu chí phân loại đô thị; tổ chức phân loại đô thị lại theo quy định của Nghị quyết này trong thời hạn không quá 10 năm.

2.5. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a/ Phương án 2A. Giữ nguyên quy định tại Nghị quyết số 1210

** Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện ổn định các trình tự, thủ tục lập Đề án phân loại đô thị theo quy định hiện hành tại Nghị quyết số 1210.

- Tác động tiêu cực:

+ Chưa giải quyết được thực tế các địa phương đang triển khai lập các báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị lại hoặc báo cáo trình độ phát triển cơ sở hạ tầng nhưng còn lúng túng trong cách bố trí ngân sách để thực hiện, trình tự, thủ tục.

+ Chưa giải quyết được việc quyết tâm thu hút đầu tư, ưu tiên bố trí ngân sách để đầu tư các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu, phần nào sẽ có những tiêu cực

đến năng lực cạnh tranh, có tác động giảm khả năng thu hút đầu tư cho đô thị.

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực: Không có tác động.

- Tác động tiêu cực: Không có tác động

** Tác động về giới: Chính sách này không có tác động về giới.*

** Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.*

** Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

- Tác động tích cực: Không bổ sung thêm các quy định về pháp luật

- Tác động tiêu cực: Chưa phân định rõ các quy trình đang triển khai, gây lúng túng trong áp dụng quy định văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành khi thực hiện rà soát, đánh giá phân loại đô thị lại hoặc đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng. Các cấp quản lý chưa chú trọng công tác, kiểm tra sau phân loại đô thị.

b/ Phương án 2B. Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 1210 và bổ sung thêm Điều 13a sau Điều 13.

** Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Địa phương chủ động, có kế hoạch bố trí nguồn ngân sách thực hiện kế hoạch phân loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị để triển khai thực hiện theo quy định; bố trí ngân sách để đầu tư khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường thu hút đầu tư vào đô thị.

- Tác động tiêu cực: Các quy định không phát sinh thêm thủ tục mới nên không ảnh hưởng đến chi phí ngân sách lập đề án phân loại đô thị và báo cáo phân loại đô thị.

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực: Quy định mới sẽ góp phần tăng cường đầu tư cho đô thị sau phân loại đô thị, qua đó sẽ gia tăng tác động lan tỏa đến người dân và xã hội, tạo sự tin tưởng phấn khởi.

- Tác động tiêu cực: Không có tác động

** Tác động về giới: Chính sách này không có tác động về giới.*

** Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.*

** Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

- *Tác động tích cực:* Thống nhất, hoàn thiện các quy định pháp luật và các chỉ đạo hướng dẫn trong công tác phân loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị, vai trò của cơ quan Trung ương và địa phương trong thực hiện phân loại đô thị, kiểm tra chất lượng đô thị thực hiện sau phân loại, thành lập đơn vị hành chính đô thị và sắp xếp đơn vị hành chính đô thị.

- *Tác động tiêu cực:* Việc quy định sửa đổi, bổ sung là rõ không chồng chéo với các quy định pháp luật khác.

Đề xuất lựa chọn phương án 2B, vì một số lý do sau:

- Hoàn thiện các quy định mà Nghị quyết số 1210 còn chưa quy định rõ như việc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, công tác tổ chức thẩm định tại Bộ Xây dựng, tại Sở Xây dựng đối với đô thị loại V, trình tự, thủ tục đánh giá các khu vực dự kiến thành lập quận và phường như việc xây dựng báo cáo đánh giá, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định làm cơ sở cho việc xác định chất lượng đô thị trước khi tiến hành thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- Đồng bộ các chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thời gian vừa qua đối với việc phân loại đô thị cho các đô thị thành lập đơn vị hành chính mà phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận không trùng với phạm vi dự kiến thành lập đơn vị hành chính như văn bản 262/UBTVQH14-PL của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã nêu.

- Việc lựa chọn giải pháp được thực hiện trên cơ sở làm rõ các quy định, nâng cao vai trò quản lý về kiểm tra phân loại đô thị sau khi đô thị đã được công nhận loại đô thị của Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý thực hiện phân loại đô thị được xác định.

3. Chính sách 3

3.1. Nội dung chính sách: Hoàn thiện các tiêu chuẩn của 05 tiêu chí, thống nhất với các văn bản pháp luật mới ban hành và đáp ứng định hướng phát triển đô thị cho giai đoạn tới.

3.2. Mục tiêu chính sách

- Sửa đổi, bổ sung mang tính chất kỹ thuật đối với các tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị.

- Lồng ghép các định hướng mới trong phát triển đô thị như đô thị xanh, thông minh và ứng phó biến đổi khí hậu trong công tác phân loại đô thị. Trên cơ sở các tiêu chuẩn đó, các địa phương có giải pháp thực hiện hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị.

- Hoàn thiện các phương pháp tính toán, xem xét các tiêu chuẩn phân loại đô thị.

3.3. Vấn đề bất cập, tồn tại

(1) Một số tiêu chuẩn hiện không còn phù hợp với các quy định, định hướng mới như Luật Bảo vệ môi trường, Quy chuẩn quy hoạch, đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh.

- Tiêu chí và một số tiêu chuẩn đánh giá về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn vướng mắc như tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất đã được điều chỉnh cách tính toán.

- Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị, nhiều tiêu chuẩn trong quá trình đánh giá đạt ở mức thấp¹⁵; một số không đạt hoặc khó định lượng, khó tính toán, kiểm tra, kiểm định gồm các tiêu chuẩn: đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở; tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; mật độ đường giao thông chính; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh; mật độ đường công thoát nước chính; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; tỷ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải; các tiêu chuẩn về nhà tang lễ chưa phù hợp đặc thù vùng miền, phong tục của người dân; tiêu chuẩn cây xanh đô thị tính toán quy đổi còn chừa phù hợp; số lượng không gian công cộng của đô thị; Ngoại thị được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, trong đó có 02 nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường và kiến trúc, cảnh quan khó định lượng, thống kê.

(2) Về phương pháp tính toán các tiêu chuẩn

- Cần bổ sung rõ hơn phương pháp đánh giá khu vực nội thành, ngoại thành áp dụng đối với thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quy định rõ cách tính tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị, nội thành, nội thị đối với trường hợp trong đô thị có nhiều yếu tố không phù hợp để xây dựng đô thị như núi cao, mặt nước, không gian sinh thái, khu dự trữ sinh quyển.

Bên cạnh đó, một số vướng mắc trong thời gian qua tại địa phương đã đề xuất sửa đổi, bổ sung làm rõ phương pháp tính toán như cách xác định dân số tạm trú, lao động phi nông nghiệp, các loại đất dân dụng, tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường khi các quy định mới ban hành như Quy chuẩn quốc gia về quy

¹⁵ Số liệu thống kê từ 70 Đề án phân loại do Bộ Xây dựng thẩm định cho thấy, mức độ đạt được của các tiêu chuẩn theo quy định tối thiểu còn thấp, cụ thể: Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, số lượng không gian công cộng của đô thị (đạt 25%); Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (đạt 26%); Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải (28%); Trung tâm văn hóa (29%); Cơ sở giáo dục đào tạo, Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị (31%); tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (đạt 51%)

hoạch xây dựng, Luật bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung Luật bảo vệ môi trường năm 2015.

3.4. Đề xuất giải pháp thực hiện chính sách

a) Phương án 3A. Giữ nguyên quy định tại Nghị quyết số 1210

Giữ nguyên quy định tại các phụ lục 1, 2 và 3 của Nghị quyết số 1210, theo hướng quy định 59 tiêu chuẩn của 5 tiêu chí; 12 tiêu chuẩn đánh giá trình độ cơ sở hạ tầng của khu vực dự kiến thành lập phường, 22 tiêu chuẩn đánh giá trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận.

b) Phương án 3B. Đề xuất sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, tiêu chuẩn và các phương pháp tính điểm như sau

(1) Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 1210 về tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm

- Bãi bỏ 7 tiêu chuẩn và thay thế bằng các tiêu chuẩn mới, gồm: (1) Số thuê bao internet; (2) Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số; (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; (4) Nhà ở dân cư khu vực ngoại thành, ngoại thị; (5) cơ sở vật chất, văn hóa khu vực ngoại thành, ngoại thị; (6) Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi bảo vệ.

- Bổ sung 10 tiêu chuẩn mới, chủ yếu là các tiêu chuẩn: (1) Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP); (2) Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân; (3) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; (4) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; (5) Công trình xanh; (6) Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh đã triển khai thực hiện; (7) Các xã ngoại thành, ngoại thị có quy hoạch chung xã nông thôn mới hoặc quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao; (8) Công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (gồm: công trình dịch vụ, y tế, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao và các cơ sở nghỉ ngơi; các khu tham quan, du lịch, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng xã hội đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); (9) Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp đô thị (gồm: giao thông, các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã khu vực ngoại thành, ngoại thị.

- Điều chỉnh tên, mức quy định của 33 tiêu chuẩn cho các nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Sửa đổi bổ sung các tiêu chuẩn phân loại đô thị cho khu vực dự kiến thành lập phường, quận:

- Bổ sung 04 tiêu chuẩn¹⁶, hủy bỏ 03 tiêu chuẩn¹⁷ điều chỉnh tên, mức quy định của 07 tiêu chuẩn đối với phường. Sau khi sửa đổi, bổ sung, số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập phường 13 tiêu chuẩn (tăng 01 tiêu chuẩn so với quy định hiện hành).

- Bổ sung 04 tiêu chuẩn¹⁸, điều chỉnh tên, mức quy định của 13 tiêu chuẩn đối với quận. Sau khi sửa đổi, bổ sung, số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập quận là 25 tiêu chuẩn (tăng 04 tiêu chuẩn so với quy định hiện hành).

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị quyết quy định một số trường hợp xem xét cộng điểm để khuyến khích các đô thị có giải pháp triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý, chống ùn tắc giao thông, trật tự xây dựng, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ; triển khai xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng và thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch; thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn; đảm bảo quỹ đất phát triển không gian xanh; xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch và dự trữ khi có dịch bệnh; có di sản (vật thể, phi vật thể) được UNESCO công nhận; xây dựng nhà ở theo đúng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh; có chiếu sáng cảnh quan; sử dụng sử dụng nước uống tại vòi. Với quy định này nhằm cụ thể hóa các định hướng phát triển đô thị bền vững, thông minh và có chất lượng sống cao.

(2) Sửa đổi bổ sung phương pháp tính toán, hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn của các đô thị

- Bổ sung nội dung hướng dẫn xác định vị trí chức năng đô thị để tính điểm trên cơ sở Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Đô thị có thể có nhiều chức năng như trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị. Một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh, nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước; Đô thị đã là kinh đô hoặc đô thành trong lịch sử, đồng thời có di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận được xác định là đô thị có tính chất đặc thù về văn hóa đặc sắc về di sản.

¹⁶ Gồm: (1) Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia; (2) Công trình văn hóa, thể dục thể thao (sân chơi, sân luyện tập, trung tâm văn hóa thể thao); (3) Tỷ lệ diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật; (5) nước thải khu dân cư tập trung, xử lý không gây ô nhiễm.

¹⁷ Gồm: (1) Sân tập luyện; (2) Mật độ đường cống thoát nước chính; (3) Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

¹⁸ Gồm: (1) Tỷ lệ diện tích đất có hạ tầng; (2) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; (3) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; (4) Công trình xanh.

- Bổ sung hướng dẫn việc lấy số liệu có xác nhận tại Tổng cục Thống kê đối với các tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người/năm; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất.

- Bổ sung hướng dẫn về các xác định dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị giáp biên (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được ngành thống kê tính toán và Cục Thống kê của Tỉnh chịu trách nhiệm xác nhận, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về thống kê, cư trú.

- Bổ sung cách tính đối với mật độ dân số toàn đô thị, trong đó việc xác định diện tích đất tự nhiên toàn đô thị do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận, không bao gồm diện tích các khu vực: khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khu vực đồi núi, mặt nước tự nhiên không chuyên sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc không xây dựng phát triển đô thị (km²).

- Bổ sung làm rõ cách xác định lao động phi nông nghiệp của một đô thị là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Lao động làm việc trong khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì được tính như lao động phi nông nghiệp).

- Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn hạ tầng xã hội như: đất dân dụng bao gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở, đất công trình dịch vụ - công cộng, đất cây xanh công cộng và đất hạ tầng kỹ thuật đô thị; Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị gồm các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày; nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ; công trình vui chơi giải trí; công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị; tượng đài và các công trình văn hóa khác; Công trình thương mại, dịch vụ bao gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistic và các công trình thương mại, dịch vụ khác;

- Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường như: Đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đạt điểm tối đa khi bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định và phải có khu liên hợp xử lý chất thải rắn; Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

- Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn đối với khu vực ngoại thị, trong đó các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị tính bằng tỷ lệ % số lượng các xã đạt các tiêu chí quốc gia tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trên tổng số các xã.

3.5. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 3A. Giữ nguyên quy định tại phụ lục Nghị quyết số 1210

** Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Ổn định kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư cho đô thị theo lộ trình để thực hiện phân loại đô thị.

- Tác động tiêu cực: Các hoạt động đầu tư, xây dựng theo xu thế phát triển mới như công trình xanh, khu đô thị xanh, đô thị thông minh, các tiện ích đô thị sẽ không được khuyến khích và thể chế hóa bằng quy định trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực: Không có tác động;

- Tác động tiêu cực: Chưa ghi nhận được nỗ lực của các địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp mới trong phát triển đô thị.

** Tác động về giới: Chính sách này không có tác động về giới.*

** Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.*

** Tác động đối với hệ thống pháp luật*

- Tác động tích cực: Không xáo trộn các tiêu chuẩn quy định phân loại đô thị đã và đang thực hiện tại Nghị quyết số 1210.

- Tác động tiêu cực: Không thể chế hóa các quy định quy phạm pháp luật mới, các định hướng mới của các cấp trong phát triển đô thị. Không đồng bộ các quy định mới sửa đổi bổ sung trong thời gian qua như Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, các tiêu chuẩn ngành có liên quan. Các địa phương lúng túng trong cách tính một số tiêu chuẩn.

b) Phương án 3B. Sửa đổi, bổ sung như đề xuất của dự thảo Nghị quyết

** Tác động về kinh tế*

- Tác động tích cực: Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư công nghệ mới trong phát triển đô thị, tạo lập công trình xanh, khu đô thị xanh.

- Tác động tiêu cực: Kinh phí thực hiện đầu tư khá lớn vào các hạng mục công trình mới, tiện ích trong đô thị. Số lượng tiêu chuẩn tăng, yêu cầu số liệu chi tiết so với quy định hiện hành cũng có thể làm tăng kinh phí tư vấn.

** Tác động về xã hội*

- Tác động tích cực:

+ Đáp ứng mong muốn của người dân nâng cao chất lượng đô thị, dịch vụ công.

+ Người dân có nhiều hơn các cơ hội tiếp cận với dịch vụ tiện ích trong đô thị, tiếp cận với đô thị thông minh do các đô thị sẽ quan tâm đầu tư nhiều hơn.

- Tác động tiêu cực: Không có tác động tiêu cực

** Tác động về giới:* Chính sách này không có tác động về giới.

** Tác động của thủ tục hành chính:* Chính sách này không có tác động về thủ tục hành chính.

** Tác động đối với hệ thống pháp luật*

- Tác động tích cực:

+ Thống nhất, đồng bộ các quy định pháp luật liên quan đến phân loại đô thị, theo đó thể chế các quy định mới trong văn bản pháp luật.

+ Sửa đổi, bổ sung một số tiêu chuẩn phù hợp với thực tiễn phát triển đô thị của các địa phương khác nhau như Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

+ Khu vực ngoại thành được xem xét là vùng đô thị hóa, các tiêu chuẩn quy định đối với khu vực này được lồng ghép kết quả triển khai chương trình xây dựng Nông thôn mới nên mức quy định, hiện hành đạt cao hơn so với quy định của Nghị quyết số 1210.

+ Bổ sung quy định phương pháp xác định, đánh giá phân loại đô thị đối với các thành phố trực thuộc Trung ương là cơ sở để quy hoạch, lập chương trình, kế hoạch đầu tư.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định việc tính toán mật độ dân số toàn đô thị cho phù hợp với thực tiễn phát triển không gian đô thị đối với các đô thị có các đặc trưng như có các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khu vực đồi núi, mặt nước tự nhiên không chuyên sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc không xây dựng phát triển đô thị

- Tác động tiêu cực: Dự thảo đề xuất bổ sung 10 tiêu chuẩn, bãi bỏ 6 tiêu chuẩn và sửa đổi, bổ sung 30 tiêu chuẩn; số lượng tiêu chuẩn phân loại đô thị cũng tăng từ 59 tiêu chuẩn lên 63; đối với tiêu chuẩn khu vực dự kiến thành lập phường tăng 3 tiêu chuẩn; thành lập quận tăng thêm 2 tiêu chuẩn làm gia tăng khối lượng công việc cần thực hiện khi đánh giá phân loại đô thị.

Đề xuất lựa chọn phương án 3B vì các lý do sau:

- Việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 1210 đã được nghiên cứu kỹ lưỡng để bảo đảm phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi như Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường, Quy chuẩn quy hoạch, và các định hướng mới của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn này. Một số tiêu chuẩn được sửa đổi, bổ sung theo đề xuất của các Bộ, ngành để bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội như: Hệ số tăng trưởng đô thị (Bộ Tài chính); Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Bộ Lao động Thương binh Xã hội); viễn thông (Bộ Thông tin truyền thông); Công trình chợ cấp đô thị (Bộ Công thương);

- Sửa đổi bổ sung phương pháp tính toán, hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn của các đô thị để phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành Nghị quyết số 1210.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị./.



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/BCTĐ-BTP

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

Kính gửi:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ.

Ngày 20/8/2021, Bộ Tư pháp nhận được Công văn số 3314/BXD-PTĐT ngày 19/8/2021 của Bộ Xây dựng đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã thành lập Hội đồng thẩm định dự thảo Nghị quyết này, bao gồm đại diện của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Ngày 23/8/2021, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2879/BTP-PLHSHC đề nghị các thành viên Hội đồng thẩm định tham gia ý kiến bằng văn bản. Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ dự thảo Nghị quyết và các ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định, Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Để thực hiện chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045”, ngày 24/3/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có Công văn số 775/UBTVQH14-PL về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế, trong đó đề nghị Chính phủ “*chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương thực hiện tổng kết việc thực hiện các quy định về tiêu chí phân loại đô thị, tiêu chuẩn đơn vị hành chính, kết hợp với tổng kết việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019-2021 quy định tại Nghị quyết số 1210 và Nghị quyết số 1211 và Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở đó, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan tại các Nghị quyết số 1210 và Nghị quyết số 1211...*”. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ¹, Bộ Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, trên cơ sở đó xác định được các vướng mắc, bất cập trong

¹ Tại Công văn số 2788/VPCP-QHĐP ngày 27/4/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế; Công văn số 3329/CPCP-QHĐP ngày 20/5/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kết luận phiên họp thứ 55 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

các quy định của Nghị quyết này (bao gồm một số quy định chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật; một số quy định không phù hợp với thực tiễn; một số vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn chưa được quy định tại Nghị quyết) và đề xuất sửa đổi, bổ sung.

Do đó, Bộ Tư pháp nhất trí với sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (tiến hành đồng thời với việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính) để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về phân loại đô thị trong bối cảnh hiện nay.

II. VỀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu tổng kết và nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đồng thời Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 *“để tạo cơ sở pháp lý cho việc xem xét, quyết định các nội dung đặc thù về tiêu chí phân loại đô thị, tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và mô hình đô thị phù hợp đối với Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hoá Huế”*. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng yêu cầu *“chú trọng nghiên cứu bổ sung các quy định áp dụng đối với đô thị có tính chất đặc thù và việc thành lập đơn vị hành chính đô thị đối với khu vực có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa lịch sử và du lịch”* (theo Công văn số 775/UBTVQH14-PL). Tuy nhiên, qua kết quả tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, cơ quan chủ trì soạn thảo đã đề xuất phạm vi sửa đổi, bổ sung Nghị quyết này rộng hơn so với yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bộ Tư pháp cho rằng, việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết là có cơ sở, nhằm giải quyết tổng thể những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13. Tuy nhiên, đây là vấn đề quan trọng, phức tạp, đối tượng chịu tác động rộng và việc xây dựng dự thảo Nghị quyết được tiến hành trong thời gian ngắn, do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ, các bộ, ngành liên quan và các địa phương để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, bảo đảm phù hợp, khả thi, nhất là những quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị; áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH TỪNG NỘI DUNG

1. Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

a) Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng

Nội dung dự thảo Nghị quyết cơ bản phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng có liên quan đến xây dựng và phát triển đô thị, trong đó có Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển

tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045” với mục tiêu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế; Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 24/12/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019-2021; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư²...

b) Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật

Về cơ bản, các quy định tại dự thảo Nghị quyết bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, các nội dung sửa đổi, bổ sung có liên quan tới quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (đang được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung), Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021... Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, rà soát để bảo đảm hơn nữa tính thống nhất, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và tính khả thi của dự thảo Nghị quyết (*đề nghị nghiên cứu, cân nhắc các nội dung cụ thể của dự thảo Nghị quyết được nêu tại mục 4 phần III Báo cáo thẩm định này*).

c) Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp; không có vấn đề về giới.

3. Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo dự thảo Nghị quyết

a) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo

- Dự thảo Nghị quyết sử dụng không thống nhất một số cụm từ, ví dụ như: “phân loại đô thị”, “xem xét, đánh giá phân loại đô thị”, “đánh giá, phân loại đô thị”, “đánh giá phân loại đô thị”, “rà soát, đánh giá phân loại đô thị” (khoản 1 Điều 1); “thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị”, “thành lập, điều chỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính đô thị” (khoản 1 Điều 1); “sắp xếp”, “sắp xếp, sáp nhập”, “sắp xếp sáp nhập” (khoản 5 Điều 1 và điểm d khoản 2 Điều 2); “báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị”, “báo cáo đánh giá tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng” (khoản 3 và khoản 4 Điều 1)... dẫn đến một số quy định trong dự thảo

² Trong đó đạt mục tiêu xây dựng các đô thị thông minh tại các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung.

Nghị quyết chưa rõ ràng, dễ hiểu. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý cho phù hợp, bảo đảm việc sử dụng các thuật ngữ chính xác và thống nhất.

- Tại điểm a khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, việc dẫn chiếu đến “khoản 3 Điều này” là không chính xác. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý cho phù hợp.

b) Trình tự, thủ tục xây dựng

Theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (tại Công văn số 775/UBTVQH-PL ngày 24/3/2021), dự thảo Nghị quyết này phải được trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong tháng 8/2021. Tại Công văn số 5112/VPCP-QHĐP ngày 27/7/2021 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành chỉ đạo “Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành khẩn trương thực hiện xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13... theo quy trình rút gọn quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Chính phủ trong tháng 8/2021”. Tuy nhiên, theo quy định của khoản 1 Điều 147 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do đó, trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện đồng thời quy trình soạn thảo, xây dựng dự thảo Nghị quyết và xin Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép xây dựng, ban hành văn bản này theo trình tự, thủ tục rút gọn thì đề nghị giải trình rõ tại dự thảo Tờ trình để bảo đảm việc xây dựng, ban hành Nghị quyết tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Về các nội dung cụ thể của dự thảo Nghị quyết

4.1. Về mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13)

Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 theo hướng làm rõ mục đích và các nguyên tắc phân loại đô thị. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp thấy rằng, một số quy định cần nghiên cứu, chỉnh lý để bảo đảm rõ ràng và phù hợp hơn.

Cụ thể là: Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung quy định nguyên tắc “Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị được quy hoạch, đầu tư xây dựng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá phân loại theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng...”. Khoản 4 Điều này quy định nguyên tắc “Đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai là một trong những cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính đô thị. *Trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh thì cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị hành chính trước khi khu vực đó được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí phân loại đô thị*”.

Theo các quy định nêu trên thì về nguyên tắc, đô thị và khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị được quy hoạch, đầu tư xây dựng để đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng; việc đánh giá phân loại đô thị được thực hiện trước khi quyết định thành lập đơn vị hành chính đô thị, tuy nhiên có ngoại lệ là “trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình cụ thể căn cứ quy định trường hợp ngoại lệ này và trường hợp nào được xác định là “để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh”. Hơn nữa, hiện nay, dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 có quy định về các trường hợp đặc biệt trong thành lập đơn vị hành chính nói chung và đơn vị hành chính đô thị nói riêng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ trong quá trình nghiên cứu, chỉnh lý hai dự thảo Nghị quyết, bảo đảm tính thống nhất về việc quy định các trường hợp đặc biệt, ngoại lệ này. Trường hợp có quy định các trường hợp đặc biệt, ngoại lệ liên quan đến phân loại đô thị thì đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý để thiết kế các quy định cho phù hợp.

4.2. Về áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13)

- Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 theo hướng quy định việc áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền; phân loại đô thị áp dụng đặc thù và trường hợp phân loại đô thị khi sắp xếp đơn vị hành chính đô thị. Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về phân loại đô thị áp dụng theo vùng miền và cho một số đô thị có tính chất đặc thù là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu kỹ lưỡng để quy định chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng các loại đô thị có tính chất đặc thù cũng như những “ngoại lệ” trong việc áp dụng quy định về phân loại đô thị; điều kiện, trường hợp được áp dụng và giới hạn phạm vi loại đô thị được áp dụng các quy định ngoại lệ này. Bộ Tư pháp cho rằng, tại dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết, cơ quan chủ trì soạn thảo cần đánh giá tác động kỹ lưỡng hơn việc đề xuất áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù (nhất là những tác động về kinh tế, xã hội) để làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Về áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền (khoản 1 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung): Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích căn cứ xác định 06 vùng miền phát triển kinh tế - xã hội; cơ sở đề xuất các tỷ lệ phần trăm tối thiểu (30%, 50%, 60%, 70%, 80%) mà các đô thị thuộc 06 vùng miền, đô thị có đường biên giới quốc gia, đô thị ở hải đảo và đô thị thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai phải đạt được về tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số... Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc áp dụng phân loại đô thị theo các vùng miền và địa bàn nêu trên là áp dụng cho những loại đô thị nào (một, một số hay tất cả các đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV, V); trong trường hợp có đô thị thuộc một trong 06 vùng miền và cũng có đường biên giới quốc gia hoặc ở hải đảo hoặc thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, nhưng một số tiêu chí có tỷ lệ phần trăm tối thiểu cần đạt

được khác nhau (như quy mô dân số hoặc mật độ dân số) là áp dụng theo quy định nào³.

Tương tự đối với các quy định về áp dụng một số tiêu chí đối với đô thị tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đô thị thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích rõ hơn lý do đề xuất các quy định này và phạm vi loại đô thị được áp dụng; cân nhắc sự cần thiết, ý nghĩa và đánh giá tác động của việc phát triển đô thị tại những địa bàn này; nghiên cứu, xác định tiêu chí chặt chẽ hơn, tránh tùy nghi trong quá trình thực hiện.

- *Về phân loại đô thị áp dụng đặc thù (khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung)*: Dự thảo Nghị quyết quy định việc áp dụng một số tiêu chí đối với 02 loại đô thị đặc thù là “đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về việc bảo tồn phát huy giá trị đặc biệt về di sản văn hoá, lịch sử, thiên nhiên và du lịch đã được cấp quốc gia và quốc tế công nhận” và “đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng quản lý phát triển thành đô thị thông minh - sáng tạo, khoa học - công nghệ”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình về sự cần thiết quy định áp dụng đối với tất cả các loại đô thị (bao gồm đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV hay loại V) mà không có sự phân biệt.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp thấy rằng, Chương II Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 đã quy định các tiêu chí phân loại đối với đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV và V, trong đó có tiêu chí về “vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội” (bao gồm tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông...). Do đó, việc dự thảo Nghị quyết chỉ quy định áp dụng đặc thù đối với các đô thị có vị trí, chức năng, vai trò về di sản văn hoá, lịch sử, thiên nhiên, du lịch, thông minh - sáng tạo, khoa học - công nghệ là cần được cân nhắc để bảo đảm tính hợp lý trong mối tương quan với các loại đô thị khác đang và sẽ hình thành trong tương lai, bảo đảm đáp ứng yêu cầu chung về phát triển các loại hình đô thị trong cả nước. Đồng thời, đối với các tiêu chí được áp dụng đặc thù, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích cụ thể căn cứ đề xuất các hệ số phần trăm tối thiểu.

- *Về phân loại đô thị theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về việc sắp xếp đơn vị hành chính đô thị (khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung)*: Quy định này của dự thảo Nghị quyết được bổ sung để bảo đảm thống nhất với Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14. Tuy nhiên, Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 chỉ áp dụng đối với sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và trong giai đoạn 2019-2021. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 và đề xuất việc sắp xếp đơn vị hành chính cho giai đoạn tiếp theo. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc

³ Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”, Đề án này được thực hiện tại hệ thống đô thị thuộc 40 tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

tính hợp lý, khả thi của việc tiếp tục quy định một số tiêu chuẩn, tiêu chí “*của khu vực được đánh giá phân loại có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định của loại đô thị quy định tại Nghị quyết này*” trong quá trình thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính ở giai đoạn tiếp theo.

4.3. Về dự thảo Phụ lục kèm theo Nghị quyết

- Tại trang 10 dự thảo Tờ trình, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và cách tính điểm phân loại đô thị, cụ thể là: 5 tiêu chí phân loại đô thị được phân thành 63 tiêu chuẩn, trong đó bổ sung 04 tiêu chuẩn; huỷ bỏ 07 tiêu chuẩn; bổ sung, thay thế 11 tiêu chuẩn; các tiêu chuẩn đối với phường và quận cũng được sửa đổi, bổ sung. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung nội dung giải thích căn cứ sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn và đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn này (tại dự thảo Tờ trình và dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết).

- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích việc bổ sung một số quy định tại *Phụ lục Tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm, các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường, quận; phương pháp thu thập, tính toán số liệu* như: “*đối với khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài tiêu chuẩn về vị trí, chức năng như quy định tại Bảng 1.1 thì còn phải có một hoặc một số tính chất, chức năng nổi trội có khả năng cạnh tranh quốc tế về: khoa học - công nghệ; đào tạo; văn hoá; du lịch; thương mại du lịch hoặc được định hướng phát triển thành đô thị thông tin, tăng trưởng xanh, sáng tạo...*” (*quy định này không được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị quyết, do đó không bảo đảm tính thống nhất của văn bản*); cách tính điểm cộng đối với trường hợp đô thị có một hoặc một số giải pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận sử dụng các công trình công cộng..., đô thị có giải pháp chống ùn tắc giao thông, đô thị có khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi, đô thị có triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý, đô thị có triển khai thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn, đô thị có khu vực nghĩa trang dự trữ khi có dịch bệnh...

4.4. Về lập, thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13)

Khoản 3 và khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13. Qua nghiên cứu, rà soát nội dung các quy định này, Bộ Tư pháp thấy rằng, cách thức quy định của dự thảo Nghị quyết chưa bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, rành mạch và dễ theo dõi. Ngoài ra, tại Điều 13 được sửa đổi, bổ sung, nội dung khoản 5 không phù hợp với phạm vi nội dung của Điều này.

Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc chỉnh lý theo hướng thể hiện rành mạch các trường hợp phải lập đề án phân loại đô thị/báo cáo phân loại đô thị/báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ

tầng đô thị; hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4.5. Về trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát về phân loại đô thị (bổ sung Điều 13a) và hiệu lực thi hành (Điều 2 dự thảo Nghị quyết)

- Theo quy định của khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, các đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì **không phải phân loại lại** (trừ trường hợp đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập). Tuy nhiên, trên thực tiễn, theo dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết thì trong 05 năm vừa qua, nhiều đô thị được xem xét công nhận loại đô thị “trong đó nhiều tiêu chuẩn còn khó đạt được, đặc biệt là các tiêu chuẩn về giao thông, vệ sinh môi trường, nhiều đô thị không đạt được như quy định, dẫn đến nợ các tiêu chí” (trang 5); “mặc dù đã được công nhận loại đô thị nhưng nhiều đô thị cho chưa đạt các tiêu chí theo quy định như không đạt hoặc đạt tối thiểu” (trang 13). Do đó, dự thảo Nghị quyết quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “**Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo các tiêu chí phân loại đô thị**”; “**Định kỳ 05 năm kể từ ngày đô thị được công nhận phân loại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức rà soát đô thị trên địa bàn quản lý theo tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo Bộ Xây dựng**” (điểm b và điểm c khoản 3 Điều 13a).

Để bảo đảm quy định rõ trách nhiệm của các địa phương trong việc hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị “còn nợ”, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xác định rõ thời hạn cần đầu tư phát triển đô thị để bảo đảm các tiêu chí phân loại đô thị; trường hợp quá thời hạn (nếu có) nêu trên mà đô thị đó tiếp tục không bảo đảm tiêu chí phân loại đô thị thì xử lý như thế nào; trách nhiệm của Bộ Xây dựng sau khi tổng hợp kết quả báo cáo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp này.

- Dự thảo Nghị quyết không sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết có quy định chuyển tiếp, trong đó nội dung tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết trùng lặp với nội dung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13; nội dung tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết khác so với nội dung tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu thiết kế lại quy định của dự thảo Nghị quyết theo hướng sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đồng thời giải thích rõ lý do sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Tờ trình.

- Về điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc chuyển nội dung này lên khoản 3 Điều 13a (được bổ sung) để quy định đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IV. KẾT LUẬN

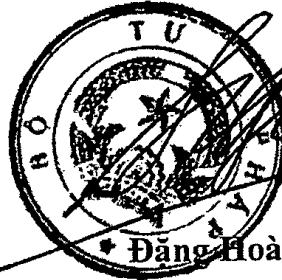
Bộ Tư pháp nhất trí với sự cần thiết xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Trên cơ sở các ý kiến nêu tại Báo cáo thẩm định này, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trước khi trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để theo dõi, phối hợp.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, xin gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ VĐCXDPL (để theo dõi);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PLHSHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đặng Hoàng Oanh



Bộ Xây dựng
02-09-2021
19:31:33

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **106/BC-BXD**

Hà Nội, ngày **01** tháng **9** năm **2021**

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 25 tháng 5 năm 2016 về Phân loại đô thị

Ngày 19/8/2021, Bộ Xây dựng đã có công văn số 3314/BXD-PTĐT gửi Bộ Tư Pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 31/8/2021, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 110/BCTĐ-BTP thẩm định Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Bộ Xây dựng báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp như sau:

1. Về sự cần thiết

Bộ Tư pháp nhất trí với sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 1210).

2. Về phạm vi điều chỉnh sửa Dự thảo nghị quyết

Theo Bộ Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo đã đề xuất phạm vi sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210 rộng hơn so với yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là có cơ sở, nhằm giải quyết tổng thể những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Nghị quyết số 1210. Đồng thời, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, bảo đảm phù hợp, khả thi, nhất là những quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị; áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù.

Ý kiến của Bộ Xây dựng: Việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 được thực hiện trên cơ sở các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại các Văn bản của Văn phòng Chính phủ: số 1077/VPCP-QHĐP ngày 24/12/2020 về việc thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 51; số 3329/VPCP-QHĐP ngày 20/5/2021 về việc thực hiện kết luận phiên họp thứ 55 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; số 775/UBTVQH14-PL về việc ban hành cơ chế chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế.

Các đề xuất sửa đổi, bổ sung đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Trong quá trình triển khai, Bộ Xây dựng đã chủ trì phối hợp với các Bộ, Ngành,

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210, cụ thể như sau:

- Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 1210: Trên cơ sở báo cáo của các Bộ và 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Xây dựng có Báo cáo số 76/BC-BXD ngày 15/7/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ “Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và đề xuất sửa đổi, bổ sung”.

- Trong quá trình triển khai, Bộ Xây dựng đã thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập (Quyết định số 776/QĐ-BXD ngày 18/6/2021); tổ chức Hợp Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập, lấy ý kiến các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 (ngày 08/7/2021, có các công văn: số 2596/BXD-PTĐT và số 2597/BXD-PTĐT); đăng tải dự thảo lấy ý kiến rộng rãi tại trang Web của Bộ Xây dựng và Chính phủ; đã tổ chức nhiều cuộc họp và họp trực tuyến với cơ quan đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và một số tỉnh miền Bắc, miền Nam và miền Trung; đã lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của 19/23 Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Hội, Tổng hội và 56/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đã thường xuyên trao đổi làm việc với Bộ Nội vụ về các nội dung liên quan giữa Nghị quyết số 1210 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 1211). Ngày 27/7/2021, đã có buổi làm việc cấp Thứ trưởng giữa 02 Bộ để thống nhất các nội dung cơ bản đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1210 và Nghị quyết số 1211.

3. Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

a) Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng

Theo Bộ Tư pháp, nội dung dự thảo Nghị quyết sửa đổi cơ bản phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng có liên quan đến xây dựng và phát triển đô thị, trong đó có Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045” với mục tiêu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế; Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 24/12/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

b) Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật

Theo Bộ Tư pháp, về cơ bản các quy định tại dự thảo Nghị quyết bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật. Tuy

nhiên, các nội dung sửa đổi, bổ sung có liên quan tới quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (đang được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung), Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021 cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát.

Ý kiến của Bộ Xây dựng: Bộ Xây dựng đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết số 1210, trình bày chi tiết tại Mục 5 của Báo cáo này.

c) Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Theo Bộ Tư pháp, dự thảo Nghị quyết không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Nghị quyết

Theo Bộ Tư pháp, dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp; không có vấn đề về giới.

5. Về việc tiếp thu, giải trình một số ý kiến cụ thể để hoàn thiện dự thảo

Bộ Tư pháp có một số ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 như sau:

5.1. Về mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13).

Bộ Tư pháp cho rằng: Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 theo hướng làm rõ mục đích và các nguyên tắc phân loại đô thị. Tuy nhiên, một số quy định cần nghiên cứu, chỉnh lý để bảo đảm rõ ràng và phù hợp hơn.

Tiếp thu ý kiến này, Bộ Xây dựng đã rà soát, chỉnh sửa nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1210 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết như sau: “Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá theo loại đô thị tương ứng trừ trường hợp theo yêu cầu đặc biệt về quản lý lãnh thổ, quốc phòng, an ninh hoặc quản lý phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn các khu vực có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử” nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021-2030; Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5.2. Về áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13).

Liên quan đến nội dung này Bộ Tư pháp có 03 ý kiến, cụ thể như sau:

(1) Bộ Tư pháp cho rằng quy định việc áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền; phân loại đô thị áp dụng đặc thù và trường hợp phân loại đô thị khi sắp xếp đơn vị hành chính đô thị là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, cần nghiên cứu kỹ lưỡng để quy định chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng các loại đô thị có tính chất đặc thù cũng như những “ngoại lệ”.

Tiếp thu ý kiến này, Bộ Xây dựng đã rà soát dự thảo đề xuất và đã bổ sung thuyết minh cụ thể tại báo cáo đánh giá tác động.

(2) Về áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền: Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích căn cứ xác định 06 vùng miền phát triển kinh tế - xã hội; cơ sở đề xuất các tỷ lệ phần trăm tối thiểu (30%, 50%, 60%, 70%, 80%) mà các đô thị thuộc 06 vùng miền, đô thị có đường biên giới quốc gia, đô thị ở hải đảo và đô thị thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai phải đạt được về tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số... Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc áp dụng phân loại đô thị theo các vùng miền và địa bàn nêu trên là áp dụng cho những loại đô thị nào (một, một số hay tất cả các đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV, V); trong trường hợp có đô thị thuộc một trong 06 vùng miền và cũng có đường biên giới quốc gia hoặc ở hải đảo hoặc thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, nhưng một số tiêu chí có tỷ lệ phần trăm tối thiểu cần đạt được khác nhau (như quy mô dân số hoặc mật độ dân số) là áp dụng theo quy định nào¹.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và giải trình như sau:

- Việc phân vùng kinh tế - xã hội là kế thừa phân vùng đang còn hiệu lực thi hành. Về cơ sở đề xuất các tỷ lệ phần trăm tối thiểu (30%, 50%, 60%, 70%, 80%) mà các đô thị thuộc 06 vùng miền, đô thị có đường biên giới quốc gia, đô thị ở hải đảo và đô thị thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai phải đạt được về tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số... được thực hiện trên cơ sở: tổng kết đánh giá các vướng mắc khó khăn của địa phương sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 1210; các kết quả điều tra dân số được Tổng cục Thống kê công bố tháng 4/2019, Báo cáo chuyên đề về di cư và các vấn đề đô thị hóa (tháng 12/2020), theo đó việc tỷ lệ di cư đang tập trung tại các đô thị lớn thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, các vùng có tỷ lệ di cư lớn hơn nhập cư; các số liệu đánh giá hiện trạng phân bố dân số theo loại đô thị tại 06 vùng kinh tế - xã hội có xem xét đến dự kiến danh mục phân loại đô thị theo các giai đoạn từ 2021-2030 và đề xuất kiến nghị của các địa phương khi tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 1210 và góp ý cho dự thảo Nghị quyết.

- Về nội dung việc áp dụng phân loại đô thị theo các vùng miền và địa bàn nêu trên là áp dụng cho những loại đô thị nào (một, một số hay tất cả các đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV, V), Bộ Xây dựng tiếp thu theo hướng quy định bổ sung Khoản 4 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết.

¹ Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”, Đề án này được thực hiện tại hệ thống đô thị thuộc 40 tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

Về nội dung đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc về sự cần thiết quy định áp dụng đặc thù đối với tất cả các loại đô thị (bao gồm đô thị loại đặc biệt, I, II, III, IV hay loại V) mà không có sự phân biệt đối với 02 trường hợp đặc thù. Tiêu chí về “vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội” (bao gồm tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông...). Do đó, việc dự thảo Nghị quyết chỉ quy định áp dụng đặc thù đối với các đô thị có vị trí, chức năng, vai trò về di sản văn hoá, lịch sử, thiên nhiên, du lịch, thông minh - sáng tạo, khoa học - công nghệ để bảo đảm tính hợp lý trong mối tương quan với các loại đô thị khác đang và sẽ hình thành trong tương lai; giải thích cụ thể căn cứ đề xuất các hệ số tối thiểu.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và giải trình như sau:

Theo vùng miền đã có các quy định thể hiện yếu tố đặc thù về địa lý, văn hóa, dân tộc, điều kiện phát triển kinh tế... Dự thảo Nghị quyết quy định áp dụng đặc thù đối với 02 loại đô thị giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và du lịch và phát triển thành đô thị thông minh - sáng tạo, khoa học - công nghệ để kịp thời thúc đẩy xu hướng phát triển mới của đô thị, tạo động lực bảo tồn văn hóa di sản đô thị. Đối với các tính chất cụ thể của đô thị, dự thảo Nghị quyết đã quy định các trường hợp cộng điểm khi phân loại, đảm bảo khả năng đáp ứng quy định của Nghị quyết trong xu thế phát triển đô thị hiện nay. Các mức hệ số tối thiểu đảm bảo phù hợp chung với các hệ số áp dụng theo vùng miền và đảm bảo phù hợp với đặc điểm, đặc thù, vừa có tính khuyến khích thúc đẩy bảo tồn di sản đô thị, phát triển đô thị thông minh.

(3) Về phân loại đô thị theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về việc sắp xếp đơn vị hành chính đô thị. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc tính hợp lý, khả thi của việc tiếp tục quy định một số tiêu chuẩn, tiêu chí “của khu vực được đánh giá phân loại có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định của loại đô thị quy định tại Nghị quyết này” trong quá trình thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính ở giai đoạn tiếp theo.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và giải trình như sau:

Thời gian qua, việc sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 cho giai đoạn 2019-2021, nay đã hết thời hạn. Theo Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 24/12/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, việc triển khai sắp xếp đơn vị hành chính vẫn tiếp tục thực hiện, do đó để đảm bảo tính thống nhất triển khai phù hợp với thực tiễn phát triển, nội dung này cần được quy định tại dự thảo Nghị quyết này.

5.3. Về dự thảo Phụ lục kèm theo Nghị quyết. Liên quan đến nội dung này Bộ Tư pháp có 02 ý kiến như sau:

(1) Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung nội dung giải thích căn cứ sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn và đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn này.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và đã bổ sung vào Tờ trình và Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết các cơ sở sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn quy định tại phụ lục kèm theo Nghị quyết.

(2) Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải thích việc bổ sung một số quy định tại Phụ lục Tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm, các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường, quận; phương pháp thu thập, tính toán số liệu như: “đối với khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài tiêu chuẩn về vị trí, chức năng như quy định tại Bảng 1.1 thì còn phải có một hoặc một số tính chất, chức năng nổi trội có khả năng cạnh tranh quốc tế về: khoa học - công nghệ; đào tạo; văn hoá; du lịch; thương mại du lịch hoặc được định hướng phát triển thành đô thị thông tin, tăng trưởng xanh, sáng tạo...”; cách tính điểm cộng đối với trường hợp đô thị có một hoặc một số giải pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận sử dụng các công trình công cộng..., đô thị có giải pháp chống ùn tắc giao thông, đô thị có khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi, đô thị có triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý, đô thị có triển khai thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn, đô thị có khu vực nghĩa trang dự trữ khi có dịch bệnh...

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và giải trình như sau:

Báo cáo tổng kết tình hình triển khai thực hiện quy định về phân loại đô thị tại Nghị quyết số 1210, đã tổng hợp, hệ thống hóa các vướng mắc bất cập được nêu trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1210. Theo đó, một số vấn đề tồn tại bất cập được xác định, việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn mang tính kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước thời kỳ 2021-2025 và 2026-2030; các định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh, sinh thái, thông minh và bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu; thực tiễn phát triển đô thị; đồng thời đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn và các định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực có liên quan đến đô thị và ngành thống kê. Dự thảo Nghị quyết đề xuất bổ sung 10 tiêu chuẩn²; điều chỉnh tên và các mức quy định của 30 tiêu chuẩn; hủy bỏ 06 tiêu chuẩn³.

Đối với các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập phường và quận: bổ sung 03 tiêu chuẩn, hủy bỏ 01 tiêu chuẩn, điều chỉnh tên, mức quy định của 6 tiêu chuẩn đối

² Hệ số tăng trưởng đô thị so với bình quân cả nước; Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; Công trình xanh; Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh đã triển khai thực hiện; Các xã ngoại thành, ngoại thị có quy hoạch chung xã nông thôn mới hoặc quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao; Công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (gồm: công trình dịch vụ, y tế, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao và các cơ sở nghỉ ngơi; các khu tham quan, du lịch, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng xã hội đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp đô thị (gồm: giao thông, các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được); Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã khu vực ngoại thành, ngoại thị.

³ Số thuê bao internet; Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; Cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở dân cư, quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi bảo vệ.

với phường; bổ sung 04 tiêu chuẩn, điều chỉnh tên, mức quy định của 15 tiêu chuẩn đối với quận.

Sau khi sửa đổi, bổ sung tổng số các tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị là 63 tiêu chuẩn; số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập phường 13 tiêu chuẩn; số tiêu chuẩn đánh giá khu vực dự kiến thành lập quận là 25 tiêu chuẩn.

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị quyết đã quy định các trường hợp xem xét cộng điểm để khuyến khích các đô thị có giải pháp triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý: chống ùn tắc giao thông, trật tự xây dựng, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ...; triển khai xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng và thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch; thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn; có quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm: hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông hồ ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình cộng đồng, taluy, kè sông, kênh, rạch; có Quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu; có công trình đô thị được cấp chứng nhận công trình xanh; có khu vực nghĩa trang dự trữ khi có dịch bệnh bùng phát; có di sản (vật thể, phi vật thể) được UNESCO công nhận; xây dựng nhà ở theo đúng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh; có chiếu sáng cảnh quan; sử dụng sử dụng nước uống tại vòi.

5.4. Về ý kiến về lập, thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13)

Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc chỉnh lý theo hướng thể hiện rành mạch các trường hợp phải lập đề án phân loại đô thị/báo cáo phân loại đô thị/báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị; hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng đã tiếp thu, điều chỉnh dự thảo Nghị quyết theo hướng tách thành 2 Điều để phù hợp với nội dung và quy định áp dụng cho các trường hợp lập đề án phân loại đô thị và trường hợp lập báo cáo.

5.5. Về ý kiến về trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát về phân loại đô thị (bổ sung Điều 13a) và hiệu lực thi hành (Điều 2 dự thảo Nghị quyết).

Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xác định rõ thời hạn cần đầu tư phát triển đô thị để bảo đảm các tiêu chí phân loại đô thị; trường hợp quá thời hạn (nếu có) nêu trên mà đô thị đó tiếp tục không bảo đảm tiêu chí phân loại đô thị thì xử lý như thế nào; trách nhiệm của Bộ Xây dựng sau khi tổng hợp kết quả báo cáo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp này.

Về ý kiến này, Bộ Xây dựng tiếp thu và giải trình như sau:

Tiếp thu ý kiến này dự thảo Nghị quyết đã quy định trách nhiệm quản lý công tác phân loại đô thị tại Trung ương và địa phương, đã bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong quản lý, kiểm tra giám sát về phân loại đô thị theo hướng kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng đô thị sau phân loại được công

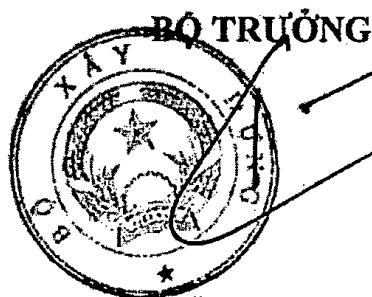
bổ trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và cổng thông tin điện tử Chính phủ để theo dõi, điều chỉnh phân loại đô thị. Các địa phương cần chú trọng phải đầu tư theo quy hoạch và có kế hoạch để phát triển đô thị, tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn phân loại còn yếu, còn thiếu và các tiêu chuẩn khác về phát triển đô thị như tăng trường xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển đô thị thông minh và bền vững.

Ngoài các nội dung chính nêu trên, Bộ Tư pháp cũng có ý kiến đề nghị nghiên cứu, rà soát về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo, thống nhất sử dụng các từ ngữ để tránh mâu thuẫn, thiết kế lại các khoản mục cho phù hợp nội dung. Bộ Xây dựng đã rà soát, tiếp thu và chỉnh sửa lại dự thảo Nghị quyết và Tờ trình Chính phủ theo quy định.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị. Bộ Xây dựng báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *Q*

- Chính phủ
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Lê Văn Thành (để b/c);
- Bộ Tư pháp (thay công văn phúc đáp báo cáo thẩm định);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Lưu: VT, PTĐT.



Nguyễn Thanh Nghị



BÁO CÁO**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến
Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị**

Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 1210), Bộ Xây dựng tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác phân loại đô thị, cụ thể như sau:

1. Phạm vi và mục đích rà soát

Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực có quy định liên quan đến công tác phân loại đô thị nhằm đảm bảo các nội dung quy định phù hợp, thống nhất, không chồng chéo và thể chế các chủ trương, chính sách, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ.

2. Kết quả rà soát

Tổng số văn bản đã rà soát là 41 văn bản, gồm: 07 Luật; 03 Nghị quyết của UBTVQH và 02 văn bản hướng dẫn của UBTVQH; 09 Nghị định của Chính phủ; 11 Quyết định của TTCP; 04 Thông tư; 13 Quyết định của Bộ, cơ quan ngang Bộ. *(Danh mục văn bản và nội dung rà soát chi tiết tại Phụ lục I, II)*

a) Các văn bản có tác động trực tiếp

Theo quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 140 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, đô thị được phân thành 06 loại (gồm loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V) theo 05 tiêu chí cơ bản, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể việc phân loại đô thị phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 1211), tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị ngoài việc phải đảm bảo các tiêu chuẩn cụ thể tại Nghị quyết số 1211 còn phải đảm bảo được công nhận (đạt tiêu chí) loại đô thị tương ứng theo quy định tại Nghị quyết số 1210. Tuy nhiên, các chỉ số về dân số, diện tích giữa đô thị và đơn vị hành chính tương đương vẫn chưa đồng nhất.

Theo Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021 quy định một số trường hợp đặc biệt về việc

sắp xếp đơn vị hành chính nông thôn vào đô thị như nhập huyện vào thành phố thuộc tỉnh hoặc thị xã; điều chỉnh một hoặc một số đơn vị hành chính cấp xã của đơn vị hành chính cấp huyện liền kề để nhập vào thị xã, thành phố và quy định trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt từ 50% trở lên theo tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210. Tuy nhiên, việc xem xét đánh giá phân loại đô thị đối với các trường hợp sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính nông thôn vào đơn vị hành chính đô thị chưa được quy định cụ thể trong Nghị quyết số 1210.

Theo Mục 3 Văn bản số 262/UBTVQH14-PL ngày 17/4/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thống nhất thực hiện các quy định về điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6, các địa phương khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị không trùng với phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận thì phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính, đồng thời nếu có đề xuất thành lập quận hoặc phường phải lập Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường; Bộ Xây dựng có ý kiến thẩm định trước khi tiến hành các thủ tục thành lập đơn vị hành chính đô thị. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định thống nhất tại nghị quyết số 1210.

b) Các văn bản có tác động đến các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá phân loại đô thị

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Bảng 5A tiêu chí 5 Nghị quyết số 1210) có các chỉ số liên quan đến Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (quy định về các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý bắt buộc phải tuân thủ trong hoạt động quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn...), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; liên quan đến các Chiến lược của quốc gia về nhà ở, giao thông, y tế, chất thải rắn, cấp nước, thông tin... Trong thời gian qua, nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến các chỉ số này được sửa đổi, thay thế hoặc ban hành mới (Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, QCVN 01:2021/BXD...). Do vậy, một số căn cứ, quy định tại Nghị quyết số 1210 không còn phù hợp dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với các văn bản pháp luật khác.

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (Bảng 5B tiêu chí 5 Nghị quyết số 1210) có các chỉ số liên quan đến bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Hiện nay, bộ tiêu chí này đang được xây dựng cho giai đoạn 2021-2025 cần được cập nhật đồng thời bổ sung hướng dẫn cụ thể về phương pháp và phạm vi đánh giá đối với khu vực ngoại thành, ngoài thị.

Thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, phát triển đô thị thông minh bền vững, phát triển

các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu; Chính phủ đề xuất các tiêu chí đặc thù để đánh giá phân loại đô thị đối với Thừa Thiên Huế, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. Do đó, cần nghiên cứu, bổ sung, thay thế các tiêu chí khuyến khích triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo các mô hình đô thị xanh, sinh thái, thông minh, ứng phó biến đổi khí hậu, hòa nhập với xu thế phát triển mới của thế giới.

3. Đánh giá kết quả rà soát

Kết quả rà soát cho thấy, quy định tại Nghị quyết số 1210 đã kế thừa các quy định đã được áp dụng trong công tác phân loại đô thị qua các giai đoạn trước, quy định bổ sung một số điểm mới phù hợp với bối cảnh, vai trò của đô thị trong giai đoạn từ 2016 đến nay như: i) Quy định việc phân loại đô thị phải có kế hoạch và lộ trình tuân thủ định hướng tại chương trình phát triển đô thị quốc gia, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị; (ii) Nguyên tắc trong quá trình thực hiện phân loại đô thị là phạm vi thành lập đơn vị hành chính đô thị phải phù hợp với phạm vi phân loại đô thị; (iii) Quy định tiêu chí đánh giá áp dụng 05 tiêu chí xem xét áp dụng cho cả khu vực nội thành, nội thị và khu vực ngoại thành, ngoại thị; (iv) Quy định việc đánh giá phân loại đô thị được áp dụng đánh giá tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng theo phân loại đô thị tương ứng cho khu vực nông thôn dự kiến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị như phường, quận hoặc đánh giá cho khu vực mở rộng đơn vị hành chính đô thị hoặc sáp nhập khu vực nông thôn vào đô thị; (v) Quy định việc đánh giá lại phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận nhưng khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi đánh giá không phù hợp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, cũng còn một số vướng mắc, bất cập đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 1210 cho phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định pháp luật, cụ thể:

(1) Bổ sung quy định về áp dụng phân loại đô thị có tính chất vùng miền và đặc thù

(2) Bổ sung quy định về báo cáo đánh giá phân loại đô thị và báo cáo đánh giá trình độ cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị

(3) Sửa đổi kỹ thuật về tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, cách tính điểm phân loại đô thị

(4) Bổ sung quy định về quản lý, kiểm tra thực hiện phân loại đô thị, theo đó quy định rõ trách nhiệm đối với công tác phân loại đô thị, đánh giá phân loại đô thị đối với các đô thị còn chưa đạt một số tiêu chuẩn, đô thị thực hiện thành lập, điều chỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính.

Trên đây là báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Nghị quyết số 1210 về phân loại đô thị làm cơ sở để xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 đảm bảo đồng bộ, thống nhất./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT
LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

TT	Danh mục văn bản	Số văn bản	Ngày tháng	Cơ quan ban hành	Hiệu lực thi hành
I	Văn bản chỉ đạo của Đảng				
1	Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII			BCH Trung ương	
2	Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	37-NQ/TW	24/12/2018	BCH Trung ương	
3	Nghị quyết của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	54-NQ/TW	10/12/2019	BCH Trung ương	
II	Luật				
4	Luật Quy hoạch đô thị	30/2009/QH12	17/6/2009	Quốc hội	01/10/2010
5	Luật Xây dựng	50/2014/QH13	18/6/2014	Quốc hội	01/01/2015
6	Luật tổ chức chính quyền địa phương	77/2015/QH13	19/06/2015	Quốc hội	01/01/2016
7	Luật Quy hoạch	21/2017/QH14	24/11/2017	Quốc hội	01/01/2019
8	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	35/2018/QH14	20/11/2018	Quốc hội	01/01/2019
9	Luật Kiến trúc	40/2019/QH14	13/6/2019	Quốc hội	01/7/2020
10	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng	62/2020/QH14	17/6/2020	Quốc hội	01/01/2021
III	Các văn bản do UBND tỉnh ban hành				
11	Nghị quyết về phân loại đô thị	1210/2016/UBND	25/05/2016	UBND tỉnh	25/05/2016
12	Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính	1211/2016/UBND	25/5/2016	UBND tỉnh	25/05/2016
13	Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021	653/2019/UBND	12/3/2019	UBND tỉnh	12/3/2019
14	Công văn về việc thống nhất	262/UBND	17/4/2018	UBND tỉnh	17/4/2018

	thực hiện các quy định về điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6			Quốc hội	
15	Công văn về việc ban hành cơ chế chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế	775/UBTVQH14-PL	24/3/2021	UBTV Quốc hội	24/3/2021
IV	Các Nghị định của Chính phủ				
16	Nghị định về việc phân loại đô thị	42/2009/NĐ-CP	07/5/2009	Chính phủ	02/7/2009
17	Nghị định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	11/2010/NĐ-CP	24/2/2010	Chính phủ	15/4/2010
18	Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị	11/2013/NĐ-CP	14/01/2013	Chính phủ	05/01/2014
19	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	218/2013/NĐ-CP	26/12/2013	Chính phủ	15/02/2014
20	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	43/2014/NĐ-CP	15/5/2014	Chính phủ	01/7/2014
21	Nghị định quy định về giá đất	44/2014/NĐ-CP	15/5/2014	Chính phủ	01/07/2014
22	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	91/2014/NĐ-CP	01/10/2014	Chính phủ	15/11/2014
23	Nghị định quy định về khung giá đất	96/2019/NĐ-CP	19/12/2019	Chính phủ	19/12/2019
24	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	148/2020/NĐ-CP	18/12/2020	Chính phủ	08/02/2021
V	Các Thông tư do các Bộ ban hành				
25	Thông tư liên tịch hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP	20/2013/TTLT-BXD-BNV	21/11/2013	Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ	05/01/2014
26	Thông tư quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị	40/2017/TT-BTC	28/4/2017	Bộ Tài Chính	01/07/2017
27	Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.	14/2017/TT-BXD	28/12/2017	Bộ Xây dựng	15/02/2018

28	Thông tư ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch Xây dựng	01/2021/TT-BXD	19/5/2021	Bộ Xây dựng	05/07/2021
VI	Các văn bản khác có liên quan yêu cầu sửa đổi bổ sung quy định về phân loại đô thị				
29	Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	2127/QĐ-TTg	30/11/2011	Thủ tướng Chính phủ	30/11/2011
30	Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh	1393/QĐ-TTg	25/09/2012	Thủ tướng Chính phủ	25/09/2012
31	Quyết định phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050	589/QĐ-TTg	06/04/2016	Thủ tướng Chính phủ	06/04/2016
32	Quyết định về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017	46/2016/QĐ-TTg	19/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	19/10/2016
33	Quyết định về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	1980/QĐ-TTg	17/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	01/12/2016
34	Quyết định phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030	84/QĐ-TTg	19/01/2018	Thủ tướng Chính phủ	19/01/2018
35	Quyết định phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	491/QĐ-TTg	07/05/2018	Thủ tướng Chính phủ	07/05/2018
36	Quyết định phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030	950/QĐ-TTg	01/8/2018	Thủ tướng Chính phủ	01/8/2018
37	Quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;	2060/QĐ-TTg	12/12/2020	Thủ tướng Chính phủ	12/12/2020

38	Quyết định ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030	2289/QĐ-TTg	31/12/2020	Thủ tướng Chính phủ	31/12/2020
39	Quyết định phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2012-2030 trong đó kèm theo danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	241/QĐ-TTg	24/02/2021	Thủ tướng Chính phủ	24/02/2021
40	Quyết định phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030"	438/QĐ-TTg	25/3/2021	Thủ tướng Chính phủ	25/3/2021
41	Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	6481/QĐ-BCT	26/06/2015	Bộ Công thương	26/06/2015

PHỤ LỤC II

TRÍCH NỘI DUNG QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ TẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT

I. VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG

1. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

"4. Định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỷ lệ đô thị hoá khoảng 45%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% (GDP).

b) Về xã hội

Đến năm 2025, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 25%; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2025 dưới 4%; tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5% hằng năm; có 10 bác sĩ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tối thiểu 80%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Về môi trường

Đến năm 2025, tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100%, nông thôn là 93 - 95%; tỉ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%.

Trong quá trình thực hiện, quyết tâm phấn đấu đạt mục tiêu và các chỉ tiêu cao nhất, đồng thời chủ động chuẩn bị các phương án để kịp thời thích ứng với những biến động của tình hình."

"III- ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ; ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC NHANH, BỀN VỮNG

2. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

... Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị; tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông

thôn mới nâng cao, xây dựng đời sống văn hoá, nông thôn mới kiểu mẫu và bảo vệ môi trường sinh thái.

... Đẩy mạnh phát triển và nâng cao hiệu quả các ngành kinh tế biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp và các đô thị ven biển. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển, nhất là nhân lực chất lượng cao. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, điều tra tài nguyên, môi trường biển; xây dựng cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, nâng cao năng lực giám sát môi trường biển, dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu vùng biển, ven biển.

Xây dựng chiến lược, hoàn thiện thể chế phát triển đô thị và kinh tế đô thị làm động lực phát triển từng vùng và địa phương; tăng cường quản lý đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh, hạn chế xu hướng tập trung quá mức vào các đô thị lớn. Xây dựng đô thị hiện đại, văn minh, đô thị thông minh, đa dạng về loại hình, có bản sắc đặc trưng về kiến trúc, văn hoá ở từng địa phương."

"XII- PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC, DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

1. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

... Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn, tạo điều kiện để cư dân nông thôn trở thành cư dân đô thị mà không dẫn đến di cư quy mô lớn. Có chính sách hợp lý để chuyển lao động nông thôn sang các ngành phi nông nghiệp. Huy động và phát huy mọi nguồn lực từ nông dân, nông thôn cùng với các nguồn lực khác để thực hiện thành công mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh."

"XIII- XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

... Tiếp tục hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt theo luật định; thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng và vận hành các mô hình quản trị chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Gắn kết và đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp. Cải cách phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng phân định rõ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, nâng cao tính chủ động, tự chủ của ngân sách địa phương."

2. Nghị quyết số 37-NQ/TW

"II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

4. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật liên quan đến việc sắp xếp đơn vị hành chính đảm bảo đồng bộ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nguyện vọng

chính đáng, hợp ý của đa số nhân dân. Trước mắt áp dụng cho các đơn vị thực hiện trong giai đoạn 2019-2021; sau tổng kết, tiếp tục hoàn thiện phục vụ cho giai đoạn tiếp theo."

3. Nghị quyết số 54-NQ/TW

"III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung mọi nguồn lực xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; là trung tâm của vùng và cả nước về văn hóa - du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

...

- Năm 2020, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù và hoàn thiện bộ tiêu chí về thành phố trực thuộc Trung ương cho Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế; là cơ sở để tiến hành các quy trình, thủ tục trình cấp có thẩm quyền về việc thành lập thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

4. Xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển nhanh và bền vững Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế

- Nghiên cứu ban hành các tiêu chí đặc thù phân loại đô thị, đơn vị hành chính, mô hình đô thị phù hợp với Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế."

II. LUẬT

1. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 (Điều 4)

"Điều 4. Phân loại và cấp quản lý hành chính đô thị

1. Đô thị được phân thành 6 loại gồm loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V theo các tiêu chí cơ bản sau đây:

a) Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị;

b) Quy mô dân số;

c) Mật độ dân số;

d) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;

đ) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

2. Việc xác định cấp quản lý hành chính đô thị được quy định như sau:

a) Thành phố trực thuộc trung ương phải là đô thị loại đặc biệt hoặc đô thị loại I;

b) Thành phố thuộc tỉnh phải là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III;

c) Thị xã phải là đô thị loại III hoặc loại IV;

d) Thị trấn phải là đô thị loại IV hoặc loại V.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại và cấp quản lý hành chính đô thị phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.”

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 (Điều 140)

“Điều 140. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật quy hoạch đô thị
Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 như sau:

“Điều 4. Phân loại đô thị

1. Đô thị được phân thành 6 loại gồm loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V theo các tiêu chí cơ bản sau đây:

a) Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị;

b) Quy mô dân số;

c) Mật độ dân số;

d) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;

đ) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

2. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể việc phân loại đô thị phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.”

3. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14

“Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.

2. Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng có mâu thuẫn với nhau, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực

hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia.

4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.”

“Điều 22. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia

2. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia, xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các chủ trương, định hướng phát triển lớn, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và các nguồn lực phát triển; xu thế phát triển của khoa học, công nghệ; khu vực quân sự, an ninh cấp quốc gia; khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng và khu vực khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;
- c) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển;
- d) Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội;
- đ) Định hướng phát triển không gian biển;
- e) Định hướng sử dụng đất quốc gia;
- g) Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời;
- h) Định hướng phân vùng và liên kết vùng;
- i) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;
- k) Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia;
- l) Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia;
- m) Định hướng sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- n) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- o) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.”

“Điều 26. Nội dung quy hoạch vùng

2. Quy hoạch vùng bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của vùng;
- b) Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng;
- c) Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bổ nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng;
- d) Phương hướng xây dựng, bao gồm xác định hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung;

- đ) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng;
- e) Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;
- g) Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.”

“Điều 27. Nội dung quy hoạch tỉnh

2. Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn;
- b) Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển;
- c) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội;
- d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;
- đ) Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới đường tỉnh;
- e) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối;
- g) Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh;
- h) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, bao gồm mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy

hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện;

i) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên huyện;

k) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh;

l) Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

m) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;

n) Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn;

o) Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;

p) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.”

“Điều 28. Nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn

Nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

Việc công bố, công khai quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.”

4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 (Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 7 Điều 29 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch)

“Điều 44. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị sau đây:

a) Quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;

b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại đặc biệt;

c) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của quốc

gia theo quy định của Chính phủ."

5. Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14

'Điều 14. Quy chế quản lý kiến trúc

1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Quy chế quản lý kiến trúc phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy định tại các điều 10, 11 và 13 của Luật này;

b) Phù hợp với thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương.

3. Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; kiến trúc cho những khu vực, tuyến đường cụ thể;

b) Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

c) Xác định khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng, tuyến phố, khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

d) Quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc;

đ) Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị;

e) Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

g) Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa;

h) Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy chế quản lý kiến trúc và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi ban hành; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy chế quản lý kiến trúc; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, lấy ý kiến, công bố và biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc."

"Điều 15. Điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a) Có sự điều chỉnh về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị và địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Hình thành dự án trọng điểm quốc gia làm ảnh hưởng đến bộ cục không gian kiến trúc khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

c) Quy chế quản lý kiến trúc không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, môi trường sinh thái và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.

3. Nguyên tắc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a) Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh của quy chế đã phê duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý;

b) Việc điều chỉnh phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định rõ các yêu cầu điều chỉnh để điều chỉnh nội dung quy chế phù hợp với yêu cầu phát triển.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua việc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc trước khi quyết định điều chỉnh; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng."

"Điều 39. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động kiến trúc

...

3. Thay thế cụm từ tại một số luật sau đây:

a) Thay thế cụm từ "quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị" bằng cụm từ "quy chế quản lý kiến trúc" tại khoản 2 Điều 93 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 35/2018/QH14;

b) Thay thế cụm từ "quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị" bằng cụm từ "quy chế quản lý kiến trúc" tại khoản 2 Điều 20 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

c) Thay thế cụm từ "quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị" bằng cụm từ "quy chế quản lý kiến trúc" tại Điều 5, điểm e khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 52 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14."

6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14

"Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

...

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khuyến khích hoạt động đầu tư xây dựng nhằm bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; xây dựng nhà ở xã hội; hoạt động đầu tư xây dựng theo quy hoạch ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng chịu ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Nhà nước có chính sách khuyến khích nghiên cứu, áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đầu tư xây dựng; hoạt động đầu tư, chứng nhận công trình xây dựng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; phát triển đô thị sinh thái, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

...

61. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 162 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về xây dựng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, văn bản hướng dẫn kỹ thuật xây dựng theo thẩm quyền và tiêu chí về công trình xây dựng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

3. Tổ chức, quản lý quy hoạch xây dựng, hoạt động quản lý dự án đầu tư xây dựng, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng; quy định việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng, định mức và giá xây dựng.”;

III. Về các văn bản do UBNDTP ban hành

1. Nghị quyết số 1211/2016/UBNDTP (các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11)

“Điều 4. Tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 1.500.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.500 km² trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 11 đơn vị trở lên;

b) Tỷ lệ số quận trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

“Điều 5. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 150 km² trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

- a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
- b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

“Điều 6. Tiêu chuẩn của thị xã

1. Quy mô dân số từ 100.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 200 km² trở lên.
3. Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc loại IV.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

“Điều 9. Tiêu chuẩn của thị trấn

1. Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 14 km² trở lên.
3. Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.
4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

“Điều 7. Tiêu chuẩn của quận

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 35 km² trở lên.
3. Số đơn vị hành chính trực thuộc (phường) có từ 12 đơn vị trở lên.
4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.”

“Điều 8. Tiêu chuẩn của phường

1. Quy mô dân số:
 - a) Phường thuộc quận từ 15.000 người trở lên;
 - b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc

trung ương từ 7.000 người trở lên;

c) Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 5,5 km² trở lên.

3. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.”

“Điều 11. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo

Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương I của Nghị quyết này và đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 của Nghị quyết này.”

2. Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14

“Điều 3. Một số trường hợp đặc biệt khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

1. Khi nhập huyện có diện tích tự nhiên, quy mô dân số chưa đạt tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 vào thành phố thuộc tỉnh hoặc thị xã liền kề thì không xem xét điều kiện về sự phù hợp với định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và tiêu chuẩn về đơn vị hành chính trực thuộc đối với đơn vị hành chính dự kiến hình thành sau khi sắp xếp. Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi là Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13).

2. Khi điều chỉnh một hoặc một số đơn vị hành chính cấp xã của đơn vị hành chính cấp huyện liền kề để nhập vào thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này thì không xem xét điều kiện về sự phù hợp với định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và tiêu chuẩn về đơn vị hành chính trực thuộc đối với đơn vị hành chính dự kiến hình thành sau khi sắp xếp. Các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn của loại đô thị hiện có quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

3. Khi nhập xã hoặc điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên, dân số của xã vào phường, thị trấn liền kề để giảm đơn vị hành chính và hình thành đơn vị hành chính đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 thì không xem xét điều kiện về sự phù hợp với định hướng quy hoạch, chương

trình phát triển đô thị và tiêu chuẩn về cơ cấu, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 đối với đơn vị hành chính dự kiến hình thành sau khi sắp xếp.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo, giải trình rõ trong đề án sắp xếp đơn vị hành chính đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này."

3. Văn bản số 262/UBTVQH14-PL

"3. Chính phủ chỉ đạo Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành, liên quan và chính quyền địa phương thực hiện nghiêm quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và đề nghị lưu ý một số nội dung sau đây:

a) Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày 25/5/2016 (ngày Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 có hiệu lực thi hành) mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi lập đề án thành lập phải rà soát, đánh giá lại toàn bộ đơn vị hành chính dự kiến thành lập để công nhận loại đô thị phù hợp, không chỉ đánh giá khu vực dự kiến mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị;

b) Chỉ sau khi đã có văn bản đánh giá, phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền thì mới tiến hành các thủ tục lấy ý kiến nhân dân, lấy ý kiến Hội đồng nhân dân các cấp và tiến hành các thủ tục pháp lý khác để thành lập đơn vị hành chính đô thị."

IV. Nghị định của Chính phủ

1. Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị

“Điều 8. Chương trình phát triển đô thị

Để làm cơ sở cho việc đề nghị phân loại đô thị, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ các tiêu chuẩn phân loại đô thị được quy định tại Nghị định này lập Chương trình phát triển đô thị, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Chương trình phát triển đô thị phải bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của mỗi đô thị.”

“Điều 19. Lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị

1. Ủy ban nhân dân các thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã thuộc tỉnh tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Chương trình phát triển các đô thị và các điểm dân cư có xu hướng đô thị hóa chuẩn bị lên đô thị loại V thuộc phạm vi quản lý hành chính của mình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

4. Các dự án đầu tư xây dựng phát triển trên địa bàn đô thị phải tuân thủ Chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

“Điều 20. Vốn cho công tác phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị

1. Vốn để thực hiện công tác phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị được sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế từ ngân sách nhà nước giao trong kế hoạch hàng năm cho địa phương.

2. Kinh phí để thực hiện công tác phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị gồm:

a) Khảo sát, thu thập tài liệu phục vụ công tác lập đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị;

c) Tổ chức công bố quyết định công nhận loại đô thị.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập kế hoạch vốn cho công tác phân loại đô thị, Chương trình phát triển đô thị trong địa giới hành chính do mình quản lý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định hiện hành.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối ngân sách hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế cho công tác phân loại đô thị, Chương trình phát triển đô thị của các địa phương theo quy định hiện hành.”

2. Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

“Điều 8. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là quỹ đất dành cho xây dựng các công trình giao thông đường bộ được xác định tại quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và quản lý quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Đối với đô thị xây dựng mới, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm theo loại đô thị như sau:

a) Đô thị loại đặc biệt: 24% đến 26%;

b) Đô thị loại I: 23% đến 25%;

c) Đô thị loại II: 21% đến 23%;

d) Đô thị loại III: 18% đến 20%;

đ) Đô thị loại IV, loại V: 16% đến 18%.

Quy đất dành cho giao thông đô thị là diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm diện tích sông, ngòi, ao, hồ và các công trình giao thông xây dựng ngầm.”

3. Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, khung giá đất tại đô thị

“Điều 7. Nội dung khung giá đất

2. Khung giá đất được quy định theo các vùng kinh tế, loại đô thị sau đây:

a) Vùng kinh tế gồm: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ, vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc quy định khung giá đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp tại nông thôn của mỗi vùng kinh tế được xác định theo 3 loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

b) Các loại đô thị gồm: Đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V.

Việc quy định khung giá đất phi nông nghiệp tại đô thị được xác định theo vùng kinh tế và loại đô thị.

3. Khung giá đất được sử dụng làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bảng giá đất tại địa phương.”

4. Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất

Khung giá đất ở tại đô thị (Phụ lục IX);

Khung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục X);

Khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục XI).

5. Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Khoản 17 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP

" Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

Điều 41. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê

1. Điều kiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền, bao gồm:

a) Chủ đầu tư dự án phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho

người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải;

b) Chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có);

c) Dự án thuộc khu vực, loại đô thị được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, xây dựng, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản và nhà ở.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại khu vực không nằm trong địa bàn các phường của các đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I trực thuộc Trung ương; khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị."

6. Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghị định số 218/2013/NĐ-CP

"Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị."

Nghị định 91/2014/NĐ-CP

"Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị

định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị."

V. Các Thông tư do các Bộ ban hành

1. Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị

"Điều 11. Về việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân (hộ gia đình, cá nhân) tự xây dựng nhà ở:

3. Việc xem xét quy định các khu vực được chuyển quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết) và quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc của khu vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, an sinh xã hội và nhu cầu về nhà ở của địa phương;

b) Khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất phải được đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm: các công trình dịch vụ và các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, các tuyến cấp điện, chiếu sáng, thông tin viễn thông, cấp thoát nước) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho người dân khi đến ở;

c) Các lô đất được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất để người dân tự xây dựng nhà ở không thuộc các vị trí sau: nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt, khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; nằm tại mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị;

d) Hộ gia đình, cá nhân được chuyển quyền sử dụng đất để tự xây dựng nhà ở phải thực hiện việc xây dựng nhà ở theo đúng giấy phép xây dựng, tuân thủ quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị đã được phê duyệt."

2. Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

"Điều 7. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

2. Thanh toán theo hình thức khoán:

a) Lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên, mức khoán: 1.000.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người.

3. Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại khoản 2 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

a) Đối với Lãnh đạo cấp Bộ trưởng và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ: 2.500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

c) Đi công tác tại các vùng còn lại:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng."

"Điều 12. Mức chi tổ chức hội nghị

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:

a) Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành của thành phố trực thuộc Trung

ương: 200.000 đồng/ngày/người;

b) Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành, nội thị của thành phố trực thuộc tỉnh; tại các huyện, thị xã thuộc tỉnh: 150.000 đồng/ngày/người;

c) Riêng cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 100.000 đồng/ngày/người.”

3. Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị

"Điều 5. Xác định các thành phần chi phí trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

2. Chi phí quản lý chung (C) bao gồm các chi phí có tính chất chung chi cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, các chi phí gián tiếp phục vụ cho công tác quản lý, chi phí phục vụ công nhân (bao gồm cả chi phí bảo hộ lao động, chi phí công cụ lao động), chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chi phí xã hội mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, chi phí thuê kiểm toán của doanh nghiệp và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp khi thực hiện cung ứng dịch vụ công ích đô thị.

Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí nhân công trực tiếp. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung để xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị nhưng không vượt quá định mức tỷ lệ dưới đây:

Đơn vị tính: %

TT	Loại dịch vụ công ích	Loại đô thị			
		Đặc biệt	I	II	III ÷ V
1	Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị	55	53	50	48
2	Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	52	50	48	45
3	Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị	50	48	47	45

Đối với công tác dịch vụ công ích đô thị có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

Định mức chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phải phù hợp với hệ thống định mức, điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.”

4. Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch Xây dựng

“2.4 Yêu cầu về đất cây xanh

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị phải đảm bảo thuận tiện cho mọi người dân được tiếp cận sử dụng. Phải quy hoạch khai thác sử dụng đất cây xanh tự nhiên, thảm thực vật ven sông hồ, ven kênh rạch, ven biển... để bổ sung thêm đất cây xanh đô thị;

- Các đô thị có các cảnh quan tự nhiên (sông, suối, biển, đồi núi, thảm thực vật tự nhiên) đặc trưng có giá trị cần có giải pháp về quy hoạch khai thác và bảo tồn cảnh quan.

Bảng 2.5: Diện tích tối thiểu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở)

Loại đô thị	Tiêu chuẩn (m ² /người)
Đặc biệt	7
I và II	6
III và IV	5
V	4

CHÚ THÍCH 1: Diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, được quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người nhưng không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị;

CHÚ THÍCH 2: Đối với đô thị miền núi, hải đảo chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị có thể thấp hơn nhưng phải đạt trên 70% mức quy định trong Bảng 2.5.

“2.9.3.3 Mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng

- Đối với những đô thị từ loại III trở lên phải tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng. Các loại hình giao thông công cộng gồm có: đường sắt đô thị, xe buýt, tàu thủy (nếu có);

- Khoảng cách giữa các tuyến giao thông công cộng tối thiểu là 600m và tối đa là 1.200m (ở khu trung tâm đô thị tối thiểu là 400m). Khoảng cách đi bộ từ nơi ở, nơi làm việc, nơi mua sắm, vui chơi giải trí... đến ga, bến công cộng tối đa là 500m;

- Mật độ mạng lưới giao thông công cộng phụ thuộc vào cơ cấu quy hoạch đô thị, tối thiểu phải đạt 2 km/km² đất xây dựng đô thị. Khoảng cách giữa các bến giao thông công cộng trong đô thị được quy định như sau: đối với bến xe buýt, tàu điện tối đa là 600m; đối với bến xe buýt nhanh (BRT), đường sắt đô thị (tàu điện ngầm; tàu điện mặt đất hoặc trên cao) tối thiểu là 800m;

- Tại chỗ giao nhau giữa các tuyến đường có phương tiện giao thông công cộng, phải bố trí trạm chuyển xe từ phương tiện này sang phương tiện khác với

chiều dài đi bộ < 200m;

- Bến xe buýt và tàu điện trên đường chính phải bố trí cách chỗ giao nhau ít nhất 20 m. Chiều dài bến xe một tuyến, chạy một hướng ít nhất 20m, trên tuyến có nhiều tuyến hoặc nhiều hướng phải tính toán cụ thể, nhưng không ngắn hơn 30m. Chiều rộng bến ít nhất 3m.”

“2.10 Yêu cầu về cấp nước

2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước

- Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo dựa theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm; hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả;

- Nước sạch dùng các công trình công cộng, dịch vụ tối thiểu bằng 10% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước sạch cho từng loại hình công trình công cộng, dịch vụ phải đảm bảo tối thiểu như sau: trường học 15 lít/học sinh/ngày đêm; trường mầm non 75 lít/cháu/ngày đêm; nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác 2 lít/m² sàn/ngày đêm;

- Nước tưới cây, rửa đường tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước phải đảm bảo tối thiểu như sau: tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m²/ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m²/ngày đêm. Cho phép sử dụng nước tái sử dụng (nước mưa, nước thải đã qua xử lý...) cho mục đích tưới cây, rửa đường;

- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt;

- Nước cho các khu công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng 20m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp;

- Nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15% tổng lượng nước trên;

- Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước tối thiểu bằng 4% tổng lượng nước trên.”

“2.13 Yêu cầu về nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

2.13.1 Nhà tang lễ

- Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ. Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250 000 dân;

- Quy hoạch địa điểm nhà tang lễ không được ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác và các hoạt động giao thông. Nhà tang lễ phải có giải pháp chống ồn đảm bảo các quy định về tiếng ồn tại khu vực công cộng, khu dân cư;

- Diện tích nhà tang lễ được xác định dựa trên quy trình tổ chức tang lễ và tục lệ mai táng tại địa phương nhưng phải đảm bảo phục vụ được tối thiểu 04 đám tang/ngày.”

“2.14 Yêu cầu về cấp điện

2.14.1 Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện dân dụng tối thiểu quy định tại Bảng 2.26, Bảng 2.27, Bảng 2.28;

- Chỉ tiêu điện công nghiệp (sản xuất công nghiệp, kho tàng) tối thiểu quy định tại Bảng 2.29.

Bảng 2.26: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người)

Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu				Giai đoạn dài hạn			
	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1. Điện năng (KWh/người.năm)	1.400	1.100	750	400	2.400	2.100	1.500	1.000
2. Phụ tải (W/người)	500	450	300	200	800	700	500	330

“2.14.2 Hệ thống cấp điện

- Quy hoạch phải đáp ứng nhu cầu sử dụng, độ tin cậy về cấp điện;

- Không quy hoạch các tuyến điện 500 KV mới đi xuyên qua nội thị các đô thị. Trường hợp bắt buộc phải đi xuyên qua nội thị các đô thị phải có đủ hành lang an toàn cho lưới điện 500 KV. Lưới điện cao áp 110 KV và 220 KV đi trong nội thị của các đô thị từ loại II đến loại đặc biệt phải quy hoạch đi ngầm;

- Trong khu vực nội thị, hệ thống đường dây hạ thế và chiếu sáng xây mới phải quy hoạch đi ngầm, hệ thống đường dây hạ thế và chiếu sáng hiện hữu phải được cải tạo theo hướng hạ ngầm;

- Ngoài ra các công trình cấp điện phải tuân thủ QCVN 07-5:2016/BXD.”

V. Các văn bản khác có liên quan yêu cầu sửa đổi bổ sung quy định về phân loại đô thị

1. Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

“(1) Mục tiêu đến năm 2020:

- Diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 29 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 22 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8 m² sàn/người;

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu thực hiện đầu tư xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m² nhà ở xã hội tại khu vực đô thị; đáp ứng cho khoảng 80% số

sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và khoảng 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu được giải quyết chỗ ở; hỗ trợ cho khoảng 500 nghìn hộ gia đình (theo chuẩn nghèo mới) tại khu vực nông thôn cải thiện nhà ở;

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn quốc đạt khoảng 70%, trong đó tại đô thị đạt trên 75%, tại nông thôn đạt 65%; xóa hết nhà ở đơn sơ trên phạm vi toàn quốc; nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%, trong đó tại đô thị đạt xấp xỉ 100% và tại nông thôn đạt trên 80%;

- Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) đạt trên 90%, đô thị từ loại I đến loại II đạt trên 60%, đô thị loại III đạt trên 40% tổng số đơn vị nhà ở xây dựng mới; tỷ lệ nhà ở cho thuê đạt tối thiểu khoảng 30% tổng quỹ nhà ở tại các đô thị loại III trở lên.

(2) Đến năm 2030, phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn quốc khoảng 30 m² sàn/người, diện tích nhà ở tối thiểu đạt 12 m² sàn/người.”

2. Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh¹

"II. NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC

3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Kết hợp nếp sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh hiện đại để tạo nên đời sống tiện nghi, chất lượng cao mang đậm bản sắc dân tộc cho xã hội Việt Nam hiện đại. Thực hiện đô thị hóa nhanh, bền vững, duy trì lối sống hòa hợp với thiên nhiên ở nông thôn và tạo lập thói quen tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới toàn cầu.

Những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: Tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định: 60%, với đô thị loại IV, loại V và các làng nghề: 40%, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm nặng 100%, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn theo Quyết định số 2149/QĐ-TTg, diện tích cây xanh đạt tương ứng tiêu chuẩn đô thị, tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa 35 - 45%, tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phấn đấu đạt 50%.”

3. Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050

1. Mục tiêu tổng quát:

- Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn.

- Phát triển hệ thống thoát nước ổn định và đồng bộ bao gồm xây dựng mạng lưới thu gom, chuyển tải và nhà máy xử lý nước thải theo từng giai đoạn, phù hợp

¹ Chiến lược này hiện đang được sửa đổi thành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, hướng tới 2050 và dự kiến ban hành năm nay.

với quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, phát huy tối đa công suất thiết kế các nhà máy xử lý nước thải bảo đảm hiệu quả quản lý và đầu tư xây dựng.

- Tăng tỷ lệ đầu nối nước thải từ hộ gia đình đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống thoát nước được vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Đối với nước thải:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị đạt trung bình trên 70% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 15% đến 20% tổng lượng nước thải tại các đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ 100% nước thải bệnh viện và nước thải các khu công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc xả ra môi trường.

+ 30% đến 50% lượng nước thải các làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc ra môi trường.

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt trung bình trên 70% phù hợp với cao độ nền và thoát nước mặt.

+ 100% các tuyến đường chính trong đô thị, các tuyến đường nằm trong các khu đô thị, khu dân cư đều có hệ thống thoát nước mưa.

+ Giảm 50% tình trạng ngập úng trong mùa mưa ở các đô thị loại II trở lên.

+ 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ban hành và tổ chức thực hiện Quy định quản lý thoát nước địa phương và giá dịch vụ thoát nước.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Đối với nước thải:

+ 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị đạt trung bình trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 80% lượng nước thải các làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc ra môi trường.

+ 20 - 30% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt trung bình trên 80%.

+ 10 - 20% các đô thị có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa

đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác.

+ 100% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

4. Tầm nhìn đến 2050:

Các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước; xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ có quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương

“Điều 18. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Mức phân bổ chung, bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ Điều 7 đến Điều 17 Mục II Chương II).

2. Đối với các đô thị đặc biệt (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) được phân bổ tăng thêm 70% theo định mức xác định tại khoản 1 Điều này để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị.

3. Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền theo mức 76.500 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 46.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 12.750 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 5.000 triệu đồng/đô thị loại V.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, giao Bộ Tài chính bổ sung từ ngân sách trung ương cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương theo mức hỗ trợ đô thị tại khoản 3 Điều này.

“Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 15%, ngân sách địa phương 85%. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1. Dành 48% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

a) Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1;

b) Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.”

5. Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

(Các tiêu chí 2, 4, 5, 6, 7, 9 và 17 thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn

mới giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg)

"II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						Đồng bằng sông Cửu Long
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm								
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm								
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy								

UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn

		lợi vào mùa mưa								
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm								
3	...									
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥95%	≥99%	≥98%	≥98%	≥98%	≥99%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥80%	≥70%	100%	≥80%	≥80%	≥70%	100%	≥70%
6	Cơ sở vật chất	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							

	văn hóa	đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã											
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[2]											
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc										
8	...												
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu	≥80%	≥75%	≥90%	≥80%	≥80%	≥75%	≥90%	≥70%			

	chuẩn theo quy định								
--	---------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

...

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI – MÔI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng							
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
14	...										
15	...										
16	...										
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥95%	≥90%	≥98%	≥98%	≥95%	≥95%	≥98%	≥95%	
			(≥60% nước sạch)	(≥50% nước sạch)	(≥65% nước sạch)	(≥60% nước sạch)	(≥60% nước sạch)	(≥50% nước sạch)	(≥65% nước sạch)	(≥65% nước sạch)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc								

và theo quy hoạch								
17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[3]	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥70%
17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥70%	≥60%	≥80%	≥70%	≥75%	≥60%	≥80%	≥70%
17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

6. Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030

"1. Mục tiêu tổng quát

Tạo lập và phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo phát triển kinh tế khu vực đô thị nhanh, hiệu quả, bền vững, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nâng cao năng lực chống chịu ứng phó biến đổi khí hậu của hệ thống các đô thị, đóng góp cho cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Hoàn thành rà soát, điều chỉnh các định hướng, chiến lược và quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị lớn, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Lồng ghép các chính sách xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong Luật Quản lý phát triển đô thị và các văn bản quy phạm pháp luật; ban hành chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, đô thị có khả năng chống chịu, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Triển khai thực hiện báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh hàng năm và theo giai đoạn, thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị tăng trưởng xanh tại các đô thị.

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát hoặc ban hành Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- 100% các Sở Xây dựng, các đô thị trực thuộc tỉnh từ loại II trở lên được đào tạo bồi dưỡng về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hình thành cơ chế đối thoại chính sách định kỳ với các doanh nghiệp, các đối tác phát triển về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các chính sách phát triển đô thị.

- Phấn đấu thực hiện thí điểm xây dựng đô thị tăng trưởng xanh tại ít nhất bình quân 01 đô thị trên mỗi vùng kinh tế - xã hội.

b) Giai đoạn từ năm 2020 - 2030:

- Hoàn thành việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu trong điều chỉnh quy hoạch chung đô thị được phê duyệt trước năm 2015 và các quy hoạch chung đô thị được phê duyệt mới.

- Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế chính sách, quy định quy phạm pháp luật về phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- Nghiên cứu và triển khai thực hiện phát triển đô thị thông minh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cán bộ quản lý và chuyên môn xây dựng và phát triển đô thị trong lĩnh vực xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện thí điểm và đẩy mạnh thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh."

7. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050

"Mục 3. Mục tiêu

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

+ Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình;

+ 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom;

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy;

+ 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất;

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%."

8. Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời đảm bảo tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm năng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2020: Xây dựng nền tảng cơ sở pháp lý phát triển đô thị thông minh, tiến hành công tác chuẩn bị đầu tư triển khai thí điểm ở cấp khu đô thị và đô thị.

+ Rà soát, xây dựng khung pháp lý chung về phát triển đô thị thông minh bền vững, ban hành các cơ chế chính sách áp dụng cho các khu vực triển khai thí điểm;

+ Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phục vụ phát triển đô thị thông minh bền vững tại Việt Nam;

+ Xây dựng và thí điểm triển khai áp dụng Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh, xây dựng hệ thống hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng trên nền tảng GIS và các cơ sở dữ liệu khác; xây dựng mô hình phù hợp trong quản lý dân cư, giao thông, đất đai và đầu tư xây dựng tại các khu vực đô thị thực hiện thí điểm; xây dựng cơ sở dữ liệu đô thị quốc gia giai đoạn 1 ;

+ Hướng dẫn và triển khai áp dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong quy hoạch đô thị;

+ Hỗ trợ tối thiểu 03 đô thị phê duyệt Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và tổ chức thực hiện đầu tư hạ tầng và phát triển ứng dụng các tiện ích đô thị thông minh;

+ Hỗ trợ tối thiểu 03 khu đô thị mới được đầu tư xây dựng áp dụng thí điểm các giải pháp đô thị thông minh;

+ 50% các Sở Xây dựng, Sở Thông tin truyền thông, các sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các đô thị thí điểm được đào tạo, bồi dưỡng về phát triển đô thị thông minh;

+ Xây dựng, trình phê duyệt chương trình, dự án ưu tiên thí điểm phát triển đô thị thông minh vùng đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đã được phê duyệt tại Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2021 và Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.

- Giai đoạn đến năm 2025: Thực hiện giai đoạn 1 thí điểm phát triển đô thị thông minh.

+ Xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý, các quy định quy phạm pháp luật trên cơ sở sơ kết, tổng kết việc thực hiện thí điểm; triển khai áp dụng Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam;

+ Công bố các tiêu chuẩn quốc gia ưu tiên phục vụ cho việc triển khai xây dựng thí điểm các đô thị thông minh, ưu tiên cho các lĩnh vực quản lý đô thị, chiếu sáng, giao thông, cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, lưới điện, hệ thống cảnh báo rủi ro thiên tai và hệ thống hạ tầng ICT;

+ Phát triển hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS tại các đô thị thí điểm giai đoạn 1;

+ Thí điểm áp dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong quy hoạch đô thị và hệ thống tra cứu thông tin quy hoạch đô thị tại tối thiểu 3 đô thị từ loại II trở lên;

+ Hỗ trợ ít nhất 6 đô thị/6 vùng kinh tế phê duyệt Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và tổ chức triển khai thực hiện các tiện ích đô thị thông minh

phục vụ cư dân đô thị; hình thành thí điểm Trung tâm kết nối công dân kết hợp bộ phận 1 cửa;

+ Thí điểm áp dụng cơ chế cấp chứng nhận khu đô thị mới thông minh;

+ 100% các Sở Xây dựng, Sở Thông tin truyền thông, các sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các đô thị thí điểm được đào tạo, bồi dưỡng về phát triển đô thị thông minh;

+ Thực hiện các mục tiêu được duyệt của chương trình, dự án ưu tiên thí điểm phát triển đô thị thông minh vùng đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đã được phê duyệt tại Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.

- Định hướng đến năm 2030: Hoàn thành thí điểm giai đoạn 1, từng bước triển khai nhân rộng theo lĩnh vực, khu vực, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh, có khả năng lan tỏa.

+ Tổng kết các cơ chế, chính sách thí điểm, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và triển khai áp dụng trên diện rộng;

+ Hình thành các chuỗi đô thị thông minh khu vực phía Bắc, miền Trung, phía Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long, lấy thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ là hạt nhân, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh.

9. Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

"2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2030

b) Kết cấu hạ tầng và tổ chức giao thông

- Xóa bỏ kịp thời các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên hệ thống đường bộ; bảo đảm 100% các tuyến đường bộ xây dựng mới, nâng cấp cải tạo và đang khai thác được thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định; lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ và chống tái lấn chiếm trên tất cả các tuyến quốc lộ; đảm bảo các công trình xây dựng lớn khi kết nối trực tiếp ra đường đô thị, quốc lộ và tỉnh lộ không gây gia tăng ùn tắc, tai nạn giao thông.

- 100% các tuyến quốc lộ, đường tỉnh (từ cấp III trở lên) xây dựng mới và 75% chiều dài mạng quốc lộ đang khai thác đạt mức độ an toàn giao thông từ 3 sao trở lên theo tiêu chuẩn của Chương trình đánh giá an toàn giao thông đường bộ toàn cầu.

- Các tuyến đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo được xem xét xây dựng làn đường dành riêng cho mô tô, xe gắn máy, xe đạp và bảo đảm an toàn cho các đối tượng tham gia giao thông dễ bị tổn thương.

- 100% hệ thống đường tỉnh, 50 - 80% hệ thống đường huyện được xây dựng và lắp đặt đầy đủ các công trình, trang thiết bị bảo đảm an toàn giao thông.

- Hoàn thành hệ thống giao thông tiếp cận cho người khuyết tật, người cao tuổi trên các tuyến đường chính trong các đô thị loại I trở lên.

- Huy động nguồn lực đầu tư, xây dựng các trạm dừng nghỉ để phục vụ nhu cầu thiết yếu của lái xe, hành khách, phương tiện dọc các tuyến đường cao tốc, quốc lộ và tỉnh lộ, đảm bảo người lái xe không quá 04 giờ là được dừng nghỉ theo quy định.

- 100% các tuyến đường bộ cao tốc, các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ huyết mạch có triển khai lắp đặt các hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (có công năng phát hiện các hành vi vi phạm, thu phí điện tử không dừng, biển báo hiệu đường bộ điện tử linh hoạt); hình thành các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc trung ương và địa phương có nhu cầu.

- Giảm ùn tắc giao thông trên các tuyến quốc lộ trọng điểm, các đầu mối giao thông chính, tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn, không để xảy ra các vụ ùn tắc giao thông kéo dài trên 30 phút.

- 100% khu vực cổng trường học nằm trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, các đường trục chính đô thị được tổ chức giao thông bảo đảm an toàn và chống ùn tắc giao thông."

10. Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030

"2. Mục tiêu

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2025:

- Duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN;

- Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu;

- Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN;

- Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm;

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; 80% dân số sử dụng Internet; 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%;

- Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc, Trung, Nam) và triển khai mạng 5G tại các đô thị này.

Mục tiêu đến năm 2030:

- Duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới;

- Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của ITU thuộc nhóm 30 nước đứng

đầu;

- Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc thuộc nhóm 50 nước đứng đầu;

- Kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7,5%/năm;

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;

- Hoàn thành xây dựng Chính phủ số;

- Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới.”

11. Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030"

Danh mục đô thị thực hiện Đề án Giai đoạn I (2021-2025) thực hiện tại 05 đô thị trực thuộc Trung ương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng) và một số đô thị thuộc 14 tỉnh.

12. Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2012-2030

Danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

13. Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/06/2015 của Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

"Mục 3. Định hướng phát triển:

b) Định hướng phát triển chợ theo địa bàn

Tại địa bàn đô thị: Phát triển có chọn lọc mạng lưới chợ dân sinh hạng III cấp phường theo hướng văn minh, hiện đại, chú trọng ở những khu đô thị và khu cư dân tập trung mới hình thành; tập trung phát triển mạng lưới chợ tổng hợp hạng I ở khu vực trung tâm và chợ đầu mối bán buôn ở ngoại vi các thị xã, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ của các thị trường lớn, trọng điểm và bảo đảm sự ổn định chung của thị trường vùng, cả nước.

c) Định hướng phát triển mạng lưới chợ đầu mối

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định, là nơi hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã (đô thị loại III trở lên) để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ (chủ yếu là chợ dân sinh hạng III) ở khu vực nội thị.

Tùy theo đặc điểm nguồn hàng có thể phát triển chợ đầu mối bán buôn đa ngành nông sản thực phẩm hoặc các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, thậm chí chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ (hàng

bông), chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu bò.v.v. Chợ đầu mối có phạm vi ảnh hưởng tối thiểu là trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong điều kiện và bối cảnh từ nay đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2035, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), có thể phát triển một chợ đầu mối ở ngoại vi đô thị trung tâm hoặc một chợ đầu mối ở vùng nông sản hàng hóa tập trung của địa phương.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế trong từng giai đoạn để lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đấu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ.

d) Định hướng phát triển mạng lưới chợ hạng I

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (đô thị loại IV trở lên) để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn.

Dựa trên nhu cầu tiêu dùng của khách hàng tại chỗ và khách du lịch, phát triển tại mỗi một đô thị tối thiểu một chợ hạng I.

Phát huy và bảo tồn tập quán trao đổi mua bán hàng hóa và các giá trị truyền thống của chợ để quyết định địa điểm và phương án thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh.

Củng cố và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban quản lý/Ban quản trị chợ hạng I, đặc biệt là đổi mới và hoàn thiện chế độ thu chi tài chính của Ban quản lý chợ và chế độ lao động tiền lương của cán bộ công nhân viên Ban quản lý. Lựa chọn để từng bước chuyển đổi mô hình Ban quản lý thành mô hình công ty kinh doanh chợ, trước hết là ở những chợ hạng I đã hội tụ đủ các điều kiện chuyển đổi.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng theo mô hình nhất thể hóa chợ hạng I với trung tâm mua sắm/trung tâm thương mại, nguyên tắc là chợ vẫn phải đáp ứng đầy đủ các công năng, không làm mất đi hoặc thay đổi các giá trị cốt lõi của chợ, bảo đảm lợi ích của người kinh doanh trong chợ, tạo thêm khả năng đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân.

d) Định hướng phát triển mạng lưới chợ hạng II, III

Phát triển các chợ hạng II (chủ yếu bán lẻ) tại những thị trường tập trung quy mô vừa và nhỏ, trong đó trọng yếu là mạng lưới chợ trung tâm huyện. Mỗi huyện tối thiểu có một chợ hạng II, vừa đáp ứng nhu cầu của người dân tại chỗ, vừa chi phối thị trường bán lẻ cấp xã trên địa bàn, vừa là nơi trung chuyển hàng hóa của chợ hạng I.

Phát triển rộng rãi mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ hạng III cấp xã để phục vụ nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa cho sản xuất và đời sống hàng ngày của người

dân. Bố trí chợ gần các cụm dân cư tập trung ở nông thôn hoặc gần các khu công nghiệp để phục vụ công nhân. Đối với địa bàn phường, cần chọn lọc và thiết kế mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại, hài hòa với quy hoạch các cơ sở bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi), hạn chế phát triển mới, chỉ quy hoạch xây mới chợ tại những khu vực có nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa tương đối lớn và ổn định, đáp ứng đủ các tiêu chí quy hoạch về diện tích mặt bằng và đảm bảo các quy định hiện hành về an toàn giao thông, vệ sinh môi trường.”/.